CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk

Số 13+14 **Ngày 30/8/2011**

MỤC LỤC

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang
	PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	
	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH	
29 - 4 - 2011	Quyết định số 08/2011/QĐ-UBND Về việc điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các bộ đơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	3
24 - 5 - 2011	Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND Về việc ban hành Quy định quản lý và sử dụng hành lang bảo vệ sông, suối, hồ trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.	7
01 - 6 - 2011	Quyết định số 10/2011/QĐ-UBND Về việc ban hành Quy chế phối hợp giữa Ban Quản lý các khu công nghiệp và các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh để thực hiện một số nhiệm vụ quản lý Nhà nước trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	13
07 - 6 - 2011	Quyết định số 11/2011/QĐ-UBND Về việc phân cấp quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	23
07 - 6 - 2011	Quyết định số 12/2011/QĐ-UBND Về việc ban hành Quy định Phân cấp quản lý đường đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	27
07 - 6 - 2011	Quyết định số 13/2011/QĐ-UBND Ban hành Quy định về lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	37
10 - 6 - 2011	Quyết định số 14/2011/QĐ-UBND Về việc ban hành quy định công tác thi đua, khen thưởng của tỉnh.	44

10 - 6 - 2011	Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND Về việc ban hành Quy định Phân cấp về tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt Quy hoạch nghĩa trang và Cơ sở xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	63
11 - 7 - 2011	Quyết định số 16/2011/QĐ-UBND Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi Chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	72
20 - 7 - 2011	Quyết định số 17/2011/QĐ-UBND Về việc phân cấp thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình lâm sinh.	84
04 - 8 - 2011	Quyết định số 18/2011/QĐ-UBND Ban hành Quy định về cơ chế một cửa liên thông trong lĩnh vực cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của cấp huyện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	87
10 - 8 - 2011	Quyết định số 19/2011/QĐ-UBND Ban hành Quy chế thu, quản lý và sử dụng Qũy quốc phòng - an ninh tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.	134
16 - 8 - 2011	Quyết định số 20/2011/QĐ-UBND Về việc ban hành Hệ số quy đổi chi phí đầu tư xây dựng công trình năm 2010 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	137

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 08/2011/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 29 tháng 4 năm 2011*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các bộ đơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật có liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 108/2010/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ về quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở Công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động;

Căn cứ Thông tư số 36/2010/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 11 năm 2010 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở Công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20 tháng 03 năm 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 25/TTr-SXD, ngày 25 tháng 3 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong đơn giá xây dựng công trình: Phần khảo sát xây dựng; phần xây dựng, lắp đặt và sửa chữa công trình xây dựng:

1. Chi phí nhân công trong dự toán khảo sát xây dựng công trình lập theo đơn giá phần khảo sát xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 43/2008/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh; chi phí nhân công trong dự

toán xây dựng công trình lập theo đơn giá phần xây dựng, lắp đặt, sửa chữa trong xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 44/2008/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2008, Quyết định số 45/2008/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh được nhân với hệ số điều chỉnh như sau:

a) Khu vực thành phố Buôn Ma Thuột : $\mathbf{K^{ĐC}_{NCKSXD}= K^{ĐC}_{NCXDLĐ,SC} = 1,944}$

b) Các khu vực còn lại : $\mathbf{K^{ĐC}_{NCKSXD} = K^{ĐC}_{NCXDLĐ,SC} = 1,537}$

2. Chi phí máy thi công trong dự toán khảo sát xây dựng công trình lập theo đơn giá phần Khảo sát xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 43/2008/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Chi phí máy thi công trong dự toán xây dựng công trình lập theo đơn giá phần xây dựng, lắp đặt, sửa chữa trong xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 44/2008/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2008, Quyết định số 45/2008/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk được nhân với hệ số điều chỉnh như sau:

a) Khu vực thành phố Buôn Ma Thuột : $\mathbf{K^{ĐC}_{MTCKSXD} = K^{ĐC}_{MTCXDLĐ,SC} = 1,174}$

b) Các khu vực còn lại : $\mathbf{K^{ĐC}_{MTCKSXD} = K^{ĐC}_{MTCXDLĐ,SC} = 1,081}$

Điều 2. Điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk:

1. Chi phí nhân công trong dự toán dịch vụ công ích đô thị lập theo các Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị ban hành kèm theo các Quyết định: Số 36/2009/QĐ-UBND, số 37/2009/QĐ-UBND, số 38/2009/QĐ-UBND, số 39/2009/QĐ-UBND, số 40/2009/QĐ-UBND, số 41/2009/QĐ-UBND ngày 18/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh được nhân với hệ số điều chỉnh như sau:

a) Khu vực thành phố Buôn Ma Thuột : $\mathbf{K^{ĐC}_{NCVSMTĐT} = 1,522}$

b) Các khu vực còn lại : $\mathbf{K^{ĐC}_{NCVSMTĐT} = 1,277}$

2. Chi phí máy thi công trong dự toán dịch vụ công ích đô thị lập theo các Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị ban hành kèm theo các Quyết định: Số 36/2009/QĐ-UBND, số 37/2009/QĐ-UBND, số 38/2009/QĐ-UBND, số 39/2009/QĐ-UBND, số 40/2009/QĐ-UBND, số 41/2009/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh được nhân với hệ số điều chỉnh như sau:

a) Khu vực thành phố Buôn Ma Thuột : $\mathbf{K^{ĐC}_{MTCVSMTĐT} = 1,110}$

b) Các khu vực còn lại : $\mathbf{K^{ĐC}_{MTCVSMTĐT} = 1,054}$

Điều 3. Điều chỉnh chi phí nhân công trong các Bộ đơn giá xây dựng công trình: Phần thí nghiệm điện đường dây và Trạm biến áp; Phần thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Chi phí nhân công trong dự toán xây dựng công trình Phần thí nghiệm điện đường dây và Trạm biến áp; Phần thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng lập theo đơn giá xây dựng công trình ban hành kèm theo Quyết định số 28/2010/QĐ-UBND, số 29/2010/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh được nhân với hệ số điều chỉnh như sau:

a) Khu vực thành phố Buôn Ma Thuột: $\mathbf{K^{ĐC}_{NCTNĐD\text{-}TBA}= K^{ĐC}_{NCTNVLXD} = 1,295}$

b) Các khu vực còn lại : $\mathbf{K^{ĐC}_{NCTNĐD\text{-}TBA} = K^{ĐC}_{NCTNVLXD} = 1,137}$

Điều 4. Tổ chức thực hiện:

1. Đối với khối lượng xây dựng thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, việc điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các Bộ đơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được thực hiện như sau:

a) Những dự án đầu tư xây dựng đang lập hoặc đã lập nhưng chưa được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt thì tổng dự toán, dự toán công trình được áp dụng hệ số điều chỉnh dự toán xây dựng công trình theo Quyết định này.

b) Những công trình, hạng mục công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tổng dự toán, dự toán nhưng chưa tổ chức đấu thầu, chỉ định thầu thì Chủ đầu tư điều chỉnh lại tổng dự toán, dự toán theo hệ số điều chỉnh dự toán xây dựng công trình của Quyết định này và thực hiện việc điều chỉnh theo quy định hiện hành.

c) Những công trình, hạng mục công trình đang tổ chức đấu thầu, chỉ định thầu thì Chủ đầu tư được tiếp tục tổ chức đấu thầu, chỉ định thầu theo quy định; đồng thời tiến hành điều chỉnh lại tổng dự toán, dự toán theo Quyết định này, trình phê duyệt điều chỉnh lại giá trúng thầu, chỉ định thầu và thực hiện việc điều chỉnh theo quy định hiện hành.

d) Đối với các hợp đồng xây dựng đã ký theo hình thức hợp đồng trọn gói từ thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2010 trở đi (theo quy định của Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ về hợp đồng trong hoạt động xây dựng) thì không được điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công theo Quyết định này.

2. Đối với các khối lượng dịch vụ công ích đô thị kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 được áp dụng điều chỉnh dự toán dịch vụ công ích đô thị theo quy định tại Quyết định này và thực hiện điều chỉnh theo quy định hiện hành.

a) Đối với các khối lượng dịch vụ công ích đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán (đã bao gồm dự phòng phần tiền lương tối thiểu tăng thêm), sau khi điều chỉnh nếu không vượt dự toán được duyệt thì không cần phải thẩm định, phê duyệt lại mà làm căn cứ để thực hiện công tác thanh quyết toán khối lượng hoàn thành.

b) Trường hợp sau khi điều chỉnh nếu vượt dự toán được duyệt thì phải thẩm định và phê duyệt lại theo quy định hiện hành.

Điều 5. Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì và phối hợp với các Sở, ngành liên quan tổ chức thực hiện, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này với UBND tỉnh.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Quyết định này thay thế cho Quyết định số 11/2010/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các bộ đơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Buôn Ma Thuột; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 09/2011/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 24 tháng 5 năm 2011*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy định quản lý và sử dụng hành lang bảo vệ sông, suối, hồ trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Giao thông đường thuỷ nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 21/2005/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thuỷ nội địa;

Xét đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Công văn số 232/SGTVT-GT ngày 22 tháng 4 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý và sử dụng hành lang bảo vệ sông, suối, hồ trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao cho Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan theo dõi, tổ chức triển khai thực hiện và định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Giao thông Vận tải, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH
Về quản lý và sử dụng hành lang bảo vệ sông, suối, hồ trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số 09 /2011/QĐ-UBND, ngày 24 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích

Quy định về quản lý và sử dụng hành lang bảo vệ sông, suối, hồ trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột nhằm các mục đích sau:

1. Quản lý diện tích đất hai bên bờ sông, suối, hồ để ngăn ngừa các hành vi xâm hại hành lang bảo vệ sông, suối, hồ; xử lý vi phạm lấn chiếm bờ sông, suối, hồ và sử dụng không đúng theo mục đích sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Tạo quỹ đất để xây dựng các hệ thống hạ tầng kỹ thuật dọc sông, suối, hồ (như đường giao thông, hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, công trình điện, thông tin liên lạc, trồng cây, xây dựng công trình chống sạt lở bờ suối, xây dựng công trình thuỷ lợi và các công trình khác), xây dựng công trình phục vụ lợi ích công cộng, công viên, cây xanh nhằm bảo vệ môi trường và cảnh quan đô thị thành phố.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Hành lang bảo vệ sông, suối, hồ: Là phần giới hạn dải đất dọc hai bên bờ sông, suối, hồ và được tính từ mép bờ của sông, suối (theo dạng tự nhiên hoặc được xây dựng, cải tạo vào bên trong phía đất liền) không được đào bới, san lấp, xây dựng, làm ảnh hưởng đến dòng chảy tự nhiên của sông, suối, hồ.

2. Mép bờ của sông, suối, hồ theo dạng tự nhiên hoặc được xây dựng, cải tạo.

a) Mép bờ tự nhiên: Là đường ranh giới giữa mái dốc tự nhiên của bờ sông, suối, hồ với mặt đất tự nhiên theo phương ngang.

b) Mép bờ cải tạo: Là đỉnh bờ kè sông, suối, hồ hoặc các công trình bảo vệ bờ sông, suối, hồ khác hiện có.

Điều 3. Phạm vi áp dụng

1. Các quy định về hành lang bảo vệ sông, suối, hồ áp dụng với các trường hợp sau:

a) Các sông, suối, hồ nằm trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột.

b) Hành lang của các tuyến sông, suối, hồ để điều tiết nước mưa trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột.

2. Các quy định về hành lang bảo vệ sông, suối, hồ không áp dụng với các trường hợp sau:

a) Các tuyến (hoặc đoạn tuyến) sông, suối, hồ đã tiến hành xây dựng, cải tạo hoàn chỉnh (như xây dựng đường, công viên cây xanh, bờ kè và mạng lưới hạ tầng kỹ thuật khác…) theo quy hoạch hoặc dự án đầu tư xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Các sông, suối, hồ đã được cấp có thẩm quyền cho phép san lấp và thay thế bằng hệ thống thoát nước khác là hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật theo dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Các tuyến sông, suối, hồ nằm trong khu vực là đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm trường, rừng phòng hộ, rừng sinh thái.

Điều 4. Các nguyên tắc quản lý, sử dụng hành lang bảo vệ sông, suối, hồ

1. Quản lý, sử dụng hành lang bảo vệ sông, suối, hồ theo nguyên tắc:

a) Mọi tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng đất hợp pháp trong phạm vi hành lang bảo vệ sông, suối, hồ được quyền tham gia đầu tư xây dựng công trình theo đúng mục đích được quy định tại Điều 1 nêu trên, phù hợp với quy hoạch chi tiết được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Khuyến khích trồng cây xanh, hạn chế xây dựng công trình kiến trúc kiên cố.

b) Nghiêm cấm mọi hành vi lấn chiếm, sử dụng đất bất hợp pháp, sử dụng đất không đúng mục đích đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hoặc những hành vi gây biến dạng, gây sạt lở bờ sông, suối, hồ và làm ảnh hưởng đến sự an toàn, ổn định của các công trình xây dựng trên bờ sông, suối, hồ.

c) Tôn trọng và bảo vệ hiện trạng tự nhiên trên bờ sông, suối, hồ.

2. Trong phạm vi hành lang bảo vệ sông, suối, hồ không được xây dựng nhà, các công trình khác, khai thác khoáng sản trái phép.

Khi thay đổi hành lang bảo vệ sông, suối, hồ, đơn vị quản lý sông, suối, hồ phải thông báo cho chính quyền địa phương biết để tổ chức quản lý bảo vệ.

Chương II

QUY ĐỊNH VÀ NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH HÀNH LANG TRÊN BỜ SÔNG, SUỐI, HỒ

Điều 5. Quy định phạm vi hành lang bảo vệ sông, suối, hồ

STT	Chiều rộng của lòng sông, suối, hồ	Chiều rộng phạm vi hành lang bảo vệ sông, suối, hồ
1	Lớn hơn 50m	25m/mỗi bên
2	Từ lớn hơn 20m đến 50m	20m/mỗi bên
3	Từ lớn hơn 10m đến 20m	10m/mỗi bên

4	Từ 10 mét trở xuống	05m/mỗi bên

1. Chiều rộng lòng sông, suối, hồ là khoảng cách của 02 điểm ranh giới giữa mái dốc tự nhiên của bờ sông, suối, hồ với mặt đất tự nhiên theo phương ngang.

2. Đối với những tuyến sông, suối, hồ (hoặc đoạn sông, suối, hồ) thường xuyên bị ngập nước thì chiều rộng lòng sông, suối, hồ là đường biên có cao trình bằng mực nước lũ cao nhất (được xác định theo số liệu quan trắc của trạm khí tượng thuỷ văn và kết hợp điều tra thực tế).

Điều 6. Nguyên tắc xác định hành lang bảo vệ sông, suối, hồ trong một số trường hợp khác

1. Đối với các quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

a) Trường hợp các quy hoạch chi tiết xây dựng đã được xác định hành lang bảo vệ sông, suối, hồ lớn hơn hoặc bằng chiều rộng hành lang được quy định tại Điều 5 thì tiếp tục quản lý xây dựng phù hợp theo đồ án quy hoạch chi tiết sử dụng đất đã được phê duyệt.

b) Trường hợp trong các quy hoạch chi tiết xây dựng có ranh giới hành lang nhỏ hơn quy định tại Điều 5 thì Uỷ ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh.

2. Đối với các sông, suối, hồ hiện có tuyến đường bộ chạy song hành hai bên bờ hành lang bảo vệ sông, suối, hồ được xác định như sau:

a) Trường hợp phạm vi hành lang bảo vệ sông, suối, hồ trùng phạm vi bảo vệ các công trình phòng, chống lụt bão, bảo vệ đê thì thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống lụt bão, pháp luật về đê điều.

b) Trường hợp phạm vi bảo vệ sông, suối, hồ trùng với hành lang an toàn cầu đường bộ thì thực hiện theo quy định của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

3. Đối với những đoạn sông, suối, hồ có bờ tự nhiên khúc khuỷu, lồi lõm và không đảm bảo yêu cầu tiêu thoát nước hoặc yêu cầu tổ chức đường giao thông đường bộ dọc sông, suối, hồ đúng các tiêu chuẩn kỹ thuật đã quy định thì cho phép điều chỉnh hướng tuyến dòng chảy. Phương án điều chỉnh do Uỷ ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột lập và trình Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt (sau khi có ý kiến của Sở Xây dựng và các Sở quản lý chuyên ngành xem xét, thoả thuận) là cơ sở áp dụng theo quy định Điều 5 của Quy định này.

4. Đối với những đoạn sông, suối, hồ luôn luôn trong tình trạng bị sạt lở, không đảm bảo an toàn, giao Uỷ ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột lập phương án chống sạt lở và bảo vệ ranh mép bờ cao và mốc hành lang bờ sông, suối, hồ được xác định theo Điều 5 của Quy định này theo nguyên tắc được tính toán trên cơ sở ranh giới mép bờ cao đã thiết lập trước.

Trường hợp cần thiết cần có sự thay đổi về ranh giới mép bờ cao sông, suối, hồ dẫn đến việc thay đổi phạm vi hành lang bảo vệ sông, suối, hồ, phải

được Sở Xây dựng và các Sở quản lý chuyên ngành xem xét, thoả thuận.

Chương III

GIẢI PHÁP XỬ LÝ ĐỐI VỚI CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRONG HÀNH LANG BẢO VỆ SÔNG, SUỐI, HỒ TRƯỚC KHI BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Điều 7. Đối với các công trình đã xây dựng hoàn chỉnh theo giấy phép xây dựng hoặc theo đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 hoặc theo dự án đầu tư được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh

1. Được phép duy trì nguyên hiện trạng theo đúng vị trí và quy mô công trình đã xây dựng theo các cơ sở pháp lý nêu trên. Không xây dựng phát triển thêm nếu không được cấp có thẩm quyền cho phép.

2. Trường hợp cần giải toả, thu hồi đất để xây dựng các công trình khác theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền thì được xem xét bồi thường theo quy định.

3. Trong khi Nhà nước chưa có đủ điều kiện tổ chức xây dựng bờ kè ven sông, suối, hồ theo đúng yêu cầu kỹ thuật, khuyến khích các tổ chức và cá nhân đang sử dụng đất tại khu vực ven sông, suối, hồ tham gia đầu tư xây dựng bờ kè (theo vị trí và quy mô kỹ thuật xây dựng được Sở Xây dựng và các Sở quản lý chuyên ngành thoả thuận) với nguồn vốn tự có, nhằm đảm bảo sự ổn định bờ sông, suối, hồ chống xói lở, bảo vệ an toàn các công trình xây dựng ven suối và tạo mỹ quan đô thị.

Điều 8. Đối với các công trình đang đầu tư xây dựng theo giấy phép xây dựng hoặc có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 hoặc dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt

1. Đối với các công trình đang đầu tư xây dựng theo đúng giấy phép xây dựng hoặc đúng quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được cấp có thẩm quyền phê duyệt và trong thời hạn tiến độ đã được quy định trong giấy phép xây dựng; hoặc trong quyết định duyệt dự án đầu tư; hoặc trong văn bản chấp thuận dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền.

a) Được phép tiếp tục triển khai đầu tư xây dựng theo đúng quy mô công trình đã được duyệt.

b) Khuyến khích chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng bờ kè sông, suối, hồ (theo đúng vị trí và quy mô xây dựng được Sở Xây dựng và các Sở quản lý chuyên ngành thoả thuận), nhằm đảm bảo sự ổn định của sông, suối, hồ chống xói lở và bảo vệ an toàn các công trình xây dựng ven bờ sông, suối, hồ.

2. Đối với công trình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép xây dựng nhưng chưa xây dựng công trình mà nội dung cấp phép không phù hợp với quy

định này, cơ quan cấp phép có trách nhiệm hướng dẫn cho chủ đầu tư điều chỉnh cấp phép xây dựng.

3. Đối với các trường hợp còn lại, trong vòng 30 ngày (kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực), giao Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột rà soát thống kê, lập báo cáo tổng hợp nêu rõ thực trạng các dự án – công trình, đề xuất biện pháp xử lý thông qua Sở Xây dựng tổng hợp, đề xuất xử lý trình Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Quá trình tổ chức thực hiện

1. Các tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất trong phạm vi ven sông, suối, hồ có trách nhiệm hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác đo đạc, lập bản đồ hiện trạng, cắm mốc phạm vi hành lang ven sông, suối, hồ để phục vụ cho yêu cầu quản lý theo mục đích được xác định tại Điều 1 của Quy định này.

2. Khi chưa đủ điều kiện triển khai cắm mốc hoàn chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ sông, suối, hồ: Uỷ ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, Sở Xây dựng và các Sở quản lý chuyên ngành chịu trách nhiệm cung cấp các thông tin liên quan để phục vụ cho việc giải quyết hồ sơ cấp phép xây dựng công trình, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Kinh phí cho việc cắm mốc hành lang bảo vệ sông, suối, hồ thuộc ngân sách thành phố Buôn Ma Thuột.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Sở Xây dựng phối hợp với các Sở quản lý chuyên ngành, Uỷ ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xác định hành lang bảo vệ sông, suối, hồ, làm cơ sở xác định cắm mốc phạm vi hành lang bảo vệ sông, suối, hồ.

2. Uỷ ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột lập kế hoạch: Xác định mốc trên bản đồ địa chính và tổ chức cắm mốc trên hiện trường phạm vi hành lang bảo vệ sông, suối, hồ trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột.

a) Thường xuyên kiểm tra các tổ chức và cá nhân tại địa phương trong việc chấp hành quy định này; phát hiện và ngăn chặn kịp thời mọi hành vi vi phạm trong hành lang bảo vệ sông, suối, hồ tại địa phương.

b) Chủ trì và phối hợp cùng Thanh tra của Sở Xây dựng và các Sở quản lý chuyên ngành để xử lý và giải quyết theo quy định hiện hành đối với các hành vi vi phạm lấn chiếm, xây dựng trái phép trong hành lang bảo vệ sông, suối, hồ./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 10/2011/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 01 tháng 6 năm 2011*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế phối hợp giữa Ban Quản lý các khu công nghiệp và các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh để thực hiện một số nhiệm vụ quản lý Nhà nước trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh tại Tờ trình số 102/TTr-KCN ngày 24 tháng 5 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp giữa Ban Quản lý các khu công nghiệp và các cơ quan thuộc tỉnh Đắk Lắk để thực hiện một số nhiệm vụ quản lý Nhà nước trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tổ chức, triển khai, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này và định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng ban Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Quy chế phối hợp giữa Ban Quản lý các khu công nghiệp và các cơ quan thuộc UBND tỉnh để thực hiện một số nhiệm vụ quản lý Nhà nước trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số 10 /2011/QĐ-UBND, ngày 01 tháng 6 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nội dung phối hợp thực hiện một số nhiệm vụ quản lý Nhà nước trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giữa Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk (dưới đây viết tắt là Ban Quản lý) với các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với Ban Quản lý; các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; các chủ đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có liên quan đến hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghiệp.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

1. Đảm bảo hoạt động quản lý Nhà nước theo ngành, lĩnh vực của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã đối với các khu công nghiệp được thống nhất, thông suốt, đúng chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được giao.

2. Thực hiện cơ chế "một cửa" tại Ban Quản lý theo quy định tại Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ. Tạo môi trường đầu tư thông thoáng, thủ tục hành chính đơn giản, nhanh gọn, góp phần thúc đẩy các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững.

Chương II
TIẾP NHẬN ĐẦU TƯ

Điều 3. Giới thiệu địa điểm đầu tư

Ban Quản lý có trách nhiệm hướng dẫn nhà đầu tư lựa chọn địa điểm, phương án đầu tư; giới thiệu chính sách ưu đãi đầu tư vào khu công nghiệp theo yêu cầu của nhà đầu tư.

Trường hợp nhà đầu tư đầu tư cơ sở hạ tầng khu công nghiệp thì phải lập Quy hoạch chi tiết để trình duyệt theo quy định. Ban Quản lý có trách nhiệm cung cấp yêu cầu, nội dung lập quy hoạch chi tiết khu công nghiệp cho nhà đầu tư. Các sở, ngành có liên quan phối hợp và chịu trách nhiệm về những vấn đề cần phải thỏa thuận liên quan đến quy hoạch chi tiết như giao thông, an ninh quốc phòng, hệ thống cấp thoát nước, nguyên nhiên vật liệu, phòng chống cháy nổ….

Điều 4. Tiếp nhận dự án, hồ sơ dự án đầu tư

Ban Quản lý là đầu mối tiếp nhận đơn đăng ký đầu tư của nhà đầu tư và có trách nhiệm hướng dẫn nhà đầu tư về các hoạt động đầu tư vào khu công nghiệp.

Chương III

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ

Điều 5. Cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư

a) Ban Quản lý thực hiện việc đăng ký đầu tư; thẩm tra và cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án đầu tư vào các khu công nghiệp theo quy định tại Điều 39 và Khoản 2 Điều 81 Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ. Định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định; đồng thời sao gửi Giấy chứng nhận đầu tư đã cấp và các thông tin về dự án đầu tư đến các sở, ban, ngành có liên quan;

b) Đối với các dự án thuộc diện thẩm tra, Ban Quản lý gửi hồ sơ dự án lấy ý kiến các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã có liên quan để làm cơ sở cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Các sở, ban, ngành gửi ý kiến đóng góp bằng văn bản về Ban Quản lý trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Ban Quản lý. Ban Quản lý có trách nhiệm yêu cầu nhà đầu tư hoàn thiện hồ sơ dự án theo ý kiến đóng góp của các sở, ban, ngành (nếu có) và thực hiện thông tin đến các sở, ban, ngành về việc hoàn thiện hồ sơ của nhà đầu tư.

Điều 6. Xúc tiến đầu tư

a) Ban Quản lý có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, chương trình xúc tiến đầu tư vào các khu công nghiệp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện;

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Công thương có trách nhiệm tham gia ý kiến với Ban Quản lý về định hướng, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển công nghiệp của tỉnh để làm cơ sở thực hiện thu hút đầu tư;

c) Các sở, ban, ngành khác có trách nhiệm phối hợp với Ban Quản lý giới thiệu, tiếp xúc, tiếp nhận các dự án đầu tư đảm bảo đúng định hướng, quy hoạch phát triển ngành và khu công nghiệp.

Chương IV

QUẢN LÝ QUY HOẠCH – XÂY DỰNG

Điều 7. Lập sơ đồ vị trí đất

Đối với địa điểm đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết, nhà đầu tư liên hệ với Công ty Phát triển hạ tầng (Công ty Phát triển hạ tầng) để được trích lục bản đồ địa chính.

Trong trường hợp nhà đầu tư thuê đất thô chưa có cơ sở hạ tầng thì phải có văn bản đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính khu đất hoặc bản đồ khu đất. Khi nhận được yêu cầu, không quá 10 ngày làm việc, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thực hiện. Nhà đầu tư phải nộp chi phí đo đạc theo quy định hiện hành.

Điều 8. Cho thuê lại đất trong khu công nghiệp.

Công ty Phát triển hạ tầng có trách nhiệm hướng dẫn nhà đầu tư lập hồ sơ xin thuê lại đất. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Ban Quản lý xác nhận về điều kiện cho thuê lại đất sau khi được Công ty Phát triển hạ tầng đồng ý. Không quá 03 ngày làm việc, Công ty Phát triển hạ tầng phải trình Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các nhà đầu tư xin thuê lại đất và điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xây dựng hạ tầng khu công nghiệp.

Điều 9. Bồi thường, giải tỏa

Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm thành lập và chỉ đạo Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư (trừ dự án thuộc Hội đồng bồi thường cấp tỉnh) xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và tổ chức thực hiện công tác giải phóng mặt bằng theo phương án được duyệt.

Điều 10. Quản lý Quy hoạch

1. Về quản lý quy hoạch xây dựng khu công nghiệp: Căn cứ quy hoạch phát triển các khu công nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Ban Quản lý phối hợp với các ngành, địa phương lập quy hoạch chung (đối với các khu công nghiệp phải lập quy hoạch chung) và chỉ đạo Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng tổ chức lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, quy hoạch khu dịch vụ, dân cư và các điểm đấu nối hạ tầng kỹ thuật liên kết với khu công nghiệp.

Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đồ án quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp. Đối với các khu công nghiệp chưa xác định chủ đầu tư xây dựng - kinh doanh kết cấu hạ tầng, thì Ban Quản lý báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, cho phép lập quy hoạch chi tiết để làm cơ sở kêu gọi và thu hút đầu tư.

2. Tổ chức công bố quy hoạch: Ban Quản lý phối hợp với các địa phương có khu công nghiệp tổ chức công bố quy hoạch xây dựng khu công nghiệp được duyệt.

3. Ban quản lý cung cấp các thông tin về quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt để nhà đầu tư xem xét nghiên cứu đầu tư và có cơ sở để lập quy hoạch chi tiết xây dựng, thiết kế hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp khi được chấp thuận đầu tư.

Điều 11. Quản lý xây dựng

a) Đối với các dự án đầu tư xây dựng trong khu công nghiệp:

Ban Quản lý cho ý kiến về thiết kế cơ sở đối với các dự án nhóm B và C; cấp, gia hạn Giấy phép xây dựng công trình đối với công trình xây dựng phải có giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Đối với các công trình xây dựng có liên quan đến các lĩnh vực chuyên ngành, Ban Quản lý gửi hồ sơ lấy ý kiến đến các cơ quan quản lý Nhà nước về xây dựng chuyên ngành. Các cơ quan được xin ý kiến có trách nhiệm cho ý kiến bằng văn bản về Ban Quản lý trong thời hạn không quá 04 ngày làm việc đối với dự án nhóm C và không quá 10 ngày làm việc đối với dự án nhóm B kể từ ngày nhận được hồ sơ;

Đối với các dự án không thuộc thẩm quyền, Ban Quản lý hướng dẫn chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ thiết kế cơ sở, trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thẩm định, phê duyệt và gửi hồ sơ đến các cơ quan quản lý Nhà nước về xây dựng chuyên ngành để theo dõi.

b) Ban Quản lý phối hợp với Sở Xây dựng tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quản lý chất lượng xây dựng, giám định chất lượng và sự cố công trình của các dự án xây dựng trong khu công nghiệp.

Chương V

QUẢN LÝ CÔNG NGHỆ – MÔI TRƯỜNG

Điều 12. Về hoạt động khoa học và công nghệ

Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn các doanh nghiệp trong các lĩnh vực sau:

1. Về áp dụng tiêu chuẩn cho sản phẩm thuộc phạm vi quản lý:

- Đối với tiêu chuẩn cơ sở: Hướng dẫn doanh nghiệp xây dựng tiêu chuẩn cơ sở;

- Đối với Tiêu chuẩn Việt Nam: Tiếp nhận bản công bố hợp chuẩn hoặc bản công bố hợp quy của doanh nghiệp.

2. Về lĩnh vực sở hữu công nghiệp: Hướng dẫn doanh nghiệp lập hồ sơ, thủ tục để bảo hộ đối tượng quyền sở hữu công nghiệp bao gồm: Sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý.

3. Về hoạt động khoa học và công nghệ:

Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện đề tài nghiên cứu tạo ra công nghệ mới thuộc những ngành nghề Nhà nước ưu tiên khuyến khích theo quy định hiện hành;

Hướng dẫn việc thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Điều 13. Quản lý môi trường

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Chủ trì thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường các dự án đầu tư trong khu công nghiệp.

2. Chủ trì kiểm tra, xác nhận kết quả chạy thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và

các công trình xử lý chất thải của các dự án đầu tư xây dựng trong khu công nghiệp trước khi đi vào hoạt động chính thức.

3. Chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý tiến hành thanh tra, kiểm tra việc thực hiện bảo vệ môi trường và các nội dung của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của chủ đầu tư và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghiệp theo thẩm quyền.

4. Thẩm định các bản kê khai, thông báo và tổ chức thu phí bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp khu công nghiệp (ngoại trừ các khu công nghiệp đã được cấp thẩm quyền thẩm định và thu phí).

Điều 14. Quản lý công tác phòng cháy chữa cháy

Công an tỉnh có trách nhiệm:

1. Chủ trì thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy các dự án đầu tư trong khu công nghiệp.

2. Chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý tiến hành kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác phòng cháy chữa cháy.

Chương VI

CÁC THỦ TỤC KHÁC SAU KHI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Điều 15. Quản lý lao động

1. Ban Quản lý chủ trì thực hiện:

a) Xây dựng kế hoạch hàng năm và 5 năm về phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu về lao động của các doanh nghiệp khu công nghiệp;

b) Cấp sổ lao động cho người lao động Việt Nam làm việc trong khu công nghiệp; tổ chức thực hiện đăng ký nội quy lao động, thỏa ước lao động tập thể, nội quy an toàn vệ sinh, nội quy an toàn lao động, kế hoạch đưa người lao động đi thực tập ở nước ngoài dưới 90 ngày cho doanh nghiệp; nhận báo cáo về tình hình ký kết, sử dụng, chấm dứt hợp đồng lao động của doanh nghiệp;

c) Định kỳ 6 tháng và 01 năm, Ban Quản lý có trách nhiệm báo cáo về việc thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, Ban Quản lý tham gia phối hợp:

a) Điều tra tai nạn lao động theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách pháp luật về lao động, huấn luyện an toàn lao động - vệ sinh lao động cho người sử dụng lao động tại các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp;

c) Chỉ đạo và hỗ trợ việc giải quyết tranh chấp lao động tập thể, đình công, lãn công trong các khu công nghiệp;

d) Hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ đề nghị Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội giải quyết việc doanh nghiệp đưa người lao động đi học tập và đào tạo ở nước ngoài thời hạn trên 90 ngày;

đ) Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện thanh tra việc thực hiện pháp luật lao động tại các doanh nghiệp trong khu công nghiệp; thực hiện thanh tra bất thường khi doanh nghiệp có những hành vi, vi phạm pháp luật lao động.

Điều 16. Quản lý xuất nhập khẩu

1. Ban Quản lý chủ trì, lấy ý kiến Sở Công Thương xây dựng kế hoạch xuất, nhập khẩu hàng năm và 5 năm của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại mục c, d, e, Nghị định số 29/2008/NĐ-CP của Chính phủ. Hàng tháng, quý và năm, gửi kế hoạch xuất nhập khẩu, báo cáo hoạt động xuất, nhập khẩu và các hoạt động thương mại khác cho Sở Công Thương.

2. Phối hợp với Sở Công Thương trong việc thanh tra, kiểm tra hoạt động xuất, nhập khẩu và các hoạt động thương mại khác của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp.

Điều 17. Mối quan hệ phối hợp giữa Ban Quản lý với Cục thuế tỉnh và Chi cục Hải quan Đắk Lắk

Ban Quản lý phối hợp với Cục Thuế tỉnh và Chi cục Hải quan Đắk Lắk:

1. Hướng dẫn doanh nghiệp trong khu công nghiệp thực hiện các thủ tục hành chính trong việc: Đăng ký mã số thuế, mã số hải quan; kê khai nộp thuế, phí và các khoản thu ngân sách theo quy định pháp luật; thực hiện các ưu đãi đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Theo dõi, đôn đốc các doanh nghiệp trong khu công nghiệp thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật đối với Nhà nước.

3. Hỗ trợ giải quyết vướng mắc của doanh nghiệp trong khu công nghiệp về các chính sách có liên quan đến quyền và nghĩa vụ doanh nghiệp.

Chương VII

PHỐI HỢP QUẢN LÝ SAU CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Điều 18. Công đoàn trong khu công nghiệp

Khi các dự án đã đi vào hoạt động, Ban Quản lý có trách nhiệm thông báo đến Liên đoàn Lao động tỉnh để xây dựng kế hoạch vận động thành lập tổ chức công đoàn cơ sở tại các doanh nghiệp, công đoàn khu công nghiệp.

Ban Quản lý phối hợp với Liên đoàn Lao động tỉnh thành lập công đoàn cơ sở tại các doanh nghiệp; hướng dẫn các doanh nghiệp xây dựng thỏa ước lao động tập thể.

Ban Quản lý cử đại diện tham gia tổ chức Công đoàn khu công nghiệp; đại diện của Ban Quản lý được thường xuyên dự các cuộc họp giao ban định kỳ của Công đoàn khu công nghiệp và tham gia giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong hoạt động của công đoàn cơ sở thuộc các doanh nghiệp khu công nghiệp.

Ban Quản lý mời Liên đoàn Lao động tỉnh dự các cuộc họp của Ban Quản lý có nội dung liên quan đến công nhân lao động và tổ chức công đoàn tại các doanh nghiệp.

Điều 19. **An ninh, trật tự khu công nghiệp**

1. Công an tỉnh chủ trì, Ban Quản lý phối hợp:

a) Chỉ đạo các lực lượng chức năng làm tốt công tác phòng ngừa, phát hiện và đấu tranh với các loại tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội; các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; sản xuất, tiêu thụ hàng giả; trốn thuế; buôn lậu, gian lận thương mại. Thực hiện công tác quản lý Nhà nước về an ninh trật tự;

b) Hướng dẫn, đôn đốc các doanh nghiệp trong khu công nghiệp xây dựng phương án bảo vệ cơ quan; công tác bảo vệ an ninh chính trị nội bộ; bảo vệ an ninh kinh tế; bảo vệ bí mật Nhà nước; bảo vệ tài sản của Nhà nước, doanh nghiệp và quyền lợi chính đáng của người lao động trong khu công nghiệp. Tổ chức bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ cho lực lượng bảo vệ cơ quan doanh nghiệp theo đề nghị của Ban Quản lý, đồng thời củng cố và xây dựng phong trào tự quản về an ninh trật tự trong các doanh nghiệp;

c) Hướng dẫn và kiểm tra các doanh nghiệp trong khu công nghiệp thực hiện nghiêm túc công tác quản lý hộ khẩu, quản lý vũ khí, công cụ hỗ trợ, vật liệu nổ, quản lý xuất nhập cảnh, quản lý người nước ngoài theo quy định của pháp luật.

2. Ban Quản lý có trách nhiệm:

a) Cử cán bộ theo dõi công tác an ninh trật tự phối hợp chặt chẽ với lực lượng chức năng Công an tỉnh, Công an phường, xã, thị trấn; lực lượng bảo vệ của Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; lực lượng bảo vệ cơ quan doanh nghiệp trong khu công nghiệp để nắm tình hình, phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh với các loại tội phạm, tệ nạn xã hội và giải quyết kịp thời các vụ việc xảy ra trong khu công nghiệp;

b) Xác nhận nhân sự và đề nghị tạm trú đối với người nước ngoài đến làm việc tại khu công nghiệp gửi cho cơ quan công an để theo dõi, quản lý theo quy định.

Điều 20. Giải quyết tranh chấp lao động và đình công

1. Ban Quản lý có trách nhiệm hướng dẫn các doanh nghiệp thành lập Hội đồng hoà giải cơ sở theo quy định của Bộ Luật Lao động và Thông tư số 22/2007/TT-BLĐTBXH, ngày 23 tháng 10 năm 2007 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về tổ chức, hoạt động của hội đồng hòa giải lao động cơ sở và hòa giải viên lao động; cử hoà giải viên để hoà giải các tranh chấp lao động ở những nơi chưa có Hội đồng hoà giải.

2. Khi có tranh chấp lao động tập thể, đình công xảy ra tại các Doanh nghiệp khu công nghiệp, Ban Quản lý có trách nhiệm hướng dẫn các bên tranh chấp thực hiện đúng thủ tục theo luật định và kịp thời thông báo Sở Lao động Thương binh và Xã hội và các cơ quan liên quan để phối hợp giải quyết.

3. Sở Lao động Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý điều tra tai nạn lao động và giải quyết tranh chấp lao động, đình công trong khu công nghiệp.

Điều 21. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Sở Công Thương, Chi cục Hải quan, Cục Thuế tỉnh định kỳ hàng quý cung cấp số liệu thống kê cho Ban Quản lý để so sánh, đối chiếu và phối hợp trong quản lý các doanh nghiệp theo từng lĩnh vực: xuất nhập khẩu, thực hiện nghĩa vụ thuế của các doanh nghiệp.

Đây là cơ sở pháp lý để Ban Quản lý xử lý các sai lệch trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, đồng thời là cơ sở để xét các ưu đãi (nếu có) đối với doanh nghiệp, xác nhận thực hiện vốn đầu tư, chuyển nhượng, thanh lý tài sản; xem xét, giải quyết các vấn đề giải thể, góp vốn, cổ phần hóa doanh nghiệp,..

2. Ngoài chế độ báo cáo định kỳ, Ban Quản lý có trách nhiệm báo cáo những nội dung phát sinh quá trình quản lý cho các cơ quan có liên quan để cùng phối hợp giải quyết. Việc cung cấp các nội dung liên quan đến tình hình đầu tư và phát triển khu công nghiệp cho các cơ quan chuyên môn để xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, để tuyên truyền, vận động đầu tư … được tiến hành theo các quy định hiện hành.

Điều 22. Thanh tra, kiểm tra các doanh nghiệp

Thanh tra Nhà nước, các tổ chức thanh tra chuyên ngành được thực hiện thanh tra, kiểm tra theo chương trình, kế hoạch năm đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Việc thanh, kiểm tra được tiến hành không quá 01 lần trong 01 năm đối với doanh nghiệp khu công nghiệp.

Trong trường hợp khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc có những sự cố phải thành lập đoàn kiểm tra, điều tra đột xuất trong khu công nghiệp phải có ý kiến của Ban Quản lý. Trong trường hợp kiểm tra đột xuất, các cơ quan hữu quan phải mời Ban Quản lý cử đại diện làm thành viên. Ban Quản lý được tham gia ý kiến xử lý các vụ việc nếu có liên quan đến nhiệm vụ quản lý trong khu công nghiệp.

Việc thanh kiểm tra phải đảm bảo không quá thời gian theo luật định. Không quá 03 ngày kể từ khi kết thúc kiểm tra, điều tra và 15 ngày kể từ khi kết thúc thanh tra, đoàn thanh kiểm tra phải có báo cáo kết luận gửi cho doanh nghiệp khu công nghiệp, người ra quyết định thanh tra, kiểm tra.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Trách nhiệm thi hành

1. Ban Quản lý có trách nhiệm định kỳ 6 tháng, 01 năm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình thực hiện Quy chế này và kịp thời cung cấp thông tin về tình hình đầu tư, sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp đến các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có khu công nghiệp để phối hợp theo dõi, chỉ đạo.

2. Các sở, ban, ngành có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn Ban Quản lý về nghiệp vụ quản lý chuyên ngành theo quy định pháp luật hiện hành và các quy định của Quy chế này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có những nội dung cần sửa đổi, bổ sung, Ban Quản lý có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 11/2011/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 07 tháng 06 năm 2011*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân cấp quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật 38/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009 của Quốc Hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản;

Căn cứ Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về Quản lý chất lượng công trình xây dựng; Nghị định số 49/2008/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2008/TTLT-BXD-BNV ngày 16 tháng 12 năm 2008 của Bộ Xây dựng và Bộ Nội vụ về việc Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã về các lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 27/2009/TT-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2009 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn một số nội dung về Quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 33/2009/TT-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2009 của Bộ Xây dựng Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Phân loại, phân cấp công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 156/TT-SXD ngày 06 tháng 12 năm 2010 và Công văn số 454/SXD-KT ngày 24 tháng 05 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay quy định về phân cấp trong quản lý nhà nước về chất lượng công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk cho các Sở có chức năng quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, cụ thể như sau:

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố quản lý chất lượng các công trình xây dựng trên địa bàn theo phân loại và cấp công trình như sau:

a) Công trình dân dụng: Tiêu chuẩn cấp IV nằm ngoài các khu công nghiệp, cụm công nghiệp;

b) Công trình công nghiệp: Công trình cấp IV nằm ngoài các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; nằm trong các khu tiểu thủ công nghiệp;

c) Công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị: Gồm công trình cấp nước, thoát nước, xử lý rác thải, chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh, nghĩa trang đô thị, tuy nen kỹ thuật, gara ôtô và xe máy có tiêu chuẩn cấp IV;

d) Công trình cầu, đường bộ: Cầu, đường do huyện, thị xã, thành phố quản lý, trừ đường giao thông trong đô thị và khu công nghiệp, cụm công nghiệp;

đ) Công trình thủy lợi: Hệ thống thuỷ nông cấp IV có sức tưới hoặc sức tiêu trên diện tích <20ha.

2. Sở Xây dựng quản lý chất lượng các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh theo phân loại và cấp công trình như sau:

a) Công trình dân dụng: Nhà tiêu chuẩn cấp III trở lên; đối với công trình nằm trong khu, cụm công nghiệp từ cấp IV trở lên;

b) Công trình công nghiệp: Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, công trình trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp tiêu chuẩn cấp IV trở lên;

c) Công trình cầu, đường bộ trong đô thị và trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp từ cấp IV trở lên;

d) Công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị:

- Công trình cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải rắn, chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh, nghĩa trang đô thị, gara ôtô và xe máy có tiêu chuẩn cấp III trở lên.

- Công trình kết cấu hạ tầng giao thông trong đô thị cụ thể như: Công trình tàu điện ngầm, cầu bộ hành, hầm ôtô, hầm cho người đi bộ tiêu chuẩn cấp IV trở lên; công trình tuy nen kỹ thuật, gara ôtô và xe máy có tiêu chuẩn từ cấp III trở lên.

3. Sở Giao thông vận tải quản lý chất lượng các công trình xây dựng giao thông trên địa bàn tỉnh theo phân loại và cấp công trình như sau:

a) Công trình cầu, đường bộ: Đường tỉnh, đường liên tỉnh, cầu nằm trên đường tỉnh, liên tỉnh trừ các công trình đường bộ, cầu đường bộ trong đô thị, trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp;

b) Công trình đường sắt, cầu và hầm đường sắt, đường thủy từ cấp IV trở lên;

c) Công trình đường băng sân bay từ cấp IA trở lên.

4. Sở Công thương quản lý chất lượng các công trình xây dựng công nghiệp trên địa bàn tỉnh từ cấp III trở lên, trừ các công trình trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng đã phân cấp cho Sở Xây dựng, cụ thể như sau:

a) Công trình khai thác than, quặng;

b) Công trình công nghiệp dầu khí;

c) Công trình công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ, chế biến thuỷ sản.

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý chất lượng các công trình xây dựng thủy lợi trên địa bàn tỉnh theo loại và cấp công trình như sau:

- Công trình hồ chứa, đập, đê, kè có tiêu chuẩn từ cấp IV trở lên;

- Công trình thủy nông: Hệ thống thủy nông có tiêu chuẩn từ cấp IV trở lên, có sức tưới hoặc sức tiêu trên diện tích từ 20 ha trở lên.

Tiêu chí phân loại, phân cấp các công trình dân dụng, công trình công nghiệp và công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị được thực hiện theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân loại, phân cấp công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị - QCVN 03:2009/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 33/2009/TT-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2009 của Bộ Xây dựng, còn các công trình khác thì tiêu chí phân loại, phân cấp được thực hiện theo quy định tại Phụ lục I, Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố tổ chức thực hiện quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn theo phân cấp tại Khoản 1, Điều 1 của Quyết định này.

Phân công nhiệm vụ cho Phòng chức năng, bổ sung nhân sự có chuyên môn và năng lực để tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý chất lượng công trình. Thường xuyên hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quản lý chất lượng công trình trên địa bàn quản lý. Tham gia phối hợp với Sở Xây dựng, các Sở có quản lý công trình xây dựng chuyên ngành trong việc kiểm tra công tác quản lý chất lượng các công trình trên địa bàn khi có yêu cầu.

Hằng quý, năm báo cáo tình hình chất lượng xây dựng công trình trên địa bàn cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng và các Sở có chức năng quản lý công trình xây dựng chuyên ngành để theo dõi, tổng hợp.

2. Các Sở có chức năng quản lý công trình xây dựng chuyên ngành bao gồm: Sở Giao thông Vận tải, Sở Công thương, Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện quản lý chất lượng công trình theo phân cấp tại các Khoản 3, 4, 5 Điều 1 của Quyết định này.

Phân công nhiệm vụ cho các phòng ban chuyên môn thuộc Sở để tổ chức thực hiện quản lý chất lượng và kiểm tra việc thực hiện quản lý chất lượng công trình theo phân cấp, phối hợp với Sở Xây dựng trong công tác quản lý chất lượng chung, xử lý và kiến nghị xử lý các vi phạm về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

Hằng quý, năm báo cáo tình hình chất lượng xây dựng công trình trên lĩnh vực mình phụ trách cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng để theo dõi, tổng hợp.

3. Sở Xây dựng: Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng các công trình xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính của tỉnh Đắk Lắk.

Tổ chức thực hiện quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn theo phân cấp tại Khoản 2, Điều 1 của Quyết định này, phân công nhiệm vụ cho các phòng ban chuyên môn trực thuộc Sở thực hiện công tác quản lý chất lượng theo quy định về chức năng và nhiệm vụ của Sở Xây dựng.

Tổ chức đoàn kiểm tra công tác quản lý chất lượng các công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo phân cấp tại Khoản 1 Điều 1 của Quyết định này, nhằm chấn chỉnh

việc quản lý chất lượng công trình, đồng thời báo cáo tình hình quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn cho Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét xử lý.

Hằng quý, năm tổng hợp tình hình chất lượng và quản lý chất lượng các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và tổng hợp tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Xây dựng theo định kỳ.

Chủ trì phối hợp với các Sở, Ngành liên quan kiểm tra việc thi hành quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Giao thông vận tải, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan thi hành Quyết định này.

Quyết định này thay thế cho Quyết định số 23/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc phân cấp quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 12/2011/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 07 tháng 6 năm 2011*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy định Phân cấp quản lý đường đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ, về quản lý dự án đầu tư và xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ, về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 04/2008/TT-BXD ngày 20 tháng 02 năm 2008 hướng dẫn quản lý đường đô thị và Thông tư số 16/2009/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2009 về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 04/2008/TT-BXD ngày 20 tháng 02 năm 2008 của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 178/TTr- SXD ngày 24 tháng 12 năm 2010 và Công văn số 454/SXD-KT ngày 24 tháng 5 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định Phân cấp quản lý đường đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk".

Điều 2. Giao cho Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan, kiểm tra, hướng dẫn về nghiệp vụ chuyên môn, tổ chức thực hiện Quyết định này và định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Phân cấp quản lý đường đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(*Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2011/QĐ-UBND, ngày 07 tháng 6 năm 2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk*)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích

Quy định này quy định trách nhiệm và quyền hạn của Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan quản lý nhà nước ngành xây dựng cấp tỉnh, huyện, chủ đầu tư và các tổ chức, cá nhân sử dụng, khai thác, vận hành hệ thống đường đô thị trên địa bàn tỉnh, nhằm đảm bảo hiệu quả đầu tư, khai thác sử dụng đúng mục đích và nâng cao mỹ quan, môi trường và trật tự đô thị.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Phạm vi Quy định này quy định về phân cấp quản lý nhà nước về kế hoạch phát triển và quản lý đường đô thị theo quy hoạch đô thị được duyệt, phân cấp quản lý Nhà nước trong khai thác sử dụng, phân cấp quản lý vận hành, khai thác công trình đường đô thị sau khi đã đầu tư.

Quy định này không áp dụng cho hệ thống đường ngoài đô thị; đường chuyên dùng trong các khu, cụm công nghiệp, khu du lịch; đường sử dụng nội bộ cho tổ chức, nhóm hộ gia đình tự quản, không thuộc danh mục đường công cộng do Nhà nước quản lý (hay gọi lối đi chung).

Điều 3. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng các cấp thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đường đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Các tổ chức, cá nhân được phân công quản lý khai thác, vận hành về đường đô thị trên địa bàn tỉnh.

3. Các tổ chức, cá nhân sử dụng tạm thời một phần đường đô thị vào mục đích khác tại các tuyến đường thuộc đường đô thị trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý, sử dụng đường đô thị.

1. Hệ thống đường đô thị là một bộ phận của hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị do Nhà nước thống nhất quản lý, nhằm phục vụ nhu cầu công cộng cho toàn xã hội. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm giữ gìn, bảo vệ hệ thống đường đô thị. Mọi trường hợp vi phạm các quy định về quản lý, sử dụng đường đô thị tùy theo mức độ vi phạm, phải được xử lý theo pháp luật hiện hành.

2. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng tạm thời lòng đường và vỉa hè ngoài mục đích giao thông đều phải xin cấp phép sử dụng, trừ trường hợp quy định tại Điều 16 Quy định này và thực hiện nghiêm chỉnh các quy định trong giấy phép. Đồng thời phải bố trí lối đi thuận tiện, an toàn cho người đi bộ và phương tiện giao thông.

3. Việc cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường và vỉa hè chỉ có giá trị trong khoảng thời gian quy định.

Điều 5. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ dưới đây được giải thích như sau:

1. "*Đường đô thị (hay đường phố)*" là đường bộ nằm trong phạm vi nội thành, nội thị, được giới hạn bởi chỉ giới đường đỏ theo quy hoạch hoặc theo quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. "*Vỉa hè (còn được gọi là hè, hè phố, hè đường)*" là bộ phận của đường đô thị, phục vụ chủ yếu cho người đi bộ và kết hợp là nơi bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị dọc tuyến .

3. "*Lòng đường*" là bộ phận của đường đô thị, được giới hạn bởi phía trong hai bên bó vỉa (hoặc phần mặt đường đối với những nơi không có bó vỉa), có thể bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị dọc tuyến khi cần thiết.

4. "*Các công trình ngầm đô thị*" là các công trình ngành điện, viễn thông, chiếu sáng, cấp nước, thoát nước, cấp ga, tuy nen kỹ thuật, hào kỹ thuật, cống, bể kỹ thuật được đặt dưới mặt đất, theo tuyến đường đô thị.

5. "*Công trình bên trên vỉa hè*" là các công trình nổi, bao gồm: Cột điện, trụ đèn chiếu sáng, cột tín hiệu giao thông, cây xanh, tủ cáp điện thoại, trạm biến áp, trụ cứu hỏa, biển báo giao thông, nhà chờ xe buýt, biển báo thông tin, quảng cáo, thùng đựng rác công cộng.

6. "*Đô thị thuộc tỉnh*" bao gồm thành phố, thị xã thuộc tỉnh Đắk Lắk.

7. "*Đô thị thuộc huyện*" bao gồm thị trấn, trung tâm huyện lỵ đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận loại đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

8. "*Ủy ban nhân dân cấp huyện*" bao gồm Ủy ban nhân dân thành phố, thị xã và Ủy ban nhân dân các huyện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

9. "*Cơ quan quản lý về xây dựng cấp huyện*" bao gồm phòng Quản lý Đô thị thành phố, thị xã; Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện (hoặc phòng Công thương các huyện).

10. "*Quy hoạch đô thị*" bao gồm Quy hoạch chung, quy hoạch phân khu (hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000), quy hoạch chi tiết đô thị được lập, phê duyệt theo Luật Xây dựng và Luật Quy hoạch Đô thị.

Chương II

THẨM QUYỀN QUẢN LÝ XÂY DỰNG THEO QUY HOẠCH ĐỐI VỚI ĐƯỜNG ĐÔ THỊ

Điều 6. Kế hoạch đầu tư và phát triển đường đô thị theo quy hoạch

1. Các công trình đường đô thị khi xây dựng cải tạo hoặc xây dựng mới phải phù hợp với quy hoạch đô thị được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Căn cứ quy hoạch đô thị được duyệt và yêu cầu kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện lập kế hoạch đầu tư xây dựng cải tạo và xây dựng mới đường đô thị hàng năm và 5 năm.

3. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm hướng dẫn, có ý kiến về chuyên môn, kế hoạch đầu tư và phát triển đường đô thị theo quy hoạch đô thị được duyệt do Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị, để Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch, làm cơ sở bố trí vốn đầu tư phát triển kinh tế xã hội hàng năm của địa phương.

Điều 7. Trường hợp cấp chứng chỉ quy hoạch

1. Trước khi lập dự án đầu tư (hoặc báo cáo kinh tế-kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công) công trình đường đô thị, các hoạt động cải tạo, lắp đặt công trình hạ tầng kỹ thuật khác trong phạm vi đường đô thị, chủ đầu tư có nhu cầu xác định các thông tin và số liệu về quy hoạch đô thị được duyệt, thì đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp chứng chỉ quy hoạch.

2. Nội dung chứng chỉ quy hoạch phải căn cứ quy hoạch đô thị được duyệt và Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch đô thị, thiết kế đô thị đã được ban hành, bao gồm các nội dung cơ bản: Cao độ từng điểm nút giao thông, hướng tuyến, kích thước, quy mô mặt cắt ngang, chỉ giới đường đỏ, phạm vi đầu tư (nếu có), vị trí yêu cầu kết nối giao thông, vị trí các tuyến công trình ngầm và công trình bên trên vỉa hè.

3. Những trường hợp không thực hiện thủ tục nêu tại khoản 1 điều này, gồm:

a) Công tác duy tu, sửa chữa đường đô thị theo kế hoạch bảo trì công trình hàng năm;

b) Khu vực đô thị đã có quy hoạch chi tiết (hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500) được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 8. Thẩm quyền cấp chứng chỉ quy hoạch

1. Sở Xây dựng cấp chứng chỉ quy hoạch đối với trường hợp nêu tại khoản 1, Điều 7 Quy định này khu vực thuộc phạm vi đã có quy hoạch chung đô thị được duyệt, nhưng chưa được lập quy hoạch phân khu (hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000).

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp chứng chỉ quy hoạch đối với đối với trường hợp nêu tại khoản 1, Điều 7 Quy định này thuộc phạm vi đã có quy hoạch phân khu (hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000) được duyệt. Kết quả giải quyết được đồng thời gửi cho Sở Xây dựng để tổng hợp, theo dõi.

3. Trường hợp công trình đường đô thị chưa có trong quy hoạch đô thị được duyệt, Sở Xây dựng có trách nhiệm tổng hợp, chủ trì cùng các sở ngành, địa phương có liên quan xem xét theo quy mô dự án, loại đô thị và nội dung đề nghị của chủ đầu tư, trình Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận theo khoản 3, Điều 6 Nghị định số

12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

Điều 9. Phối hợp đầu tư đường đô thị với công trình hạ tầng kỹ thuật khác

1. Các dự án đường đô thị khi xây dựng cải tạo hoặc xây dựng mới phải xây dựng đồng bộ các công trình hạ tầng kỹ thuật khác, như thông tin liên lạc, cấp nước, thoát nước, cấp ga, cấp điện ... theo quy hoạch xây dựng, quy hoạch chuyên ngành (nếu có) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tránh đào lên, lấp xuống nhiều lần.

2. Căn cứ kế hoạch đầu tư được duyệt hoặc trước khi lập dự án đầu tư (báo cáo kinh tế-kỹ thuật), chủ đầu tư công trình đường đô thị có trách nhiệm thông báo đến các ngành cấp điện, cấp nước, thoát nước, chiếu sáng để thống nhất phối hợp đầu tư theo như nội dung tại khoản 1, điều này. Trường hợp các chủ sở hữu công trình hạ tầng kỹ thuật chưa đủ điều kiện đầu tư cùng với dự án đường đô thị, chủ đầu tư công trình đường đô thị phải có giải pháp xây dựng hệ thống tuy nen, hào kỹ thuật qua phần lòng đường đô thị được chấp nhận trong quá trình lập, phê duyệt dự án đầu tư (hoặc báo cáo kinh tế-kỹ thuật) và được xây dựng cùng với đường đô thị.

Chương III

THẨM QUYỀN QUẢN LÝ ĐÀO, LẤP VỈA HÈ, LÒNG ĐƯỜNG ĐỂ THI CÔNG CÔNG TRÌNH NGẦM ĐÔ THỊ

Điều 10. Thẩm quyền cấp phép đào, lấp đường đô thị

1. Các chủ đầu tư đủ điều kiện khởi công xây dựng các công trình ngầm đô thị và công trình bên trên vỉa hè có nhu cầu đào, lấp vỉa hè, lòng đường đô thị để thi công xây dựng thì phải được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền cấp phép đào, lấp vỉa hè, lòng đường đô thị, trước khi thực hiện.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy phép đào, lấp vỉa hè, lòng đường đô thị trên địa bàn do mình quản lý trên cơ sở kết quả kiểm tra, đề nghị của cơ quan quản lý về xây dựng trực thuộc. Kết quả giải quyết được đồng thời gửi cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn để giám sát, theo dõi kiểm tra.

3. Trường hợp đào lòng đường liên quan đến quốc lộ, tỉnh lộ trong phạm vi đô thị, chủ đầu tư nêu tại khoản 1, điều này phải có ý kiến thống nhất của Sở Giao thông Vận tải.

4. Thời gian cấp giấy phép đào, lấp vỉa hè, lòng đường đô thị không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Cơ quan cấp phép đào, lấp đường đô thị chịu trách nhiệm công khai các thủ tục hành chính, kiểm tra và đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường theo các quy định hiện hành.

Điều 11. Trường hợp miễn cấp phép đào, lấp đường đô thị

1. Đơn vị quản lý các tuyến cấp nước sinh hoạt và đơn vị quản lý các tuyến thoát nước thải được miễn làm thủ tục xin cấp giấy phép đào, lấp đường đô thị trong trường hợp thực hiện công tác dò tìm và sửa chữa tức thời những sự cố bể, gãy đường ống do mình quản lý trong quá trình hoạt động.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện những trường hợp nêu tại khoản 1, điều này, có trách nhiệm thông báo trực tiếp cho cơ quan quản lý về xây dựng cấp huyện để giám sát, kiểm tra.

Chương IV
THẨM QUYỀN QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐƯỜNG ĐÔ THỊ

Điều 12. Hoạt động sử dụng đường đô thị vào mục đích khác

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng đường đô thị vào mục đích khác, phải xin phép sử dụng đối với các hoạt động sau:

a) Hoạt động phục vụ thi công xây dựng, sửa chữa công trình;

b) Hoạt động trông giữ xe công cộng có thu phí;

c) Hoạt động phục vụ việc kinh doanh dịch vụ, buôn bán hàng hóa.

2. Các hoạt động sử dụng đường đô thị vào các mục đích sinh hoạt xã hội (gồm các hoạt động văn hóa, thể thao, chính trị, diễu hành, lễ hội tổ chức trên đường đô thị). Cơ quan được giao tổ chức sinh hoạt xã hội phải thống nhất ý kiến với Sở Giao thông Vận tải trước khi tổ chức, theo điểm b, khoản 2, Điều 25 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

Điều 13. Hoạt động phục vụ thi công xây dựng, sửa chữa công trình

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp phép sử dụng tạm thời vỉa hè để trung chuyển vật liệu phục vụ thi công xây dựng công trình đối với tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xây dựng, sửa chữa công trình có nhu cầu sử dụng tạm thời vỉa hè để trung chuyển vật liệu, theo kết quả kiểm tra, đề nghị của cơ quan quản lý về xây dựng cấp huyện.

2. Cơ quan quản lý về xây dựng cấp huyện chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đảm bảo an toàn giao thông, vệ sinh môi trường, bảo vệ công trình công cộng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 14. Hoạt động trông giữ xe công cộng có thu phí

1. Đối với đô thị thuộc tỉnh:

a) Sở Xây dựng chủ trì cùng các sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện, thống nhất danh mục các tuyến đường đô thị cấm để xe các loại theo hình thức dịch vụ trông giữ xe công cộng có thu phí, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành;

b) Ủy ban nhân dân thị xã, thành phố chủ trì cùng các ngành, địa phương có liên quan, thống nhất vị trí các điểm để xe các loại theo hình thức dịch vụ trông giữ xe công cộng có thu phí, ngoài các tuyến đường có nội dung được duyệt nêu tại điểm a, khoản 1, điều này;

c) Ủy ban nhân dân thị xã, thành phố cấp phép hoạt động dịch vụ trông giữ xe công cộng có thu phí theo đề nghị của cơ quan quản lý về xây dựng cấp huyện, phù hợp với nội dung nêu tại điểm b, khoản 1, điều này.

2. Đối với đô thị thuộc huyện:

a) Cơ quan quản lý về xây dựng cấp huyện chủ trì cùng địa phương, các cơ quan có liên quan thuộc huyện, thống nhất vị trí các điểm để xe các loại theo hình thức dịch vụ trông giữ xe công cộng có thu phí, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt. Kết quả phê duyệt được đồng thời gửi cho Sở Xây dựng tổng hợp, theo dõi;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp phép hoạt động dịch vụ trông giữ xe công cộng có thu phí theo đề nghị của cơ quan quản lý về xây dựng cấp huyện, phù hợp với nội dung nêu tại điểm a, khoản 2, điều này.

3. Cơ quan quản lý về xây dựng cấp huyện chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đảm bảo an toàn giao thông, vệ sinh môi trường, bảo vệ công trình công cộng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 15. Hoạt động phục vụ việc kinh doanh dịch vụ, buôn bán hàng hóa

1. Giao cho Sở Xây dựng chủ trì thẩm tra, thống nhất trên cơ sở đề nghị của UBND cấp huyện, để trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục các tuyến đường đô thị có tính chất đặc thù trong khu vực trung tâm thương mại đô thị được sử dụng một phần đường đô thị phục vụ việc kinh doanh dịch vụ, buôn bán hàng hóa.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp phép hoạt động phục vụ việc kinh doanh dịch vụ, buôn bán hàng hóa trên vỉa hè các tuyến đường đô thị theo danh mục nêu tại khoản 1, điều này. Cơ quan quản lý về xây dựng cấp huyện cùng Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đảm bảo an toàn giao thông, vệ sinh môi trường, bảo vệ công trình công cộng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 16. Quản lý việc sử dụng tạm thời hè phố phục vụ việc cưới, việc tang

1. Hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu sử dụng tạm thời một phần đường đô thị phục vụ cho việc cưới, việc tang phải thông báo trước với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú (không phải cấp phép) để thống nhất phương án sử dụng phù hợp với yêu cầu về an toàn, trật tự và môi trường đô thị.

2. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn các hộ gia đình, cá nhân việc sử dụng tạm thời một phần đường đô thị cho việc cưới, việc tang, để không ảnh hưởng lối đi và mỹ quan đô thị.

Điều 17. Quản lý việc xây dựng, lắp đặt các công trình bên trên vỉa hè

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp phép việc lắp đặt tạm thời kiốt trên vỉa hè để phục vụ các hoạt động du lịch, bưu chính, viễn thông theo đề nghị của cơ quan quản lý về xây dựng cấp huyện. Việc cấp phép phải đảm bảo các yêu cầu về quy chuẩn xây dựng, phù hợp với quy hoạch, mỹ quan, vệ sinh môi trường đô thị. Kết quả cấp phép được đồng thời gửi cho Sở Xây dựng tổng hợp, theo dõi.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm quản lý việc lắp đặt các biển báo, biển chỉ dẫn giao thông trong đô thị, bảo đảm đúng vị trí, đúng quy định của Điều lệ Báo hiệu đường bộ, trên cơ sở thống nhất về chuyên môn với Sở Giao thông Vận tải.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện thỏa thuận, hướng dẫn và cung cấp mẫu thiết kế vỉa hè (nếu có) cho các tổ chức, cá nhân muốn xây dựng, sửa chữa vỉa hè trước công trình của mình bằng nguồn kinh phí của tổ chức, cá nhân này.

Chương V
CÔNG TÁC QUẢN LÝ VẬN HÀNH VÀ BÀN GIAO, LƯU TRỮ CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG ĐÔ THỊ .

Điều 18. Thẩm quyền quản lý vận hành đường đô thị

1. Đối với đô thị thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho doanh nghiệp hoạt động công ích quản lý vận hành đường đô thị theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố, thị xã.

2. Đối với đô thị thuộc huyện, cơ quan quản lý về xây dựng cấp huyện quản lý đường đô thị theo nội dung phân công của Ủy ban nhân dân huyện.

Điều 19. Thẩm quyền lập, phê duyệt kế hoạch bảo trì đường đô thị

1. Đối với đô thị thuộc tỉnh: Doanh nghiệp được phân công quản lý vận hành đường đô thị phối hợp cơ quan quản lý về xây dựng cấp huyện lập kế hoạch hàng năm về công tác sửa chữa, bảo trì đường đô thị, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, làm cơ sở bổ sung dự toán ngân sách của địa phương theo quy định hiện hành.

2. Đối với đô thị thuộc huyện: Cơ quan quản lý về xây dựng cấp huyện lập kế hoạch hàng năm về công tác sửa chữa, bảo trì đường đô thị, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, làm cơ sở bổ sung dự toán ngân sách của địa phương theo quy định hiện hành.

Điều 20. Thẩm quyền bàn giao công trình hoàn thành

1. Dự án đường đô thị đã hoàn thành việc xây dựng cải tạo hoặc xây dựng mới trước khi đưa vào sử dụng, trường hợp chủ đầu tư không phải là cơ quan quản lý vận hành thì chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức bàn giao cho cơ quan quản lý vận hành nêu tại khoản 1, khoản 2, Điều 19 Quy định này.

2. Chủ đầu tư chỉ tiến hành công tác bàn giao công trình hoặc hạng mục công trình cho cơ quan quản lý vận hành sau khi đã tổ chức nghiệm thu hoàn thành công trình, hạng mục công trình theo qui định hiện hành về trình tự đầu tư xây dựng và quản lý chất lượng công trình.

3. Thành phần tham gia bàn giao: Chủ đầu tư dự án, cơ quan quản lý vận hành, cơ quan quản lý về xây dựng cấp huyện, Sở Xây dựng (đối với đô thị thuộc tỉnh), các đơn vị có liên quan khác theo sự phân công của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Cơ quan quản lý vận hành có trách nhiệm báo cáo kết quả bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, để công nhận danh mục công trình do đơn vị quản lý.

4. Nội dung bàn giao bao gồm: Kết quả kiểm tra thực tế hiện trường và hồ sơ, tài liệu pháp lý về xây dựng công trình. Kết quả và hồ sơ bàn giao được đồng thời gửi cho thành phần bàn giao theo khoản 3, điều này để quản lý cơ sở dữ liệu về đường đô thị.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Trách nhiệm các sở, ban, ngành của tỉnh

1. Sở Xây dựng:

a) Hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn, đôn đốc và kiểm tra việc quản lý, khai thác sử dụng đường đô thị. Kịp thời giải quyết những vướng mắc trong quá trình quản lý theo phân cấp;

b) Đầu mối tổng hợp, hướng dẫn lập kế hoạch nâng cấp, cải tạo và phát triển đường đô thị phù hợp quy hoạch đô thị và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

c) Xây dựng kế hoạch về bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ làm công tác quản lý xây dựng các cấp, nâng cao năng lực quản lý Nhà nước hệ thống đường đô thị tại địa phương;

d) Phối hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện đánh giá tổng hợp quá trình quản lý, đầu tư phát triển đường đô thị theo quy hoạch đô thị định kỳ 6 tháng, hàng năm; đề xuất kế hoạch thực hiện tiếp theo, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp huyện, xác định các mức thu phí có liên quan đến hoạt động sử dụng tạm thời đường đô thị vào mục đích khác, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và phê duyệt;

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện việc thu, quản lý phí sử dụng tạm thời đường đô thị theo quy định pháp luật.

Điều 22. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Thực hiện công tác quản lý đường đô thị theo chức năng, nhiệm vụ được giao và theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Chịu trách nhiệm quản lý hành chính trong việc sử dụng vỉa hè, lòng đường, trật tự đô thị, vệ sinh môi trường trên địa bàn, có biện pháp chống lấn chiếm hè phố, lòng đường đảm bảo an toàn giao thông, trật tự, vệ sinh môi trường, mỹ quan đô thị.

3. Chỉ đạo các phòng ban chức năng và Ủy ban nhân dân cấp dưới thực hiện chức năng quản lý theo thẩm quyền và tổ chức kiểm tra, xử lý các vi phạm về quản lý, sử dụng đường đô thị theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

4. Hoàn thiện các thủ tục hành chính trong việc cung cấp các dịch vụ hành chính công, nâng cao năng lực cho bộ máy làm công tác quản lý Nhà nước về đường đô thị, đảm bảo thực hiện những nội dung được phân công, phân cấp.

5. Báo cáo bằng văn bản theo định kỳ 6 tháng, hàng năm về thực hiện kế hoạch quản lý và phát triển đường đô thị được duyệt trên địa bàn theo phân cấp cho Sở Xây dựng tổng hợp.

Điều 23. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

1. Chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng đường đô thị trên địa bàn theo phân cấp và phân công của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Quản lý, kiểm tra hướng dẫn kịp thời theo nhu cầu của người dân trong việc sử dụng tạm thời đường đô thị cho việc cưới, việc tang trên địa bàn mình quản lý.

3. Tổ chức kiểm tra, xử lý các vi phạm về quản lý, sử dụng đường đô thị trên địa bàn mình quản lý theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Điều 24. Trách nhiệm của cơ quan quản lý vận hành đường đô thị

1. Lập và lưu trữ lý lịch, hồ sơ hoàn công xây dựng công trình.

2. Kiểm tra, phát hiện các hư hỏng để sửa chữa kịp thời, đảm bảo cho sự hoạt động bình thường của công trình.

3. Thực hiện chế độ duy tu, bảo dưỡng, cải tạo nâng cấp để duy trì chất lượng công trình định kỳ và kế hoạch hàng năm theo phân công của cơ quan quyết định đầu tư.

4. Thông tin tuyên truyền toàn dân tham gia bảo vệ đường đô thị do cơ quan đang quản lý.

5. Phát hiện và tham gia phối hợp với cơ quan chức năng, Ủy ban nhân dân phường, thị trấn xử lý các vi phạm về chế độ sử dụng và khai thác đường đô thị./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
Số:13/2011/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 07 tháng 6 năm 2011*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định về lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 162/TTr-SXD ngày 09 tháng 12 năm 2010 và Công văn số 454/SXD-KT ngày 24 tháng 05 năm 2011.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao cho Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức, triển khai, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này, định kỳ báo cáo kết quả với Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế các quy định về phân cấp, ủy quyền trong việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm Quyết định số 32/2006/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Giao thông Vận tải, Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

QUY ĐỊNH
Về lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

(Ban hành kèm theo Quyết định số13/2011/QĐ-UBND ngày 07 tháng 06 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy định này quy định trách nhiệm và quyền hạn của Ủy ban nhân dân các cấp, Sở Xây dựng, Phòng Quản lý đô thị thành phố, thị xã, Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện, chủ đầu tư dự án quy hoạch xây dựng trong thực hiện công tác lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Quy hoạch đô thị bao gồm các loại sau đây:

1. Quy hoạch chung được lập cho thành phố, thị xã, thị trấn, đô thị loại V chưa công nhận là thị trấn thuộc huyện và đô thị mới. Bản vẽ của đồ án quy hoạch chung thành phố, thị xã, đô thị mới được thể hiện theo tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000. Bản vẽ của đồ án quy hoạch chung thị trấn, đô thị loại V chưa công nhận là thị trấn được thể hiện theo tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000.

2. Quy hoạch phân khu được lập cho các khu vực trong thành phố, thị xã và đô thị mới. Bản vẽ của đồ án quy hoạch phân khu được thể hiện theo tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000.

3. Quy hoạch chi tiết được lập cho khu vực theo yêu cầu phát triển, quản lý đô thị hoặc nhu cầu đầu tư xây dựng. Bản vẽ của đồ án quy hoạch chi tiết được thể hiện theo tỷ lệ 1/500.

4. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật là một nội dung trong đồ án quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết.

Điều 2. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị

Việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị phải theo trình tự sau đây:

- Lập nhiệm vụ quy hoạch đô thị;
- Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch đô thị;
- Lập đồ án quy hoạch đô thị;
- Thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch đô thị.

Chương II
THẨM QUYỀN LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT

QUY HOẠCH ĐÔ THỊ

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch đô thị

1. Sở Xây dựng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức lập quy hoạch chung đô thị mới, quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết các khu vực có phạm vi liên quan đến địa giới hành chính của hai huyện trở lên, khu vực trong đô thị mới và khu vực có ý nghĩa quan trọng, trừ quy hoạch chung đô thị mới do Bộ Xây dựng tổ chức lập quy hoạch.

2. Ủy ban nhân dân thành phố, thị xã tổ chức lập quy hoạch chung thành phố thuộc tỉnh, thị xã; quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý, trừ quy hoạch đô thị được quy định tại các khoản 1 và 4 Điều này.

3. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức lập quy hoạch chung thị trấn, đô thị loại V chưa công nhận là thị trấn, quy hoạch chi tiết trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý, trừ quy hoạch đô thị quy định tại các khoản 1 và 4 Điều này.

4. Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng tổ chức lập quy hoạch chi tiết khu vực được giao đầu tư.

Thời gian lập quy hoạch đô thị thực hiện theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị.

Điều 4. Trách nhiệm lấy ý kiến về quy hoạch đô thị

1. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch đô thị, chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng quy định tại khoản 4 Điều 3 Quy định này có trách nhiệm lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan về nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị.

Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã, tổ chức tư vấn lập quy hoạch có trách nhiệm phối hợp với cơ quan tổ chức lập quy hoạch đô thị, chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng quy định tại khoản 4, Điều 3 Quy định này trong việc lấy ý kiến.

2. Tổ chức tư vấn lập quy hoạch có trách nhiệm lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan về đồ án quy hoạch đô thị.

3. Các ý kiến đóng góp phải được tổng hợp đầy đủ, có giải trình, tiếp thu và báo cáo cấp thẩm quyền xem xét trước khi quyết định phê duyệt.

Điều 5. Hình thức, thời gian lấy ý kiến về quy hoạch đô thị

1. Việc lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan được thực hiện bằng hình thức gửi hồ sơ, tài liệu hoặc tổ chức hội nghị, hội thảo. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

2. Việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư về nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung được thực hiện thông qua lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư bằng hình thức phát phiếu điều tra, phỏng vấn. Đại diện cộng đồng dân cư có trách nhiệm tổng hợp ý kiến của cộng đồng dân cư theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Việc lấy ý kiến của cộng đồng dân cư về nhiệm vụ và đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết được thực hiện bằng phiếu góp ý thông qua hình thức trưng bày công khai hoặc giới thiệu phương án quy hoạch trên phương tiện thông tin đại chúng.

4. Thời gian lấy ý kiến ít nhất là 15 ngày làm việc đối với cơ quan, 30 ngày làm việc đối với tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư.

Điều 6. Cơ quan thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị

1. Sở Xây dựng thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh, trừ nhiệm vụ quy hoạch chi tiết các khu vực thuộc dự án đầu tư xây dựng được cấp giấy phép quy hoạch.

2. Phòng Quản lý đô thị thành phố, thị xã, Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố, thị xã, huyện, trừ nhiệm vụ quy hoạch chi tiết các khu vực thuộc dự án đầu tư xây dựng được cấp giấy phép quy hoạch.

3. Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình, trình Sở Xây dựng thẩm định đối với đồ án quy hoạch chi tiết thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh; trình Phòng Quản lý đô thị thành phố, thị xã, Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện thẩm định đối với đồ án quy hoạch chi tiết thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 7. Thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị

1. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt:

a) Nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung thành phố thuộc tỉnh, thị xã, thị trấn, đô thị loại V chưa công nhận là thị trấn và đô thị mới, trừ quy hoạch đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ; đối với đồ án quy hoạch chung đô thị loại II, III, IV và đô thị mới, trước khi phê duyệt phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Xây dựng;

b) Nhiệm vụ và đồ án quy hoạch phân khu thuộc đô thị từ loại IV trở lên; nhiệm vụ và đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết các khu vực trong đô thị có phạm vi liên quan đến địa giới hành chính của hai huyện trở lên, khu vực có ý nghĩa quan trọng (những khu chức năng trung tâm chính trị, văn hóa, thương mại, các khu vực thuộc đầu mối giao thông chính của đô thị từ loại IV trở lên), khu vực trong đô thị mới, trừ các quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ và nhiệm vụ quy hoạch chi tiết quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Ủy ban nhân dân thành phố, thị xã, huyện phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý, trừ các quy hoạch chi tiết quy định tại điểm b khoản 1 và nhiệm vụ quy hoạch chi tiết được quy định tại khoản 3 Điều này, sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Xây dựng.

3. Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết khu vực đã được cấp giấy phép quy hoạch.

4. Ủy ban nhân dân thành phố, thị xã, huyện có trách nhiệm báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về quy hoạch chung đô thị trước khi quy hoạch này được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Cơ quan tổ chức lập quy hoạch đô thị có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố, thị xã, huyện trong việc báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về quy hoạch chung đô thị của thành phố, thị xã, thị trấn, đô thị loại V chưa công nhận là thị trấn và đô thị mới.

Các bản vẽ của các đồ án quy hoạch đô thị phải được ký, đóng dấu của cơ quan thẩm định trước khi cơ quan có thẩm quyền ký phê duyệt.

Đối với nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị không thuộc thẩm quyền thẩm định của Sở Xây dựng, sau khi được cấp thẩm quyền phê duyệt, các cơ quan tổ chức lập quy hoạch đô thị (chủ đầu tư) có trách nhiệm gửi 01 bộ hồ sơ (kèm theo quyết định phê duyệt, file (tập tin) và các bản vẽ đã ký, đóng dấu phê duyệt) cho Sở Xây dựng để phục vụ công tác quản lý.

Điều 8. Cơ quan trình thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị

1. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch đô thị được quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 3 Quy định này trình Sở Xây dựng thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Xây dựng thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt:

- Nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị thuộc trách nhiệm tổ chức lập của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Đồ án quy hoạch đô thị do chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng tổ chức lập.

3. Phòng Quản lý đô thị thành phố, thị xã, Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện thẩm định và trình Ủy ban nhân dân thành phố, thị xã, huyện phê duyệt:

- Nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố, thị xã, huyện;

- Đồ án quy hoạch đô thị do chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng tổ chức lập.

4. Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng, trình:

- Sở Xây dựng thẩm định đối với đồ án quy hoạch đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Phòng Quản lý đô thị thành phố, thị xã, Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện thẩm định đối với đồ án quy hoạch đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố, thị xã và các huyện.

Cơ quan thẩm định quy hoạch đô thị có trách nhiệm căn cứ vào ý kiến của các cơ quan có liên quan, Hội đồng thẩm định, nội dung nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị, có văn bản gửi cơ quan trình thẩm định để hoàn chỉnh nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị. Sau khi nhận được hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị hoàn

chỉnh, cơ quan thẩm định báo cáo nội dung thẩm định với cơ quan có thẩm quyền phê duyệt xem xét, quyết định.

Điều 9. Thời gian thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị

Thời gian thẩm định, phê duyệt đối với quy hoạch chung thành phố thuộc tỉnh, thị xã, thị trấn, đô thị mới, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, được quy định như sau:

- Đối với nhiệm vụ: Thời gian thẩm định không quá 20 ngày làm việc; thời gian phê duyệt không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

- Đối với đồ án: Thời gian thẩm định không quá 25 ngày làm việc; thời gian phê duyệt không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

Thời gian thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị nêu trên cũng được tính là thời gian tối đa mà cơ quan thẩm định hoặc cơ quan phê duyệt cần phải có văn bản hướng dẫn (đối với các hồ sơ cần chỉnh sửa, hoàn chỉnh) để cơ quan trình thẩm định hoàn chỉnh nhiệm vụ hoặc đồ án quy hoạch đô thị. Thời gian thẩm định, phê duyệt tiếp theo cũng được tính như thời gian thẩm định, phê duyệt lần đầu kể từ ngày nhận được hồ sơ nhiệm vụ hoặc đồ án quy hoạch đô thị hoàn chỉnh.

Thời gian để Sở Xây dựng có ý kiến thống nhất bằng văn bản (đối với các quy hoạch đô thị không thuộc thẩm quyền thẩm định của Sở Xây dựng) và các Sở, ngành liên quan có ý kiến là không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan thẩm định. Quá thời hạn này mà vẫn chưa có văn bản trả lời thì xem như thống nhất với ý kiến thẩm định của cơ quan thẩm định. Thời gian lấy ý kiến được tính trong thời gian thẩm định của cơ quan thẩm định theo quy định.

Điều 10. Thẩm định và phê duyệt dự toán chi phí lập quy hoạch đô thị

1. Sở Xây dựng thẩm định và phê duyệt dự toán chi phí lập quy hoạch đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Phòng Quản lý đô thị thành phố, thị xã, Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện thẩm định dự toán chi phí lập quy hoạch đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố, thị xã và các huyện.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố phê duyệt dự toán chi phí lập quy hoạch đô thị theo kết quả thẩm định và đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng (đối với các huyện), Phòng Quản lý đô thị (đối với thành phố, thị xã).

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Chuẩn bị hồ sơ để Ủy ban nhân dân tỉnh trình Bộ Xây dựng thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị thuộc thẩm

quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, trừ quy hoạch đô thị thuộc trách nhiệm tổ chức lập của Bộ Xây dựng.

2. Chuẩn bị hồ sơ để Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh liên quan đồng trình xin ý kiến Bộ Xây dựng về nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị có phạm vi lập quy hoạch thuộc địa giới hành chính hai tỉnh trở lên.

3. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các quy định có liên quan đến Luật quy hoạch đô thị như: Điều chỉnh quy hoạch đô thị; tổ chức thực hiện quy hoạch đô thị; quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị; quản lý và sử dụng đất đô thị theo quy hoạch; quản lý xây dựng hệ thống các công trình hạ tầng và không gian ngầm đô thị theo quy hoạch; quản lý xây dựng theo quy hoạch đô thị.

4. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan để tổ chức kiểm tra theo quy định việc tuân thủ các quy định của Quy định này và các quy định khác có liên quan về lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị và tổ chức thực hiện, quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch.

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp huyện lập kế hoạch hàng năm sử dụng vốn ngân sách cho công tác lập quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết không thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Trong quá trình thực hiện, nếu gặp khó khăn, vướng mắc cần phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 14 /2011/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 10 tháng 6 năm 2011*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành quy định công tác thi đua, khen thưởng của tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Thi đua - Khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 14 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 42/2010/NĐ-CP, ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua - Khen thưởng và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua - Khen thưởng;

Căn cứ Thông tư số 02/2011/TT-BNV ngày 24 tháng 01 năm 2011 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 289/TTr-SNV, ngày 17 tháng 12 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định về công tác thi đua, khen thưởng của tỉnh.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị của tỉnh; các cơ quan, đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 47/2007/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2007; Quyết định số 1355/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 6 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về công tác thi đua, khen thưởng của tỉnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 14 /2011/QĐ-UBND, ngày 10 tháng 6 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về công tác thi đua - khen thưởng của tỉnh, bao gồm: Hình thức, nội dung tổ chức phong trào thi đua; phân chia cụm, khối và tổ chức giao ước thi đua của tỉnh; hình thức, tiêu chuẩn và số lượng khen thưởng; thủ tục, hồ sơ đề nghị khen thưởng; quỹ thi đua-khen thưởng và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong tổ chức phong trào thi đua yêu nước và công tác thi đua, khen thưởng của tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tập thể, cá nhân thuộc các cơ quan, đơn vị hiện đang công tác, lao động, học tập trong và ngoài tỉnh tham gia tích cực vào các phong trào thi đua của tỉnh, có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng -an ninh của tỉnh;

2. Các tập thể, cá nhân người Việt Nam ở nước ngoài; các tập thể, cá nhân người nước ngoài; các tập thể, cá nhân ở ngoài tỉnh; các tổ chức, cá nhân làm công tác xã hội, từ thiện có nhiều thành tích góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội và đảm bảo quốc phòng - an ninh của tỉnh.

Điều 3. Mục đích của công tác thi đua, khen thưởng

Nhằm tạo động lực, động viên, khuyến khích và tôn vinh, khen thưởng các tập thể, cá nhân hăng hái thi đua lao động, sáng tạo, vươn lên lập nhiều thành tích xuất sắc góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng-an ninh của tỉnh

Điều 4. Nguyên tắc thi đua, khen thưởng

1. Nguyên tắc thi đua

- Tự nguyện, công khai; đảm bảo tinh thần đoàn kết, hợp tác cùng phát triển;

- Mọi cá nhân, tập thể tham gia phong trào thi đua đều phải có đăng ký thi đua, xác định rõ mục tiêu, chỉ tiêu thi đua.

2. Nguyên tắc khen thưởng

- Chính xác, công khai, dân chủ, công bằng và kịp thời trên cơ sở đánh giá đúng thực chất kết quả công tác của các tập thể, cá nhân; coi trọng chất lượng, đảm bảo đúng tiêu chuẩn khen thưởng;

- Xét tặng các danh hiệu thi đua phải căn cứ vào phong trào thi đua, sáng kiến khoa học, giải pháp công tác và sức lan tỏa của các tập thể, cá nhân được khen thưởng; các tập thể, cá nhân không đăng ký thi đua sẽ không được xem xét, khen thưởng các danh hiệu thi đua;

- Đối tượng được xét khen thưởng đột xuất trong năm vẫn được xét khen thưởng tổng kết năm; kết hợp khen thưởng danh hiệu với các hình thức khen thưởng trong tổng kết năm, không khen trùng các hình thức khen thưởng (Giấy khen, Bằng khen, Huân chương, Huy chương…);

- Trong khen thưởng đột xuất, chuyên đề chủ yếu để khen thưởng cho các tập thể, cá nhân trực tiếp thực hiện nhiệm vụ (chủ yếu khen thưởng cho các đối tượng ngoài ngành, có thành tích xuất sắc trong tham gia thực hiện nhiệm vụ của ngành, lĩnh vực…) Đối với các tập thể, cá nhân phối hợp thực hiện, chỉ đạo chung, thực hiện nhiệm vụ chuyên môn thường xuyên của cơ quan, đơn vị, ngành thì không đề nghị khen thưởng đột xuất, thành tích sẽ được xét đề nghị khen thưởng vào tổng kết năm;

- Việc khen thưởng đột xuất, chuyên đề chủ yếu sử dụng hình thức khen thưởng của cơ quan, đơn vị chủ trì phát động thi đua, những trường hợp có thành tích đặc biệt xuất sắc nhằm biểu dương toàn ngành, toàn tỉnh mới lập hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng;

- Số lượng tập thể và cá nhân được khen thưởng tại cơ quan, đơn vị phải nhiều hơn so với đề nghị cấp trên khen thưởng;

- Không xét khen thưởng đối với những tập thể, lãnh đạo đơn vị để xảy ra tình trạng vi phạm chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, tham nhũng, lãng phí, mất đoàn kết và những tập thể, cá nhân không thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, chủ trương thực hành tiết kiệm, xây dựng cơ quan, đơn vị văn hóa.

Điều 5. Tuyến trình khen thưởng

1. Việc xét và đề nghị khen thưởng thường xuyên hàng năm thực hiện theo nguyên tắc cấp nào, cơ quan nào quản lý về tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và quỹ lương thì cấp đó, cơ quan đó có trách nhiệm xét, khen thưởng và trình cấp trên khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân bao gồm cả các tổ chức đảng, các đoàn thể thuộc thẩm quyền

2. Cơ quan, đơn vị, ngành nào chủ trì phát động thi đua theo chuyên đề thì tổng kết, đánh giá, khen thưởng và trình cấp trên khen thưởng.

3. Các doanh nghiệp Nhà nước, Công ty cổ phần, Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tỉnh thành lập trực tiếp trình Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng và đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Nước khen thưởng cho các tập thể, cá nhân thuộc đơn vị;

4. Các Hợp tác xã, Công ty trách nhiệm hữu hạn, Doanh nghiệp tư nhân do UBND các huyện, thị xã, thành phố xét khen thưởng và trình cấp trên khen thưởng;

5. Lực lượng Công an xã, thị trấn không thuộc lực lượng Công an chính quy; Bảo vệ tổ dân phố do Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chủ trì phối hợp Công an huyện, thị xã, thành phố xét duyệt trình Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố khen thưởng và đề nghị cấp trên khen thưởng.

Chương II
THI ĐUA, NỘI DUNG TỔ CHỨC THI ĐUA

Mục 1
HÌNH THỨC VÀ NỘI DUNG TỔ CHỨC PHONG TRÀO THI ĐUA

Điều 6. Hình thức tổ chức phong trào thi đua

1. Thi đua thường xuyên là hình thức thi đua căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao của tập thể, cá nhân trong năm được phát động và tổ chức thông qua việc phân chia cụm, khối ký kết giao ước thi đua giữa các tập thể và giữa các cá nhân trong tập thể nhằm thực hiện hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị được giao; kết thúc năm tiến hành tổng kết và bình xét, suy tôn khen thưởng và đề nghị cấp trên khen thưởng.

2. Thi đua theo đợt, thi đua theo chuyên đề là hình thức thi đua nhằm giải quyết tốt nhất những nhiệm vụ trọng tâm; những công việc đột xuất, khó khăn, bức xúc nhất; những việc còn yếu kém, tồn đọng trong thời gian nhất định, nhằm hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ đề ra của tỉnh, ngành, địa phương, đơn vị. Kết thúc đợt, cơ quan phát động thi đua tiến hành sơ kết, tổng kết, lựa chọn những tập thể, cá nhân hoàn thành sớm mục tiêu, nhiệm vụ, có thành tích xuất sắc để biểu dương, khen thưởng kịp thời.

Điều 7. Nội dung tổ chức phong trào thi đua

1. Xác định rõ mục tiêu, phạm vi, đối tượng thi đua, đề ra nội dung, tiêu chí, chỉ tiêu, khẩu hiệu và thời hạn thi đua cụ thể;

2. Căn cứ vào đặc điểm, tính chất công tác, lao động, nghề nghiệp, phạm vi và đối tượng tham gia thi đua để có hình thức tổ chức phát động thi đua cho phù hợp, nhằm phát huy tối đa sáng tạo và khuyến khích tinh thần tự giác của mỗi cá nhân, tập thể tham gia các phong trào thi đua;

3. Triển khai phát động, chỉ đạo thực hiện phong trào thi đua; vận động, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra thi đua và phổ biến những kinh nghiệm tốt, nhân điển hình tiên tiến trong các phong trào;

4. Sau đợt thi đua tổ chức ngay việc sơ kết, tổng kết để đánh giá kết quả, tác dụng của phong trào thi đua; công khai lựa chọn, bình xét, biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân đạt thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua.

Điều 8. Đăng ký thi đua

1. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao và kế hoạch thực hiện nhiệm vụ của tập thể, cá nhân thuộc các cơ quan, đơn vị, đầu năm tiến hành đăng ký thi đua hoàn thành và hoàn thành xuất sắc toàn diện nhiệm vụ, nội dung công việc chính trong năm;

2. Bản đăng ký được cụ thể hóa bằng biểu mẫu, tùy thuộc vào từng nội dung công việc được giao; các tập thể, cá nhân tiến hành đăng ký thi đua và phấn đấu đạt các tiêu chuẩn của danh hiệu thi đua đăng ký;

3. Bộ phận làm công tác thi đua, khen thưởng tổng hợp và báo cáo lãnh đạo đơn vị biết theo dõi để làm cơ sở bình xét khen thưởng và đề nghị khen thưởng.

Mục 2

TỔ CHỨC CỤM, KHỐI GIAO ƯỚC THI ĐUA CỦA TỈNH

Điều 9. Phân chia Cụm, Khối tổ chức giao ước thi đua

1. Cụm các huyện, thị xã, thành phố

- Cụm 1: Thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ, huyện Krông Pắc, huyện Ču Kuin;

- Cụm 2: Huyện Cư M'gar, huyện Ea H'leo, huyện Ea Kar, huyện Krông Năng, huyện Krông Ana, huyện Krông Búk;

- Cụm 3: Huyện M'Đrắc, huyện Buôn Đôn, huyện Ea Súp, huyện Lăk, huyện Krông Bông.

2. Khối các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể; các cơ quan, đơn vị

- Khối 1: Ban tổ chức Tỉnh uỷ; Uỷ ban kiểm tra Tỉnh ủy; Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy; Văn phòng Tỉnh uỷ; Ban dân vận Tỉnh uỷ; Trường Chính Trị tỉnh; Báo Đăk Lăk; Đảng uỷ khối cơ quan tỉnh; Đảng uỷ khối Doanh nghiệp

- Khối 2: Ủy ban Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh; Liên đoàn Lao động tỉnh; Tỉnh Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh; Hội Nông dân tỉnh; Liên minh hợp tác xã tỉnh; Hội Cựu chiến binh tỉnh; Hội Văn học nghệ thuật tỉnh; Hội Chữ thập đỏ tỉnh;

- Khối 3: Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh; Công an Tỉnh; Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh; Thanh tra tỉnh; Sở Tư pháp; Toà án nhân dân tỉnh; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh; Thi hành án dân sự tỉnh.

- Khối 4: Văn phòng Hội đồng nhân dân và Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh; Văn Phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở Nội vụ; Sở Tài chính; Cục thống kê; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Ban Dân tộc; Sở Ngoại vụ; Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh

- Khối 5: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Công Thương; Sở Xây dựng; Sở Giao thông Vận tải; Sở Tài nguyên và Môi trường; Ban quản lý dự án khu công nghiệp; Trung tâm xúc tiến Thương mại và Đầu tư tỉnh

- Khối 6: Sở Lao động -Thương binh & Xã hội; Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch; Sở Y Tế; Sở Giáo dục và Đào tạo; Đài Phát thanh-Truyền hình; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Thông tin và Truyền thông.

- Khối 7: Bưu điện tỉnh; Điện lực Đăk Lăk; Cục thuế tỉnh; Kho bạc Nhà nước; Ngân hàng Nhà nước; Bảo hiểm xã hội tỉnh; Dự trữ Quốc gia khu vực Tây Nguyên; Hải quan Đắk Lắk; Viễn thông Đắk Lắk - Đắk Nông.

- Khối 8: Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý đô thị và Môi trường; Công ty Cổ phần Xây dựng Đắk Lắk; Công ty Cổ phần công trình Việt Nguyên; Công ty cổ phần vật tư và xây dựng Đắk Lắk; Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cấp nước và đầu tư xây dựng.

- Khối 9: Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cao su Đắk Lắk, Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên xuất nhập khẩu 2/9 Đắk Lắk, Công ty Cà phê Phước An, Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cà phê Thắng Lợi, Công ty Cà phê Ea Pốc, Công ty Cà phê Tháng 10, Công ty cổ phần đầu tư và xuất nhập khẩu Đắk Lắk.

- Khối 10: Công ty Xổ số kiến thiết Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Ong mật Đắk Lắk, Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên In Đắk Lắk, Công ty cổ phần Dược Đắk Lắk, Công ty Cổ phần sách & Thiết bị trường học, Công ty Cổ phần khoáng sản Đắk Lắk, Công ty cổ phần Sabeco Tây Nguyên, Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên.

- Khối 11: Trường Đại học Tây Nguyên; Trường Cao đẳng nghề thanh niên các dân tộc Tây Nguyên; Trường Cao đẳng sư phạm Đắk Lắk; Trường Cao đẳng văn hóa nghệ thuật Đắk Lắk; Trường trung học Y tế Đắk Lắk; Trường Trung cấp nghề Đắk Lắk; Trường trung cấp nghề Vinasme Tây Nguyên.

- Khối 12: Các doanh nghiệp thuộc Tổng công ty Cà phê Việt Nam đóng chân trên địa bàn tỉnh

Điều 10. Giao cho các cơ quan, đơn vị phân chia cụm, khối và tổ chức ký kết giao ước thi đua

1. Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức phân chia cụm, khối, xây dựng các nội dung, tiêu chí thi đua, tổ chức ký kết giao ước thi đua và bình xét khen thưởng, đề nghị khen thưởng cho Khối các trường Trung học Phổ thông, Phổ thông Dân tộc Nội trú, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Trung cấp chuyên nghiệp theo năm học;

2. Sở Y tế tổ chức phân chia cụm, khối, xây dựng các nội dung, tiêu chí thi đua, tổ chức ký kết giao ước thi đua và bình xét khen thưởng, đề nghị khen thưởng cho Khối các Bệnh viện, Trung tâm thuộc Sở Y tế;

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức phân chia cụm, khối, xây dựng các nội dung, tiêu chí thi đua, tổ chức ký kết giao ước thi đua và bình xét khen thưởng, đề nghị khen thưởng cho Khối các Công ty Lâm nghiệp và các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức phân chia cụm, khối, xây dựng các nội dung, tiêu chí thi đua, tổ chức ký kết giao ước thi đua và bình xét khen thưởng, đề nghị khen thưởng cho Khối các trường Trung học cơ sở, Tiểu học, Mầm non trên địa bàn theo năm học;

5. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức phân chia cụm, khối, xây dựng các nội dung, tiêu chí thi đua, tổ chức ký kết giao ước thi đua và bình xét khen thưởng, đề nghị khen thưởng cho cho các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý;

6. Ngân hàng nhà nước tỉnh chủ trì tổ chức phân chia Khối thi đua, chỉ định khối trưởng, hướng dẫn các khối xây dựng các nội dung, tiêu chí thi đua, tổ chức ký kết giao ước thi đua, bình xét, suy tôn và đề nghị khen thưởng cho các Khối các ngân hàng;

7. Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh chủ trì phối hợp với Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ, loại hình hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp để tổ chức phân chia cụm, khối, chỉ định khối trưởng, hướng dẫn các khối xây dựng các nội dung, tiêu chí thi đua, tổ chức ký kết giao ước thi đua, bình xét, suy tôn và đề nghị khen thưởng cho các đơn vị tham gia thi đua Khối các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do tỉnh thành lập;

8. Liên minh hợp tác xã tỉnh căn cứ chức năng nhiệm vụ, loại hình hoạt động sản xuất, kinh doanh của các Hợp tác xã để tổ chức phân chia khối, chỉ định khối trưởng, hướng dẫn xây dựng các nội dung, tiêu chí thi đua, tổ chức ký kết giao ước thi đua, bình xét, suy tôn khen thưởng và đề nghị khen thưởng cho các đơn vị tham gia thi đua Khối các Hợp tác xã.

9. Giao cho Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh trên cơ sở phong trào thi đua hàng năm để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh có sự điều chỉnh, bổ sung các thành viên các Cụm, Khối thi đua của tỉnh cho phù hợp.

Điều 11. Tổ chức thực hiện giao ước thi đua

1. Tổ chức ký kết giao ước thi đua

- Nội dung, tiêu chí, bảng điểm thi đua hàng năm được các Cụm, khối thi đua thống nhất xây dựng và tổ chức ký kết giao ước thi đua ngay từ đầu năm;

- Trên cơ sở các nội dung giao ước thi đua được ký kết và các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, các chương trình, kế hoạch đề ra hàng năm, các cơ quan đơn vị tổ chức giao ước thi đua trong cơ quan, đơn vị;

- Gắn việc tổng kết, đánh giá kết quả giao ước thi đua, bình chọn, suy tôn và đề nghị khen thưởng năm trước với việc triển khai tổ chức ký kết giao ước thi đua, phát động thi đua năm tiếp theo.

2. Kiểm tra, đôn đốc thực hiện giao ước thi đua

- Các Cụm, Khối thi đua xây dựng kế hoạch kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức triển khai thực hiện các nội dung giao ước thi đua đã được ký kết từ đầu năm và việc triển khai công tác thi đua, khen thưởng của các đơn vị trong cụm, khối;

- Cụm, Khối trưởng có trách nhiệm thông báo về thành phần, nội dung, thời gian và đơn vị được kiểm tra;

- Đơn vị được kiểm tra chuẩn bị các nội dung, báo cáo theo kế hoạch và thông báo của Cụm, Khối trưởng.

3. Báo cáo, chấm điểm kết quả thực hiện giao ước thi đua

- Trên cơ sở bảng điểm thi đua, phương pháp chấm điểm do Cụm, Khối thống nhất và tình hình thực tế các phong trào thi đua yêu nước của cơ quan, đơn vị, tiến hành đánh giá, chấm điểm và gửi báo cáo về Cụm, Khối trưởng tổng hợp;

- Việc tự chấm điểm làm cơ sở đánh giá, suy tôn trong giao ước thi đua nhằm tạo động lực thúc đẩy phong trào thi đua, trao đổi học tập kinh nghiệm lẫn nhau, góp phần cùng hoàn thành tốt nhiệm vụ, do đó phải đảm bảo tính nghiêm túc, chặt chẽ, chống mọi biểu hiện che dấu khuyết điểm, chạy theo thành tích, dẫn đến việc đánh giá đề nghị khen thưởng không sát đúng, làm giảm tác dụng tính tích cực của công tác thi đua, khen thưởng.

4. Bình xét, suy tôn đề nghị khen thưởng

Trên cơ sở báo cáo tổng kết phong trào thi đua, bảng tự chấm điểm của các đơn vị. Cụm, Khối trưởng tổ chức cuộc họp và tiến hành thảo luận đánh giá, nhận xét chung về tình hình thực hiện nội dung giao ước thi đua trong năm của từng đơn vị thành viên trong Cụm, Khối.

Sau khi thống nhất số điểm và đánh giá thực tế phong trào thi đua của từng đơn vị, hội nghị tiến hành bình chọn, suy tôn bằng hình thức bỏ phiếu kín đề nghị khen thưởng cho các đơn vị có thành tích xuất sắc trong giao ước thi đua.

5. Số lượng và cơ cấu đề nghị khen thưởng

- Mỗi Cụm, Khối thi đua của tỉnh tổ chức bình chọn, suy tôn 02 đơn vị đứng vị thứ nhất và nhì của Cụm, Khối để đề nghị Hội đồng TĐKT tỉnh xét chọn và đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Cờ thi đua; Bình chọn 2/3 số đơn vị còn lại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, nổi trội, tiêu biểu trong Cụm, Khối đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Bằng khen;

- Cụm, khối thi đua do tỉnh giao cho các cơ quan, đơn vị tổ chức, số lượng bình chọn, suy tôn đề nghị khen thưởng thực hiện theo Khoản 2, Khoản 3, Điều 15, Quy định này

- Trên cơ sở đề nghị khen thưởng các Cụm, Khối thi đua trong tỉnh. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh xem xét lựa chọn các đơn vị xuất sắc, tiêu biểu toàn diện nhất trong số các đơn vị dẫn đầu các Cụm, Khối thi đua để đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ tặng Cờ thi đua của Chính phủ.

6. Thời gian và nội dung hội nghị tổng kết giao ước thi đua

a. Thời gian:

- Từ ngày 01 đến ngày 20 tháng 01 hàng năm các cơ quan, đơn vị thuộc các Cụm, Khối thi đua tiến hành báo cáo đánh giá kết quả phong trào thi đua yêu nước của đơn vị mình và gửi hồ sơ về Cụm, Khối trưởng gồm:

+ Báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao gắn với các nội dung giao ước thi đua được ký kết;

+ Bảng tự chấm điểm các nội dung, tiêu chí trong giao ước thi đua của đơn vị.

- Từ ngày 20 đến ngày 30 tháng 01 hàng năm các Cụm, Khối thi đua tổ chức hội nghị tổng kết giao ước thi đua. Riêng khối trường học thời gian tổ chức hội nghị tổng kết giao ước thi đua thực hiện theo năm học

b. Nội dung:

Tổ chức hội nghị tổng kết giao ước thi đua. Gồm các nội dung chính sau:

- Báo cáo tổng kết đánh giá tình hình thực hiện giao ước thi đua của Cụm, Khối (*do khối trưởng chuẩn bị và báo cáo tại Hội nghị*);

- Thông qua bảng điểm tự chấm và bảng điểm tổng hợp đã được thống nhất điều chỉnh của Cụm, Khối;

- Hội nghị thảo luận, đánh giá tình hình thực hiện giao ước thi đua của các đơn vị và sự tham gia của các đơn vị vào các hoạt động do Cụm, Khối tổ chức;

- Bình xét, suy tôn đề nghị khen thưởng;

- Đề cử Cụm, Khối trưởng; Cụm, Khối phó cho năm (*Cụm, Khối phó của năm trước luân phiên sẽ làm Cụm, Khối trưởng năm sau*);

- Thống nhất nội dung đăng ký và tiến hành ký kết giao ước thi đua của Cụm, Khối trong năm (*do Cụm, Khối phó chuẩn bị và báo cáo tại Hội nghị với vai trò làm Cụm, Khối trưởng của năm sau*)

Điều 12. Trách nhiệm của Cụm, Khối trưởng và các thành viên trong Cụm, Khối thi đua của tỉnh

1. Trách nhiệm của Cụm, Khối trưởng

Cụm Trưởng, Khối Trưởng chịu trách nhiệm chung trước Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh về tổ chức giao ước thi đua của Cụm, Khối với các công việc cụ thể như sau:

- Xây dựng cụ thể hoá về nội dung, tiêu chí, bảng điểm, phương pháp đánh giá; đăng ký thi đua và tổ chức ký kết giao ước thi đua của Cụm, Khối;

- Xây dựng chương trình, kế hoạch tổ chức các hoạt động thi đua giữa các đơn vị trong Cụm, Khối;

- Tổ chức kiểm tra chéo giữa các đơn vị, tổng hợp chấm điểm, đánh giá xếp loại, suy tôn đề nghị khen thưởng các đơn vị trong Cụm, Khối;

- Tổng hợp, báo cáo kết quả tổ chức thi đua của Cụm, Khối theo định kỳ 6 tháng, 01 năm về Hội đồng thi đua, khen thưởng tỉnh;

- Tổ chức nhân rộng các điển hình tiên tiến, nhân tố mới, kinh nghiệm hay của tập thể, cá nhân để các đơn vị trong Cụm, Khối nêu gương học tập.

2. Trách nhiệm của các thành viên trong Cụm, Khối

- Căn cứ vào các nội dung ký kết giao ước thi đua, các thành viên trong Cụm, Khối tiến hành triển khai cụ thể hóa các nội dung và tổ chức phát động thi đua phù hợp với tình hình thực tế của cơ quan, đơn vị, nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao và các nội dung đã đăng ký giao ước thi đua;

- Thực hiện tốt chế độ thông tin, báo cáo định kỳ sáu tháng, năm và cung cấp đầy đủ các nội dung khác theo yêu cầu của Cụm, Khối trưởng;

- Tham dự đầy đủ, đúng thành phần các cuộc họp, hội nghị của Cụm, Khối và Hội đồng Thi đua khen thưởng tỉnh mời họp.

Chương III
KHEN THƯỞNG VÀ ĐỀ NGHỊ KHEN THƯỞNG

Mục I
KHEN THƯỞNG DANH HIỆU

Điều 13. Các danh hiệu thi đua

1. Danh hiệu thi đua đối với cá nhân: Chiến sỹ thi đua toàn quốc, Chiến sĩ thi đua cấp Tỉnh; Chiến sĩ thi đua cơ sở; Lao động tiên tiến.

2. Danh hiệu thi đua đối với tập thể: Cờ thi đua Chính phủ, Cờ thi đua của Tỉnh; Tập thể Lao động xuất sắc; Tập thể Lao động tiên tiến.

Điều 14. Tiêu chuẩn và số lượng khen thưởng danh hiệu đối với cá nhân

1. Danh hiệu Chiến sỹ thi đua toàn Quốc

- Được xét chọn từ những cá nhân tiêu biểu có sáng kiến hoặc có giải pháp công tác mang lại hiệu quả cao về năng suất và chất lượng, trong số những cá nhân 02 lần liên tục đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh. Thành tích, sáng kiến của cá nhân đó có tầm ảnh hưởng trong phạm vi toàn tỉnh và được Hội đồng Khoa học, sáng kiến của tỉnh xét công nhận.

- Thời hạn đề nghị khen thưởng danh hiệu "Chiến sỹ thi đua toàn quốc" không quá 01 năm kể từ thời điểm được công nhận "Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh" lần thứ 2.

2. Danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh

- Được xét chọn từ những cá nhân có thành tích xuất sắc, tiêu biểu và có sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, giải pháp công tác, đề tài nghiên cứu mang lại hiệu quả cao, trong số những cá nhân 03 lần liên tục đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở. Thành

tích, sáng kiến của cá nhân đó có tầm ảnh hưởng lớn đối với cơ quan, đơn vị, địa phương và được Hội đồng Khoa học, sáng kiến của tỉnh công nhận.

- Tỷ lệ đề nghị khen thưởng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh hàng năm không vượt quá 15% trong tổng số cá nhân của đơn vị đạt danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở. Nếu tính 15% không đủ 01 cá nhân thì được trình tối đa là 01 cá nhân, nếu tính tỷ lệ % có số dư từ 0,5 cá nhân trở lên thì được làm tròn là 01 cá nhân.

3. Danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở:

- Được xét chọn từ những cá nhân đạt danh hiệu Lao động tiên tiến và có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, giải pháp công tác, đề tài nghiên cứu mang lại hiệu quả cao. Thành tích, sáng kiến của cá nhân đó có tầm ảnh hưởng lớn đối với cơ quan, đơn vị, địa phương và được Hội đồng xét duyệt sáng kiến cơ sở công nhận

- Tỷ lệ khen thưởng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở hàng năm của đơn vị không vượt quá 30% trong tổng số cá nhân được khen thưởng danh hiệu Lao động tiên tiến.

4. Danh hiệu Lao động tiên tiến

Được xét khen thưởng hàng năm cho các cá nhân có đăng ký thi đua, tham gia tích cực vào các phong trào thi đua do các cơ quan, đơn vị phát động và đạt 4 tiêu chuẩn quy định tại khoản 1, Điều 24 của Luật Thi đua, Khen thưởng.

- Không xét khen thưởng danh hiệu Lao động tiên tiến đối với cá nhân không đăng ký thi đua, mới tuyển dụng dưới 10 tháng, nghỉ việc từ 40 ngày trở lên (trừ đối tượng nghỉ thai sản theo quy định Nhà nước); bị xử phạt vi phạm hành chính; bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên.

- Trường hợp có thời gian đi học từ 01 năm trở lên nếu kết quả học tập từ loại khá trở lên thì đủ điều kiện xét danh hiệu Lao động tiên tiến

Điều 15. Tiêu chuẩn và số lượng khen thưởng danh hiệu đối với tập thể

1. Cờ thi đua của Chính phủ

- Đề nghị Thủ tướng Chính phủ tặng Cờ thi đua của Chính phủ cho các tập thể tiêu biểu, xuất sắc trong số các tập thể dẫn đầu các Cụm, Khối thi đua của tỉnh hàng năm hoặc các tập thể dẫn đầu trong toàn tỉnh trên các lĩnh vực, ngành nghề, khu vực và có những mô hình mới cho các tập thể khác học tập, đạt được các tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 25 Luật Thi đua, Khen thưởng.

- Việc đề nghị khen thưởng Cờ thi đua của Chính phủ do Hội đồng Thi đua-Khen thưởng tỉnh xem xét, lựa chọn trên cơ sở phong trào thi đua của tỉnh

2. Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh

- Tặng cho các tập thể có thành tích xuất sắc tiêu biểu, dẫn đầu các phong trào thi đua trong tỉnh, được bình xét, suy tôn của các Cụm, Khối thi đua do tỉnh tổ chức; các Cụm, Khối thi đua do các cơ quan, đơn vị, ngành, địa phương tổ chức và phải đạt được các tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 26 của Luật Thi đua, Khen thưởng.

Số lượng đề nghị khen thưởng cụ thể như sau:

+ Một đơn vị dẫn đầu trong một Cụm, Khối thi đua hàng năm do tỉnh tổ chức;

+ Một đơn vị dẫn đầu trong một Cụm, Khối thi đua hàng năm của các cơ quan, đơn vị do Ủy ban nhân dân tỉnh giao tổ chức thi đua;

+ Một đơn vị dẫn đầu trong phong trào thi đua hàng năm thuộc các huyện, thị xã, thành phố, các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể, các doanh nghiệp của tỉnh, các cơ quan, đơn vị Trung ương đóng chân trên địa bàn đăng ký phát động và tổ chức ký kết giao ước thi đua;

+ Một đơn vị thuộc mỗi Khối thi đua các trung tâm, bệnh viện do Sở Y tế tổ chức;

+ Một đơn vị thuộc mỗi Khối thi đua các trường Trung học Phổ thông, Phổ thông Dân tộc Nội trú, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Trung cấp chuyên nghiệp, Phòng Giáo dục và Đào tạo do Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức;

+ Một đơn vị thuộc Khối các trường học do huyện, thị xã, thành phố tổ chức.

- Tặng cho một đơn vị dẫn đầu một phong trào thi đua cụ thể do tỉnh phát động hoặc tỉnh có chủ trương cho các cơ quan, đơn vị, các huyện, thị xã, thành phố phát động.

3. Tập thể Lao động xuất sắc

Được xét tặng hàng năm cho tập thể có thành tích xuất sắc đạt tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 27 của Luật Thi đua, Khen thưởng và phải được bình chọn, suy tôn trong giao ước thi đua của đơn vị.

- Tỷ lệ đề nghị khen thưởng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc hàng năm không vượt quá 30% trong tổng số tập thể của đơn vị đạt danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến. Nếu tính 30% không đủ 01 tập thể thì được trình tối đa là 01 tập thể, nếu tính tỷ lệ % có số dư từ 0,5 tập thể trở lên thì được làm tròn là 01 tập thể.

4. Tập thể Lao động tiên tiến

Được xét tặng hàng năm cho các tập thể có đăng ký thi đua, tham gia tích cực vào các phong trào thi đua do các cơ quan, đơn vị phát động và đạt 4 tiêu chuẩn quy định tại Khoản 1, Điều 28 của Luật Thi đua, Khen thưởng.

Mục II
CÁC HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG

Điều 16. Khen thưởng Giấy khen

1. Khen thưởng thường xuyên hàng năm cho tập thể và cá nhân tiêu biểu trong số tập thể và cá nhân được khen thưởng danh hiệu;

2. Khen thưởng đột xuất cho tập thể, cá nhân có thành tích cụ thể, đột xuất, đặc biệt xuất sắc, gương người tốt, việc tốt… có tác dụng nêu gương trong phạm vi của

ngành, địa phương, đơn vị hoặc khi kết thúc một đợt thi đua phát động thi đua, cuộc vận động do cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức.

Điều 17. Khen thưởng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Khen thưởng thường xuyên được xét hàng năm cho các tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc trong số tập thể và cá nhân được khen thưởng danh hiệu và phải đạt các tiêu chuẩn theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Điều 49, Nghị định 42/2010/NĐ-CP, ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ.

- Về số lượng: Tối đa không quá 30% so với số tập thể và 20% so với số cá nhân được thủ trưởng cơ quan, đơn vị tặng Giấy khen

- Về cơ cấu: Trong danh sách đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng có tối đa không quá 30% cá nhân giữ chức vụ từ cấp Trưởng phòng trở lên

2. Khen thưởng sơ kết, tổng kết chương trình công tác nhiều năm, một đợt, phong trào thi đua được phát động phải dựa trên cơ sở các nội dung, tiêu chí, phát động thi đua khi triển khai, tiêu chuẩn xét khen thưởng được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để trình khen thưởng;

3. Tặng Bằng khen đột xuất cho tập thể, cá nhân có thành tích đặc biệt xuất sắc, gương người tốt - việc tốt, gương dũng cảm, vượt khó...ngay sau khi lập thành tích, được cơ quan, đơn vị phát hiện và đề nghị hoặc do quần chúng phát hiện, được Ban Thi đua - Khen thưởng trực tiếp thẩm định và đề nghị;

4. Tặng Bằng khen cho các tập thể, cá nhân trong, ngoài tỉnh; các tập thể, cá nhân nước ngoài có nhiều thành tích đóng góp vào sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh của tỉnh;

5. Tặng Bằng khen cho các tập thể, cá nhân thuộc các cơ quan, đơn vị Trung ương đứng chân trên địa bàn tỉnh có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ được giao và tham gia các phong trào thi đua của tỉnh phát động. Nhưng số lượng đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng phải thấp hơn so với trình ngành dọc cấp trên khen thưởng và không vượt quá 20% so với số tập thể và 20% so với số cá nhân được cơ quan, đơn vị tặng Giấy khen.

6. Các trường hợp cụ thể khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 18. Đề nghị Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước khen thưởng

1. Những tập thể, cá nhân đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xét trình Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Nước khen thưởng phải thực sự là tấm gương cho các tập thể, cá nhân khác học tập noi theo và phải hội đủ các tiêu chuẩn theo quy định của Luật Thi đua-Khen thưởng; Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ.

2. Trong một năm, một đối tượng không trình 2 hình thức khen thưởng cấp Nhà nước; Các tập thể, cá nhân đã được tặng Bằng khen Thủ tướng Chính phủ thì sớm nhất sau 2 năm kể từ ngày được tặng Bằng khen Thủ tướng Chính phủ mới xét, đề nghị Chủ tịch Nước tặng thưởng Huân chương.

Điều 19. Khen thưởng về thành tích cống hiến lâu dài

Đề nghị Nhà nước khen thưởng cho những cá nhân là cán bộ lãnh đạo thuộc các cơ quan, đơn vị của tỉnh tham gia trong các giai đoạn cách mạng đã từ trần, nghỉ hưu hoặc chuẩn bị nghỉ hưu có thành tích và thời gian giữ các chức vụ theo quy định tại Nghị định số 42/2010/NĐ-CP, ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ. Cơ quan, đơn vị quản lý cán bộ trước khi nghỉ hưu chịu trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị khen thưởng.

Chương IV
THỦ TỤC VÀ HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ KHEN THƯỞNG

Điều 20. Tiếp nhận hồ sơ và xét trình khen thưởng

1. Đối với hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Bằng khen, tặng thưởng danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc. Giao cho Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh thẩm định trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng chậm nhất sau 10 ngày kể từ khi tiếp nhận đầy đủ hồ sơ đúng theo quy định.

2. Đối với hồ sơ đề nghị khen thưởng Cờ thi đua của tỉnh, Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh; các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Nước cho các tập thể và cá nhân của tỉnh. Giao cho Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh tổng hợp thẩm định, báo cáo Chủ tịch Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh tổ chức họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh xét duyệt. Trường hợp không họp được Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh thì xin ý kiến của các thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh bằng văn bản và tổng hợp hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Đối với hồ sơ Hiệp y thành tích đề nghị Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước khen thưởng cho các tập thể, cá nhân thuộc các cơ quan, đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn. Giao cho Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh thẩm định thành tích, xin ý kiến của các cơ quan có liên quan và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Đối với các tập thể và cá nhân do các cơ quan, đơn vị của tỉnh đề nghị Bộ, Ngành, Đoàn thể Trung ương xét khen thưởng. Giao cho Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh thẩm định hồ sơ và xác nhận thành tích đề nghị khen thưởng.

5. Ban Thi đua - Khen thưởng không tiếp nhận hồ sơ của các tập thể, cá nhân trình khen thưởng không đúng đối tượng, tiêu chuẩn quy định.

Điều 21. Xin ý kiến chỉ đạo của Tỉnh uỷ và trình Nhà nước khen thưởng

Sau khi có kết quả xét duyệt của Hội đồng Thi đua- Khen thưởng tỉnh, Ban Thi đua - Khen thưởng lập thủ tục trình Ủy ban nhân dân tỉnh xin ý kiến chỉ đạo và trình khen thưởng:

- Xin ý kiến chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy và trình Nhà nước khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân của tỉnh trình khen thưởng Danh hiệu Chiến sỹ thi đua

toàn quốc, Cờ thi đua của Chính phủ, khen thưởng Huân chương Lao động, Huân chương Đại đoàn kết;

- Xin ý kiến chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và trình Nhà nước khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân của tỉnh trình khen thưởng Danh hiệu vinh dự Nhà nước, Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước và tặng thưởng Huân chương Độc lập, Huân chương Hồ Chí Minh và Huân chương Sao vàng.

Điều 22. Thời gian trình và công bố khen thưởng

1. Trình khen thưởng cho các đơn vị có thành tích xuất sắc trong giao ước thi đua do tỉnh và các cơ quan, đơn vị tổ chức. Hồ sơ đề nghị khen thưởng gửi về tỉnh chậm nhất trước ngày 15 tháng 02 hàng năm.

2. Trình khen thưởng đối với các tập thể và cá nhân thuộc các cơ quan đơn vị trên địa bàn tỉnh có thành tích trong việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh hàng năm. Hồ sơ đề nghị khen thưởng gửi về tỉnh chậm nhất trước ngày 15 tháng 3 hàng năm đối với các cơ quan, đơn vị (trừ các đơn vị thuộc hệ thống giáo dục).

3. Trình khen thưởng đối với các tập thể và cá nhân thuộc ngành Y tế, kết quả khen thưởng công bố vào dịp 27 tháng 02 nhân Kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam, hồ sơ đề nghị khen thưởng gửi về tỉnh trước ngày 10 tháng 02 hàng năm.

4. Trình khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân thuộc ngành Giáo dục và Đào tạo, kết quả khen thưởng công bố vào dịp 20 tháng 11 nhân Kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam, hồ sơ đề nghị khen thưởng gửi về tỉnh chậm nhất trước ngày 20 tháng 7 hàng năm.

5. Vào dịp kỷ niệm ngày Bác Hồ ra lời kêu gọi thi đua ái quốc hàng năm (ngày 11/6) tỉnh sẽ tổ chức lễ trao tặng khen thưởng của Trung ương, của tỉnh cho các tập thể, cá nhân trong tỉnh được khen thưởng.

Điều 23. Hồ sơ đề nghị khen thưởng theo thủ tục đầy đủ

Hồ sơ của các cơ quan, đơn vị trình Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng và xét trình đề nghị Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước khen thưởng thường xuyên hàng năm, khen thưởng chuyên đề. Gồm:

- Tờ trình của các cơ quan, đơn vị đề nghị khen thưởng;

- Biên bản họp xét, đề nghị khen thưởng tổng thể của Hội đồng Thi đua khen thưởng của cơ quan, đơn vị trình khen thưởng;

- Báo cáo thành tích của các tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng.

- Báo cáo khoa học, sáng kiến, giải pháp công tác đối với các cá nhân đề nghị khen thưởng danh hiệu.

Điều 24. Hồ sơ đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản:

Được áp dụng trong trường hợp khen thưởng và đề nghị khen thưởng đột xuất cho các tập thể, cá nhân lập được thành tích xuất sắc, đột xuất trong chiến đấu, công tác, lao động, học tập. Hồ sơ đề nghị gồm:

1. Tờ trình của các cơ quan, đơn vị đề nghị xét khen thưởng;

2. Trích ngang danh sách tóm tắt thành tích của tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng (ghi cụ thể thành tích, hành động, công trạng lập được).

Điều 25. Hồ sơ khen thưởng cống hiến lâu dài:

-Tờ trình của các cơ quan, đơn vị trước khi nghỉ hưu đề nghị khen thưởng;

- Báo cáo thành tích quá trình công tác của các cá nhân đề nghị khen thưởng;

- Y sao lý lịch Đảng viên của các cá nhân đề nghị khen thưởng

Điều 26. Hồ sơ đề nghị khen thưởng Cụm, Khối thi đua của tỉnh:

- Tờ trình của Cụm, Khối trưởng đề nghị khen thưởng;

- Biên bản họp bình xét, suy tôn và đề nghị khen thưởng của Cụm, Khối;

- Báo cáo đánh giá phong trào thi đua và tổng hợp chấm điểm thi đua của Cụm, Khối.

Điều 27. Số lượng hồ sơ và biểu mẫu

- Đối với khen thưởng của tỉnh 02 bộ hồ sơ.

- Đối với khen thưởng của Trung ương 03 bộ hồ sơ và 03 bản tóm tắt thành tích

* Hồ sơ đề nghị khen thưởng thực hiện theo các biểu mẫu đính kèm tại Thông tư số 02/2011/TT-BNV, ngày 24 tháng 01 năm 2011 của Bộ Nội vụ và Quy định này.

Điều 28. Quản lý, lưu trữ hồ sơ thi đua, khen thưởng

Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh có trách nhiệm quản lý, lưu trữ hồ sơ thi đua, khen thưởng của tỉnh và ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, lưu trữ hồ sơ thi đua, khen thưởng của tỉnh để phục vụ cho công tác chuyên môn, tra cứu hồ sơ, giải quyết đơn thư khiếu nại của công dân hoặc xác nhận cho các đối tượng hưởng chính sách khi có yêu cầu. Hết thời hạn quy định phải được giao nộp cho Trung tâm lưu trữ của tỉnh theo quy định của pháp luật về Văn thư - Lưu trữ.

Chương V

QUỸ THI ĐUA - KHEN THƯỞNG

Điều 29. Nguồn và mức trích quỹ thi đua khen thưởng của tỉnh

Quỹ thi đua khen thưởng của tỉnh được hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước hàng năm theo quy định tại Khoản 2, Điều 67, Nghị định số 42/2010/NĐ-CP, ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ.

Điều 30. Quản lý và sử dụng quỹ thi đua, khen thưởng

1. Quỹ thi đua khen thưởng được sử dụng để chi cho công tác thi đua, chỉ đạo tổ chức phong trào thi đua và công tác khen thưởng theo quy định tại Điều 68, Nghị định số 42/2010/NĐ-CP, ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ và một số khoản chi phục vụ công tác thi đua, khen thưởng:

a. Chi phục vụ cho công tác tổ chức Cụm, Khối giao ước thi đua, mức chi cụ thể cho từng Cụm, Khối như sau:

** Cụm, Khối thi đua do Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức:*

+ Cụm thi đua: 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng);

+ Khối thi đua: 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng).

** Cum, Khối do Ủy ban nhân dân Tỉnh ủy quyền cho các cơ quan, đơn vị tổ chức:*

+ Cụm, Khối thi đua: 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng);

Trên cơ sở thông báo, phân công Cụm, Khối trưởng hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh. Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh tổng hợp, chuyển Sở Tài chính cấp kinh phí cho các cơ quan, đơn vị làm nhiệm vụ Cụm, Khối trưởng để tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao và trực tiếp làm thủ tục thanh quyết toán tài chính theo quy định.

b. Chi phục vụ cho công tác giao ước thi đua của tỉnh với các tỉnh trong Cụm thi đua 5 tỉnh Tây Nguyên.

c. Chi cho phục vụ hội nghị tổng kết giao ước thi đua và công tác thi đua, khen thưởng hàng năm.

d. Chi tổ chức các cuộc họp của Hội đồng Thi đua-Khen thưởng, Hội đồng Khoa học, sáng kiến; Chi kiểm tra, chỉ đạo, giám sát triển khai các phong trào thi đua của tỉnh.

g. Chi cho các nhiệm vụ khác phục vụ công tác thi đua, khen thưởng theo chủ trương và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Hàng năm Ban Thi đua - Khen thưởng có trách nhiệm lập dự trù cụ thể cho các khoản chi trên trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 31. Nguyên tắc chi thưởng

- Trong cùng một thời điểm, cùng một thành tích, cùng một đối tượng và cùng một cấp khen thưởng nếu được khen thưởng danh hiệu và hình thức khen thưởng thì chỉ được nhận tiền thưởng (hoặc tặng phẩm kèm theo) đối với mức tiền thưởng cao nhất;

- Người Việt Nam ở nước ngoài, cá nhân tập thể người nước ngoài, được nhận các hình thức khen thưởng và kèm theo tặng phẩm lưu niệm.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 32. Hội đồng Thi đua- Khen thưởng các cơ quan, đơn vị

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thành lập Hội đồng Thi đua-Khen thưởng để tư vấn, giúp cho cấp ủy Đảng, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị tổ chức, chỉ đạo phong trào thi đua yêu nước và công tác thi đua - khen thưởng ở cơ quan, đơn vị.

Thành phần chính gồm: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị làm Chủ tịch Hội đồng; các phó chủ tịch gồm: Đại diện tổ chức Đảng, đoàn thể, đại diện lãnh đạo cơ quan, đơn vị làm công tác thi đua-khen thưởng, đại diện lãnh đạo Ủy ban mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể; các cơ quan chuyên môn có liên quan.

Điều 33. Hội đồng xét duyệt sáng kiến cấp cơ sở

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thành lập Hội đồng xét duyệt sáng kiến cấp cơ sở của cơ quan, đơn vị để làm căn cứ xét khen thưởng các danh hiệu thi đua thuộc thẩm quyền và đề nghị cấp trên khen thưởng danh hiệu.

Thành phần chính gồm: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị làm Chủ tịch Hội đồng; các thành viên là những cá nhân thuộc các cơ quan, đơn vị trực thuộc có trình độ quản lý chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật, có năng lực đánh giá, thẩm định các sáng kiến, đề tài khoa học...

Điều 34. Trách nhiệm của Ban Thi đua - Khen thưởng

- Thực hiện nhiệm vụ theo Quyết định số 3240/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc qui định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Thi đua-Khen thưởng tỉnh;

- Căn cứ vào mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, các chương trình công tác của Trung ương, Chính phủ, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh đề ra hàng năm để tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh chương trình hành động, phát động thi đua, tổ chức ký kết giao ước thi đua giữa các cơ quan, đơn vị trong tỉnh. Thực hiện tốt việc đăng ký thi đua với Trung ương và giao ước thi đua với các tỉnh trong Cụm thi đua 5 tỉnh Tây nguyên.

- Tiếp nhận hồ sơ đăng ký thi đua và đề nghị khen thưởng của các cơ quan, đơn vị; Tổng hợp, thẩm định và trình Hội đồng Thi đua-Khen thưởng tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt.

Điều 35. Trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực tiếp phụ trách công tác thi đua, khen thưởng. Trên cơ sở nhiệm vụ chính trị được giao tổ chức phát động thi đua hàng năm và phải được tiến hành ngay từ đầu năm gắn với việc tổ chức ký kết giao ước thi đua giữa các tập thể, cá nhân; hướng dẫn kiểm tra, đôn đốc định kỳ tháng, quý, năm;

- Xác định những nhiệm vụ cấp bách, những vấn đề bức xúc, những nội dung, lĩnh vực còn yếu của ngành, của địa phương để phát động, đẩy mạnh các phong trào thi đua, nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trên tất cả các lĩnh vực, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội, đảm bảo quốc phòng-an ninh của tỉnh hàng năm.

- Tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá phong trào thi đua, phát hiện những nhân tố điển hình để biểu dương, khen thưởng và đề nghị các cấp khen thưởng kịp thời; Nâng cao chất lượng thẩm định hồ sơ khen thưởng và đề nghị khen thưởng để đảm bảo việc tôn vinh, khen thưởng các tập thể, cá nhân được chính xác, thực chất có tác dụng nêu gương, giáo dục và có sức lan tỏa trong cơ quan, đơn vị và trên mọi lĩnh vực đời sống, xã hội;

Điều 36. Trách nhiệm của cơ quan báo chí và tuyên truyền

Các cơ quan báo chí, thông tin, truyền thông, tuyên truyền, Thi đua - Khen thưởng phối hợp thường xuyên xây dựng phóng sự, chuyên mục, tin, bài, hình ảnh về các gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiêu biểu xuất sắc trong các phong trào thi đua yêu nước để nêu gương, cổ động, nhân rộng các điển hình tiên tiến trên địa bàn tỉnh.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐĂK LĂK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 15/2011/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 10 tháng 6 năm 2011*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy định Phân cấp về tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt Quy hoạch nghĩa trang và Cơ sở xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về quản lý Chất thải rắn;

Căn cứ Nghị định số 35/2008/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng Nghĩa trang;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 13/2007/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số điều của Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 9 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

Căn cứ Thông tư số 02/2010/TT-BXD ngày 05 tháng 02 năm 2010 của Bộ Xây dựng Ban hành quy chuẩn Quốc gia về công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Công văn số 1147/SXD-HTKT ngày 03 tháng 11 năm 2010 và Công văn số 545/SXD-KT ngày 24 tháng 5 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định Phân cấp về tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt Quy hoạch Nghĩa trang và cơ sở xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk".

Điều 2. Giao cho Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với các Sở, Ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, hướng dẫn về nghiệp vụ chuyên môn và tổ chức thực hiện Quyết định này, định kỳ báo cáo kết quả với Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký,

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐĂK LĂK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Phân cấp về tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch nghĩa trang và cơ sở xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng

Quy định này xác định trách nhiệm và quyền hạn của Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan quản lý Nhà nước ngành xây dựng cấp tỉnh, huyện, các Chủ đầu tư liên quan đến công tác tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch nghĩa trang và cơ sở xử lý chất thải rắn.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Phạm vi quy định về phân cấp quy hoạch nghĩa trang và cơ sở xử lý chất thải rắn trong quy định này bao gồm các loại quy hoạch sau:

- Quy hoạch địa điểm nghĩa trang;

- Quy hoạch xây dựng nghĩa trang;

- Quy hoạch cơ sở xử lý chất thải rắn.

Việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch địa điểm nghĩa trang liệt sĩ, nghĩa trang quốc gia không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ dưới đây được sử dụng trong Quy định này được giải thích như sau:

1. "*Quy hoạch đô thị*" bao gồm các loại: Quy hoạch chung, quy hoạch phân khu (hoặc Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000), quy hoạch chi tiết đô thị được lập theo Luật Xây dựng và Luật Quy hoạch Đô thị.

2. "*Cơ sở xử lý chất thải rắn*" bao gồm các trạm trung chuyển, cơ sở xử lý chất thải rắn tập trung.

3. "*Ủy ban nhân dân cấp huyện*": Bao gồm Ủy ban nhân dân thành phố, thị xã và Ủy ban nhân dân các huyện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

4. "*Cơ quan quản lý Nhà nước về xây dựng cấp huyện*": Bao gồm phòng Quản lý Đô thị thành phố, thị xã; Phòng Kinh tế và Hạ tầng (hoặc phòng Công thương) các huyện.

Chương II
THẨM QUYỀN TỔ CHỨC LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH NGHĨA TRANG

Điều 4. Tổ chức lập quy hoạch địa điểm nghĩa trang

1. Quy hoạch địa điểm nghĩa trang là một nội dung của đồ án Quy hoạch xây dựng vùng, Quy hoạch chung xây dựng Đô thị và Quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn; khi phê duyệt các quy hoạch này, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đồng thời phê duyệt quy hoạch địa điểm nghĩa trang.

2. Trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung địa điểm nghĩa trang trong đồ án Quy hoạch xây dựng vùng, Quy hoạch chung xây dựng đô thị và Quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan được giao tổ chức lập các quy hoạch nêu tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch địa điểm nghĩa trang;

3. Nội dung quy hoạch địa điểm nghĩa trang thực hiện theo khoản 3 Điều 9 Nghị định số 35/2008/NĐ-CP ngày 25/3/2008 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang.

Điều 5. Thẩm định quy hoạch địa điểm nghĩa trang

1. Sở Xây dựng thẩm định quy hoạch địa điểm nghĩa trang nêu tại khoản 2 Điều 4 Quy định này, đối với các trường hợp điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch vùng tỉnh, Quy hoạch chung xây dựng đô thị, Quy hoạch phân khu (hoặc Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000) thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh; quy hoạch địa điểm các nghĩa trang theo sự phân công trực tiếp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Cơ quan quản lý Nhà nước về xây dựng cấp huyện thẩm định quy hoạch địa điểm nghĩa trang nêu tại khoản 2 Điều 4 Quy định này, đối với các trường hợp điều chỉnh, bổ sung vào Quy hoạch điểm dân cư nông thôn, Quy hoạch phân khu (hoặc Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000) thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện; quy hoạch địa điểm các nghĩa trang khác ngoài quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Sở Xây dựng tổng hợp hồ sơ, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh để trình các Bộ, ngành Trung ương thẩm định đối với trường hợp bổ sung quy hoạch địa điểm nghĩa trang trong phạm vi quy hoạch chung thành phố Buôn Ma Thuột sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 6. Phê duyệt quy hoạch địa điểm nghĩa trang

1. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch địa điểm nghĩa trang do Sở Xây dựng thẩm định và trình phê duyệt theo khoản 1 Điều 5 Quy định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt địa điểm nghĩa trang do cơ quan quản lý Nhà nước về xây dựng cấp huyện thẩm định và trình phê duyệt theo khoản 2 Điều 5 Quy định này.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh trình các Bộ, ngành Trung ương thẩm định theo khoản 3 Điều 5 Quy định này.

Điều 7. Tổ chức lập quy hoạch xây dựng nghĩa trang

1. Các nghĩa trang khi tiến hành quy hoạch xây dựng phải phù hợp với Quy hoạch xây dựng vùng, Quy hoạch chung xây dựng đô thị và Quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn hoặc quy hoạch bổ sung địa điểm nghĩa trang được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Các tổ chức, cá nhân được Nhà nước cho phép tham gia đầu tư xây dựng nghĩa trang có trách nhiệm lập quy hoạch xây dựng nghĩa trang trong phạm vi dự án được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt cho phép đầu tư.

3. Nội dung quy hoạch xây dựng nghĩa trang thực hiện theo khoản 2 Điều 10 Nghị định số 35/2008/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang.

Điều 8. Thẩm định quy hoạch xây dựng nghĩa trang

1. Sở Xây dựng thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với quy hoạch xây dựng nghĩa trang có quy mô sử dụng đất từ 10ha trở lên, nghĩa trang có phạm vi liên quan đến địa giới hành chính của 2 huyện trở lên; nghĩa trang thuộc quy hoạch đô thị mới.

2. Cơ quan quản lý Nhà nước về xây dựng cấp huyện thẩm định và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt quy hoạch xây dựng nghĩa trang trên địa bàn do mình quản lý, trừ các trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này.

3. Thời gian thẩm định quy hoạch xây dựng nghĩa trang không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

Điều 9. Phê duyệt quy hoạch xây dựng nghĩa trang

1. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch xây dựng nghĩa trang do Sở Xây dựng thẩm định và trình phê duyệt theo khoản 1 Điều 8 Quy định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt quy hoạch xây dựng nghĩa trang do cơ quan quản lý Nhà nước về xây dựng cấp huyện thẩm định và trình phê duyệt theo khoản 2 Điều 8 Quy định này.

Chương III

THẨM QUYỀN LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH CƠ SỞ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN

Điều 10. Điều kiện lập quy hoạch cơ sở xử lý chất thải rắn

1. Cơ sở xử lý chất thải rắn trước khi tiến hành quy hoạch xây dựng phải phù hợp với Quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng tỉnh, vùng liên đô thị, Quy hoạch chung xây dựng đô thị được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Trường hợp vị trí dự kiến quy hoạch cơ sở xử lý chất thải rắn không có hoặc không phù hợp Quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng tỉnh, vùng liên đô thị, Quy hoạch chung xây dựng đô thị được được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm trình Sở Xây dựng bổ sung quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng tỉnh, vùng liên đô thị, quy hoạch chung xây dựng đô thị.

3. Đối với yêu cầu điều chỉnh, bổ sung quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng tỉnh, vùng liên huyện trong tỉnh, Quy hoạch chung xây dựng đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh. Sở Xây dựng chủ trì thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt bổ sung quy hoạch. Thời gian thẩm định bổ sung quy hoạch quản lý chất thải rắn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

4. Đối với yêu cầu điều chỉnh, bổ sung quy hoạch quản lý chất thải rắn cấp vùng liên tỉnh, vùng kinh tế trọng điểm, Quy hoạch chung đô thị loại I được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Sở Xây dựng tổng hợp hồ sơ theo quy định, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình các Bộ, ngành Trung ương phê duyệt bổ sung quy hoạch.

Điều 11. Tổ chức lập quy hoạch cơ sở xử lý chất thải rắn

1. Tổ chức, doanh nghiệp được Nhà nước giao làm Chủ đầu tư cơ sở xử lý chất thải rắn theo Điều 15 Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn có trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch cơ sở xử lý chất thải rắn trong phạm vi dự án do mình được giao làm Chủ đầu tư.

2. Đối với trạm trung chuyển cố định có quy mô đất đai nhỏ hơn 3.000m^2, phù hợp quy hoạch cơ sở xử lý chất thải rắn, quy hoạch đô thị, quy hoạch điểm dân cư nông thôn được duyệt. Chủ đầu tư không tổ chức lập quy hoạch cơ sở xử lý chất thải rắn. Quy hoạch tổng mặt bằng xây dựng được thể hiện trong báo cáo kinh tế kỹ thuật hoặc dự án đầu tư trình phê duyệt theo trình tự đầu tư xây dựng hiện hành.

Điều 12. Thẩm định quy hoạch cơ sở xử lý chất thải rắn

1. Sở Xây dựng thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch cơ sở xử lý chất thải rắn có quy mô sử dụng đất từ 10ha trở lên, cơ sở xử lý chất thải rắn có phạm vi liên quan đến địa giới hành chính của 2 huyện trở lên; cơ sở xử lý chất thải rắn thuộc quy hoạch đô thị mới.

2. Cơ quan quản lý Nhà nước về xây dựng cấp huyện thẩm định và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt quy hoạch cơ sở xử lý chất thải rắn thuộc địa bàn do mình quản lý trừ các trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này.

3. Thời gian thẩm định quy hoạch cơ sở xử lý chất thải rắn không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

Điều 13. Phê duyệt Quy hoạch cơ sở xử lý chất thải rắn

1. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch cơ sở xử lý chất thải rắn do Sở Xây dựng thẩm định và trình phê duyệt theo khoản 1 Điều 12 Quy định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt quy hoạch cơ sở xử lý chất thải rắn do cơ quan quản lý Nhà nước về xây dựng cấp huyện thẩm định và trình phê duyệt theo khoản 2 Điều 12 Quy định này.

Chương IV
QUẢN LÝ QUY HOẠCH NGHĨA TRANG VÀ CƠ SỞ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN

Điều 14. Thẩm định dự toán chi phí lập quy hoạch

1. Sở Xây dựng thẩm định và phê duyệt dự toán chi phí lập quy hoạch nghĩa trang và cơ sở xử lý chất thải rắn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Cơ quan quản lý Nhà nước về xây dựng cấp huyện thẩm định dự toán chi phí lập quy hoạch nghĩa trang và cơ sở xử lý chất thải rắn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt dự toán chi phí lập quy hoạch trên cơ sở kết quả thẩm định và trình phê duyệt của cơ quan quản lý Nhà nước về xây dựng cấp huyện đối với quy hoạch nghĩa trang và cơ sở xử lý chất thải rắn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Thời gian thẩm định và phê duyệt dự toán chi phí lập quy hoạch không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

Điều 15. Công bố quy hoạch nghĩa trang và cơ sở xử lý chất thải rắn

Các Chủ đầu tư được giao tổ chức lập quy hoạch có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi xây dựng dự án tổ chức công bố quy hoạch xây dựng nghĩa trang, quy hoạch cơ sở xử lý chất thải rắn được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Thời gian tổ chức công bố quy hoạch không quá 30 ngày kể từ ngày đồ án quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 16. Cung cấp hồ sơ quy hoạch nghĩa trang và xử lý chất thải rắn

1. Hồ sơ quy hoạch xây dựng nghĩa trang, quy hoạch cơ sở xử lý thải rắn được duyệt: Chủ đầu tư được giao tổ chức lập quy hoạch có trách nhiệm cung cấp cho cơ quan quản lý Nhà nước về xây dựng cấp huyện, địa phương nơi xây dựng dự án và Sở Xây dựng để theo dõi, quản lý.

2. Chủ đầu tư được giao quản lý, khai thác nghĩa trang, cơ sở xử lý chất thải rắn có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ quy hoạch được duyệt đồng thời cung cấp thông tin cho các tổ chức và cá nhân khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

3. Thời gian cung cấp hồ sơ quy hoạch nghĩa trang và cơ sở xử lý chất thải rắn được duyệt không quá 30 ngày kể từ ngày hồ sơ quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 17. Kế hoạch lập quy hoạch nghĩa trang và xử lý chất thải rắn

1. Các quy hoạch được đầu tư từ vốn ngân sách Nhà nước:

a) Sở Xây dựng lập kế hoạch hàng năm đối với các quy hoạch nghĩa trang và cơ sở xử lý chất thải rắn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với các quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Cơ quan quản lý Nhà nước về xây dựng cấp huyện lập kế hoạch hàng năm đối với các quy hoạch nghĩa trang và quản lý chất thải rắn trình Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với các quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Kết quả phê duyệt báo các cho Sở Xây dựng để tổng hợp, theo dõi.

b) Sở Tài chính bố trí vốn ngân sách hàng năm cho công tác lập quy hoạch nghĩa trang và cơ sở xử lý chất thải rắn trên cơ sở kế hoạch lập quy hoạch được duyệt.

2. Dự án nghĩa trang, cơ sở xử lý chất thải rắn do tổ chức, cá nhân được giao đầu tư, Chủ đầu tư thực hiện quy hoạch theo Điều 7, Điều 11 của Quy định này. Chi phí lập quy hoạch được tính trong tổng mức đầu tư của dự án.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Hoàn thiện, nâng cao năng lực cho bộ máy làm công tác quản lý quy hoạch nghĩa trang và cơ sở xử lý chất thải rắn tại địa phương đảm bảo thực hiện những nội dung được phân cấp về quy hoạch nghĩa trang và cơ sở xử lý chất thải rắn.

2. Báo cáo bằng văn bản theo định kỳ 6 tháng, hàng năm về kế hoạch, kết quả tổ chức lập, thẩm tra, phê duyệt và quản lý quy hoạch nghĩa trang và cơ sở xử lý chất thải rắn trên địa bàn theo phân cấp cho Sở Xây dựng tổng hợp.

Điều 19. Trách nhiệm của Giám đốc Sở Xây dựng

1. Theo dõi, kiểm tra việc thi hành Quy định này. Hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn, kịp thời giải quyết những vướng mắc trong quá trình quản lý theo phân cấp.

2. Xây dựng kế hoạch hàng năm về bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ làm công tác quản lý xây dựng các cấp, nâng cao năng lực quản lý quy hoạch nghĩa trang và cơ sở xử lý chất thải rắn tại địa phương.

3. Báo cáo bằng văn bản theo định kỳ 6 tháng và hàng năm về kết quả lập, thẩm tra và quản lý thực hiện quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh cho Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân tỉnh để thống nhất chỉ đạo.

Điều 20. Xử lý chuyển tiếp

Hồ sơ quy hoạch nêu tại Điều 2 của Quy định này được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã tiếp nhận đang tổ chức thẩm định hoặc trình phê duyệt trước khi quy định này có hiệu lực thì vẫn tiếp tục giải quyết theo đúng nội dung và thời gian quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh những vấn đề vướng mắc, khó khăn, các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Chủ đầu tư phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu, tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 16 /2011/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày11 tháng 7 năm 2011*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi Chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi Chính phủ nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 07/2010/TT-BKH ngày 30/3/2010 về Hướng dẫn thi hành Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi Chính phủ nước ngoài;

Theo đề nghị của Giám Đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 334/TTr-SKHĐT ngày 27 tháng 5 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi Chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp Sở Ngoại vụ và các Sở, ban, ngành có liên quan tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và định kỳ báo cáo kết quả về Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Ngoại vụ; Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ban hành./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUY CHẾ
Quản lý và sử dụng viện trợ phi Chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2011/QĐ-UBND, ngày 11 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

1. Quy chế này điều chỉnh các hoạt động quản lý và sử dụng các nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (sau đây gọi tắt là viện trợ Phi chính phủ nước ngoài) đề cập trong Quy chế này được hiểu là viện trợ không hoàn lại, không vì mục đích lợi nhuận của Bên tài trợ dưới hình thức tiền, hiện vật, tri thức và các hình thức khác để thực hiện các mục tiêu phát triển và nhân đạo dành cho Việt Nam nói chung và tỉnh Đắk Lắk nói riêng.

Đối với các nội dung không được đề cập trong Quy chế này, thống nhất thực hiện theo quy định tại Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi Chính phủ nước ngoài.

2. Các điều chỉnh về Bên tài trợ và phương thức cung cấp viện trợ Phi Chính phủ nước ngoài thực hiện theo quy định tại Khoản 2 và 3, Điều 1 Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi Chính phủ nước ngoài ban hành kèm theo Nghị định số 93/2009/NĐ-CP.

3. Các đối tượng được tiếp nhận viện trợ là các tổ chức thành lập theo pháp luật Việt Nam; có chức năng, nhiệm vụ và hoạt động phù hợp với mục tiêu và nội dung của các khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài tiếp nhận (sau đây được gọi là Bên tiếp nhận) gồm:

a) Các cơ quan Trung ương đóng tại tỉnh hoặc có các khoản viện trợ thực hiện trên địa bàn tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk và các cơ quan, tổ chức của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk;

c) Các cơ quan, tổ chức quy định tại điểm b và c, Khoản 4, Điều 1, Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 93/2009/NĐ-CP;

d) Các tổ chức quy định tại điểm d và đ, Khoản 4, Điều 1, Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 93/2009/NĐ-CP.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Các thuật ngữ được sử dụng trong Quy chế được giải thích tại Điều 4, Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 93/2009/NĐ-CP.

Riêng đối với thuật ngữ "cơ quan chủ quản" trong Quy chế này được hiểu là: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk hoặc các cơ quan quy định tại Điểm a, Khoản 3, Điều 1 Quy chế này hoặc các cơ quan chịu trách nhiệm quản lý trực tiếp đối với các tổ chức nêu tại Điểm d, Khoản 3, Điều 1 Quy chế này.

Chương II

VẬN ĐỘNG, ĐÀM PHÁN VÀ KÝ KẾT CÁC KHOẢN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI

Điều 3. Công tác vận động viện trợ Phi Chính phủ nước ngoài

Sở Ngoại vụ tỉnh Đắk Lắk là cơ quan đầu mối trong quan hệ và vận động viện trợ Phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Công tác vận động viện trợ Phi chính phủ nước ngoài tỉnh Đắk Lắk được tiến hành theo định hướng sau:

1. Vận động viện trợ Phi chính phủ nước ngoài dựa trên các lĩnh vực ưu tiên vận động viện trợ quy định tại Điều 3 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 93/2009/NĐ-CP.

2. Vận động viện trợ Phi chính phủ nước ngoài cho các mục tiêu phát triển được thực hiện trên cơ sở nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, chương trình đầu tư công cộng, định hướng và kế hoạch thu hút, sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ bên ngoài của tỉnh, các ngành và địa phương trong từng thời kỳ.

3. Vận động viện trợ cho các mục đích nhân đạo được thực hiện trên cơ sở tình hình xã hội và nhu cầu thực tế của Bên tiếp nhận trong từng thời kỳ.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh khuyến khích các cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân chủ động tham gia vận động viện trợ Phi chính phủ nước ngoài .

Điều 4. Đàm phán, ký kết viện trợ Phi chính phủ nước ngoài

1. Đối với các khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có mức vốn từ 50.000 USD trở lên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì hoặc uỷ quyền cho Sở Ngoại vụ thực hiện đàm phán.

Đối với các khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có mức vốn dưới 50.000 USD, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền Sở Ngoại vụ thực hiện đàm phán.

2. Việc ký kết văn kiện chương trình, dự án hoặc Thỏa thuận viện trợ Phi chính phủ nước ngoài được thực hiện theo các quy định hiện hành và chỉ tiến hành sau khi văn kiện chương trình, dự án hoặc bản dự thảo Thỏa thuận viện trợ Phi chính phủ nước ngoài đối với các khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài đã được Chủ tịch Ủy

ban nhân dân tỉnh phê duyệt và được cơ quan chủ quản thông báo chính thức bằng văn bản cho Bên tài trợ.

Chương III

CHUẨN BỊ, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT CÁC KHOẢN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI

Điều 5. Nội dung chủ yếu của văn kiện chương trình, dự án và hồ sơ viện trợ phi dự án

1. Đối với văn kiện chương trình, dự án viện trợ Phi chính phủ nước ngoài :

- Nội dung văn kiện được lập theo quy định tại Khoản 1, Điều 9, Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 93/2009/NĐ-CP.

- Đối với văn kiện dự án đầu tư sử dụng vốn viện trợ Phi chính phủ nước ngoài phải được xây dựng theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng công trình, bổ sung thêm lý do sử dụng vốn viện trợ Phi chính phủ nước ngoài .

- Kết cấu văn kiện chương trình, dự án phải được xây dựng theo mẫu phụ lục 1a (đối với dự án Hỗ trợ kỹ thuật), 1b (đối với Dự án đầu tư), 1c (đối với Chương trình), của Thông tư số 07/2010/TT-BKH ngày 30 tháng 3 năm 2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn thi hành Nghị định số 93/2009/NĐ-CP.

2. Đối với khoản viện trợ phi dự án:

Hồ sơ đáp ứng theo quy định tại Khoản 3, Điều 9, Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 93/2009/NĐ-CP.

Đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, cơ quan chủ quản và cơ quan phê duyệt khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài trong văn kiện dự án được hiểu là Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Điều 6. Thẩm định khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

1. Đối với các khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Điểm b, Khoản 1 Điều 8 Quy chế này, Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định.

2. Quy trình thẩm định thực hiện theo Quy định tại Khoản 2, Điều 4, Thông tư số 07/2010/TT-BKH.

a. Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ của bộ hồ sơ thẩm định.

Đánh giá tính hợp lệ của bộ hồ sơ thẩm định trên cơ sở các quy định tại Khoản 3 Điều 3 Thông tư số 07/2010/TT-BKH.

b. Bước 2: Tiến hành tham vấn ý kiến các cơ quan, đơn vị và địa phương có liên quan.

c. Bước 3: Thẩm định.

Trường hợp hồ sơ khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài chưa hoàn thiện, Sở Kế hoạch và Đầu tư yêu cầu chủ khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài bổ sung, chỉnh sửa và hoàn thiện hồ sơ, dự án và tiến hành các bước như đã nêu trên.

Nếu hồ sơ đã đầy đủ và hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư tiến hành thẩm định theo một trong 2 quy trình sau:

- Tổng hợp ý kiến thẩm định: Trường hợp khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài có nội dung rõ ràng, đầy đủ và không có ý kiến phản đối của các cơ quan được lấy ý kiến. Sở Kế hoạch và Đầu tư chuẩn bị báo cáo kết quả thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt việc tiếp nhận khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài.

- Tổ chức hội nghị thẩm định: Trường hợp không áp dụng được hình thức tổng hợp ý kiến thẩm định, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổ chức hội nghị thẩm định, thành phần được dự mời bao gồm các đơn vị được lấy ý kiến, chủ khoản viện trợ và các đơn vị có liên quan.

Trường hợp hội nghị thẩm định kết luận thông qua hồ sơ khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài, Sở Kế hoạch và Đầu tư chuẩn bị báo cáo kết quả thẩm định, kèm theo biên bản thẩm định trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt việc tiếp nhận khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài .

Trường hợp hội nghị thẩm định không thông qua hồ sơ khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài, trên cơ sở kết luận tại hội nghị, Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Yêu cầu chủ khoản viện trợ hoàn thiện văn kiện chương trình, dự án; bổ sung các hồ sơ pháp lý khác có liên quan trong vòng 05 ngày làm việc và tiến hành các bước như đã nêu trên (trong trường hợp hồ sơ dự án chưa rõ ràng, thiếu tính thuyết phục).

- Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, xin ý kiến chỉ đạo (trong trường hợp dự án chưa thể phê duyệt vì các các lý do khác).

Biên bản thẩm định theo mẫu Phụ lục 2 và dự thảo Quyết định phê duyệt nội dung khoản viện trợ theo Phụ lục 3a (đối với văn kiện chương trình, dự án) và phụ lục 3b (đối với viện trợ phi dự án) của Thông tư số 07/2010/TT-BKH.

3. Trong quá trình thẩm định, Sở Kế hoạch và Đầu tư phải làm rõ các nội dung được quy định chi tiết tại Khoản 5, Điều 10 (đối với văn kiện chương trình, dự án) và tại Điểm d, Khoản 2, Điều 11 (đối với viện trợ phi dự án) của Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 93/2009/NĐ-CP.

4. Các cơ quan hữu quan tham gia thẩm định chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thẩm định chương trình, dự án viện trợ Phi chính phủ nước ngoài có liên quan đến phạm vi trách nhiệm quản lý của mình.

Điều 7. Hồ sơ, báo cáo thẩm định và thời hạn thẩm định khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài

1. Hồ sơ thẩm định

a) Đối với các khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ phải lập 8 bộ hồ sơ hợp lệ, trong đó có ít nhất một bộ tài liệu gốc. Các tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo, gồm:

- Văn bản đề nghị trình phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Văn bản của bên tài trợ thống nhất với nội dung khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài và thông báo hoặc cam kết xem xét tài trợ cho khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài đó;

- Dự thảo văn kiện chương trình, dự án, danh mục các khoản viện trợ phi dự án (bằng cả tiếng Việt và tiếng nước ngoài) và dự thảo Thỏa thuận viện trợ Phi chính phủ nước ngoài cụ thể (nếu được yêu cầu để ký kết thay văn kiện chương trình, dự án sau này);

- Toàn bộ văn bản góp ý kiến của các cơ quan liên quan về khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài;

- Các văn bản ghi nhớ với Bên tài trợ, báo cáo của đoàn chuyên gia thẩm định thực hiện theo yêu cầu của nhà tài trợ (nếu có);

- Bản sao Giấy đăng ký hoạt động và (hoặc) bản sao giấy tờ hợp pháp về tư cách pháp nhân của Bên tài trợ.

b) Đối với các khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, phải lập 8 bộ hồ sơ hợp lệ. Bao gồm:

- Văn bản đề nghị trình phê duyệt của cơ quan chủ quản hoặc chủ khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài (trong trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp quản lý) *– bản gốc*;

- Văn bản của bên tài trợ thống nhất với nội dung khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài và thông báo hoặc cam kết xem xét tài trợ cho khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài đó;

- Dự thảo văn kiện chương trình, dự án, danh mục các khoản viện trợ phi dự án (bằng cả tiếng Việt và tiếng nước ngoài) và dự thảo Thỏa thuận viện trợ Phi chính phủ nước ngoài cụ thể (nếu được yêu cầu để ký kết thay văn kiện chương trình, dự án sau này);

- Các văn bản ghi nhớ với Bên tài trợ, báo cáo của đoàn chuyên gia thẩm định thực hiện theo yêu cầu của nhà tài trợ (nếu có);

- Bản sao Giấy đăng ký hoạt động và (hoặc) bản sao giấy tờ hợp pháp về tư cách pháp nhân của Bên tài trợ.

2. Nội dung chính của báo cáo thẩm định phải bao gồm đầy đủ các nội dung quy định chi tiết tại Khoản 3, Điều 12, Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 93/2009/NĐ-CP.

3. Thời hạn thẩm định đối với các khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh là không quá 20 ngày, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Được quy định tại Điều 4, Thông tư số 07/2010/TT-BKH. Bao gồm:

- Bước 1: Thời hạn đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ thẩm định: không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Bước 2: Thời hạn các cơ quan liên quan trả lời ý kiến tham vấn bằng văn bản không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày phát hành văn bản gửi góp ý kiến các cơ quan liên quan. Sau thời hạn trên, nếu các cơ quan liên quan không có ý kiến bằng văn bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư thì được xem là các cơ quan liên quan đồng ý với việc tiếp nhận khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài .

- Bước 3: Thời hạn thẩm định.

+ Thời hạn chuẩn bị cho Hội nghị thẩm định: Không quá 3 ngày làm việc.

+ Thời hạn chuẩn bị báo cáo thẩm định và biên bản Hội nghị thẩm định: Không quá 4 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức Hội nghị thẩm định.

Điều 8. Phê duyệt các khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài

1. Thẩm quyền phê duyệt các khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các khoản viện trợ PCPNN sau:

- Các khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài có nội dung liên quan đến an ninh, quốc phòng, tôn giáo và các khoản viện trợ trực tiếp hỗ trợ xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, các chủ trương, chính sách thuộc thẩm quyền ban hành của Thủ tướng Chính phủ và các cấp cao hơn, các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cả nước, ngành, lãnh thổ;

- Danh mục cụ thể các chủng loại hàng hóa, trang thiết bị có kết cấu đơn giản đã qua sử dụng còn hơn 80% so với giá trị sử dụng mới (được bên tài trợ có văn bản xác nhận) phù hợp với nhu cầu và điều kiện sử dụng của tỉnh trong từng thời kỳ, để làm cơ sở cho Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt việc tiếp nhận;

- Các khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài liên quan tới việc nhập khẩu ô tô và các phương tiện vận tải khác (máy bay, tàu, thuyền…).

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thẩm quyền phê duyệt:

- Các khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài không thuộc quy định tại điểm a của khoản này;

- Các khoản hàng hóa đã qua sử dụng có kết cấu đơn giản còn hơn 80% so với giá trị sử dụng mới (được Bên tài trợ có văn bản xác nhận) thuộc danh mục đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nêu tại Tiết 2 Điểm a của khoản này;

- Các khoản cứu trợ khẩn cấp đã có địa chỉ cụ thể;

- Các khoản viện trợ mà đối tượng tiếp nhận là các tổ chức do Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc các cơ quan của Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập hoặc cấp Giấy đăng ký hoạt động, kinh doanh được quy định tại Điểm d Khoản 3, Điều 1 Quy chế này.

2. Quy trình phê duyệt các khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài

a) Đối với các khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ:

- Chủ khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài lập hồ sơ trình Sở Kế hoạch và Đầu tư theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 7 Quy chế này.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật.

b) Đối với các khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Chủ khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài lập hồ sơ trình Sở Kế hoạch và Đầu tư theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 7 của Quy chế này.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định tại Khoản 3, Điều 7 của Quy chế này.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký ban hành quyết định phê duyệt khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài trong vòng 05 ngày làm việc sau khi nhận được Báo cáo kết quả thẩm định và Tờ trình đề nghị phê duyệt khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

3. Văn bản quyết định phê duyệt khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài (bản chính) kèm theo văn kiện chương trình, dự án, thỏa thuận viện trợ PCPNN cụ thể, hồ sơ viện trợ phi dự án có đóng dấu giáp lai cũng như các tài liệu liên quan khác thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phải được cơ quan chủ quản gửi tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Ủy ban công tác về các tổ chức Phi chính phủ nước ngoài trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài được phê duyệt.

Chương IV

GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI

Điều 9. Trách nhiệm giám sát, đánh giá viện trợ Phi chính phủ nước ngoài

1. Trách nhiệm của Ban quản lý chương trình, dự án:

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 26, Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 93/2009/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm của Chủ khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài và các cơ quan có liên quan:

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 26, Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 93/2009/NĐ-CP.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan và Bên tài trợ tổ chức tiến hành các phiên họp kiểm điểm định kỳ (hàng năm) và đột xuất đối với từng chương trình, dự án viện trợ Phi chính phủ nước ngoài cũng như việc tiếp nhận, sử dụng các khoản viện trợ phi dự án; thực

hiện giám sát, đánh giá việc tiếp nhận và thực hiện viện trợ Phi chính phủ nước ngoài theo thẩm quyền.

4. Kinh phí cho công tác quản lý, giám sát, đánh giá viện trợ Phi chính phủ nước ngoài của các cơ quan quản lý Nhà nước được cấp từ ngân sách Nhà nước theo chức năng và nhiệm vụ trong công tác quản lý, giám sát, đánh giá viện trợ Phi chính phủ nước ngoài nêu tại Chương VI Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 93/2009/NĐ-CP.

Điều 10. Báo cáo quản lý, thực hiện các khoản viện trợ PCPNN

1. Ban Quản lý chương trình, dự án có trách nhiệm:

Lập và gửi báo cáo báo cáo định kỳ hàng quý và báo cáo năm chậm nhất vào ngày 01 tháng 01 của năm tiếp sau cho chủ khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài, cơ quan chủ quản và Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Chủ khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài có trách nhiệm:

a) Xây dựng và gửi báo cáo 6 tháng chậm nhất vào ngày 10 tháng 7 của năm báo cáo và báo cáo năm chậm nhất vào ngày 15 tháng 01 của năm tiếp sau cho cơ quan chủ quản, Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, đồng gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban công tác về các tổ chức Phi chính phủ nước ngoài.

b) Xây dựng và gửi báo cáo kết thúc, chậm nhất không quá 6 tháng sau khi kết thúc thực hiện các khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài cho các cơ quan sau: Cơ quan chủ quản, Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, đồng gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban công tác về các tổ chức Phi chính phủ nước ngoài.

c) Các báo cáo cho Bên tài trợ được thực hiện theo thỏa thuận với Bên tài trợ.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền, giao Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện báo cáo 6 tháng và hàng năm về kết quả vận động viện trợ Phi chính phủ nước ngoài , kết quả phê duyệt, quản lý và tình hình thực hiện các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền quản lý Ủy ban nhân dân tỉnh, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và đồng gửi Bộ Tài chính, Ủy ban công tác về các tổ chức Phi chính phủ nước ngoài chậm nhất vào ngày 30 tháng 7 của năm báo cáo và ngày 31 tháng 01 của năm tiếp sau.

4. Mẫu biểu báo cáo theo Quy định tại Chương IV, Thông tư số 07/2010/TT-BKH.

Điều 11. Kiểm tra, thanh tra và giám sát việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ Phi chính phủ nước ngoài

1. Việc kiểm tra, thanh tra và giám sát việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ Phi chính phủ nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Công tác kiểm tra định kỳ hàng năm hay đột xuất giao cho Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể liên quan thực hiện.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI

Điều 12. Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý Nhà nước theo quy định hiện hành đối với tất cả các hoạt động về viện trợ phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk từ vận động, đến đàm phán và ký kết viện trợ với các Bên tài trợ; Theo dõi, giám sát quá trình thực hiện và đánh giá kết quả, hiệu quả sử dụng các khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn.

Điều 13. Nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Kế hoạch và Đầu tư

Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý và sử dụng các khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh theo quy định hiện hành. Ngoài các nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan đầu mối về quản lý và sử dụng các khoản viện trợ quy định tại các Chương I, II, III và chương IV Quy chế này, có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Hướng dẫn xây dựng và tiếp nhận hồ sơ các chương trình, dự án đã được Bên tài trợ chấp nhận, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hoặc tham mưu các thủ tục để Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Chủ trì thẩm định và tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt các khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài được quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 8 Quy chế này và việc bổ sung, điều chỉnh các chương trình, dự án được quy định tại các Điểm b, Khoản 1 và Điểm b, Khoản 2 Điều 22, Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 93/2009/NĐ-CP.

3. Chủ trì và phối hợp với Sở Tài chính bố trí vốn đối ứng trong kế hoạch ngân sách tỉnh hàng năm cho các đơn vị thuộc đối tượng được cấp ngân sách để thực hiện các khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài đã cam kết với Bên tài trợ theo quy định của Luật Ngân sách.

4. Chủ trì và phối hợp với Sở Ngoại vụ và các ban, ngành, đơn vị liên quan khác tổ chức theo dõi, giám sát và đánh giá việc thực hiện nguồn viện trợ Phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn.

5. Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra các đơn vị trong việc tiếp nhận và thực hiện các khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài; kịp thời phát hiện và xử lý theo thẩm quyền các vướng mắc, khó khăn, những vi phạm trong quá trình triển khai tiếp nhận và sử dụng viện trợ Phi chính phủ nước ngoài.

6. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chế này.

Điều 14. Nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Tài Chính

1. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý về tài chính đối với viện trợ Phi chính phủ nước ngoài theo quy định của Nhà nước.

2. Hướng dẫn các đơn vị tiếp nhận viện trợ thực hiện đúng các quy định của Nhà nước về quản lý tài chính viện trợ Phi chính phủ nước ngoài.

3. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư bố trí vốn đối ứng trong kế hoạch ngân sách tỉnh hàng năm cho các đơn vị thuộc đối tượng được cấp ngân sách để thực hiện

các khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài đã cam kết với Bên tài trợ theo quy định của Luật Ngân sách.

Điều 15. Nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Ngoại vụ

1. Sở Ngoại vụ là cơ quan đầu mối trong quan hệ và vận động viện trợ PCPNN trên địa bàn tỉnh, thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan đầu mối về quan hệ và vận động được quy định tại Quy chế này.

2. Thừa ủy quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện đàm phán đối với các khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có mức vốn dưới 50.000 USD.

3. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan tổ chức các hoạt động xúc tiến, vận động viện trợ Phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

4. Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan khác xây dựng danh mục vận động viện trợ Phi chính phủ nước ngoài hàng năm và 5 năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

5. Xem xét, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép cho người nước ngoài vào làm việc tại các chương trình, dự án viện trợ Phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

6. Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan xem xét, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến về các nội dung liên quan đến việc tiếp nhận các khoản viện trợ PCPNN tại tỉnh, gia hạn thời hạn giấy phép hoạt động hoặc gia hạn mở rộng địa bàn hoạt động của các tổ chức Phi chính phủ nước ngoài tại tỉnh.

7. Chủ động đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh kêu gọi cứu trợ khẩn cấp khi có thiên tai hoặc trong trường hợp cần thiết theo chủ trương của tỉnh.

8. Phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện các nhiệm vụ khác trong công tác quan hệ, vận động viện trợ Phi chính phủ nước ngoài.

Điều 16. Nhiệm vụ và quyền hạn của Công an tỉnh

1. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh những vấn đề liên quan đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên lĩnh vực viện trợ Phi chính phủ nước ngoài.

2. Hướng dẫn và hỗ trợ các đơn vị, tổ chức trên địa bàn tỉnh trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

3. Tham gia thẩm định các khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Thực hiện việc quản lý nhập, xuất cảnh, cư trú, đi lại đối với người nước ngoài làm việc trong các tổ chức Phi chính phủ nước ngoài tại Đắk Lắk.

5. Tiến hành các nhiệm vụ theo thẩm quyền khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật liên quan tới việc tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài

Điều 17. Nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Nội vụ

Hướng dẫn và hỗ trợ các đơn vị, tổ chức trên địa bàn tỉnh chấp hành thực hiện đường lối, chính sách tôn giáo của Nhà nước trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài.

Điều 18. Nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Tư pháp

Thẩm định về nội dung các chương trình, dự án viện trợ Phi chính phủ nước ngoài trong lĩnh vực pháp luật thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, khó khăn cần thay đổi, bổ sung, các ngành các cấp, đơn vị có văn bản góp ý để Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh cho phù hợp./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 17/2011/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 20 tháng 7 năm 2011*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân cấp thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình lâm sinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật có liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số: 382 /TTr-SKHĐT, ngày 23 tháng 6 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định chung

1. Quyết định này quy định về thẩm định, phân cấp phê duyệt các dự án đầu tư xây dựng công trình lâm sinh có sử dụng trên 30% tổng mức vốn nhà nước thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

2. Các Dự án thành phần về đầu tư xây dựng công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật phục vụ cho bảo vệ và phát triển rừng trong Dự án phát triển lâm nghiệp thì việc phân cấp trong quản lý đầu tư xây dựng được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 10/2010/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc

phân cấp quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và các quy định hiện hành của các Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản.

3. Các nội dung khác về quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh không phân cấp trong Quyết định này, thì thực hiện theo đúng quy định tại Quy chế Quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh ban hành kèm theo Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định Pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Quy định về phân cấp thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình lâm sinh, dự án đầu tư phát triển lâm nghiệp

1. Chủ trương đầu tư

a. Giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan đầu mối tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

b. Trường hợp theo yêu cầu đột xuất, cấp bách, cần thiết, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ xem xét, quyết định chủ trương đầu tư từng dự án theo thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Thẩm định Dự án lâm sinh, Dự án phát triển lâm nghiệp

a. Giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định Dự án lâm sinh, Dự án phát triển lâm nghiệp thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

b. Đối với các dự án có tính chất quan trọng có liên quan đến các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng ở địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định riêng cho từng dự án.

3. Thẩm quyền quyết định đầu tư các Dự án lâm sinh

Phân cấp cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định và phê duyệt các Dự án lâm sinh thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịchỦy ban nhân dân tỉnh có trên 30% vốn ngân sách nhà nước trong tổng mức đầu tư, đối với dự án có tổng mức đầu tư dưới 10 tỷ đồng và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh cho chủ trương đầu tư.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Các Dự án lâm sinh, Dự án phát triển lâm nghiệp được phê duyệt trước ngày 01 tháng 01 năm 2011 nhưng chưa triển khai thực hiện hoặc đang thực hiện dở dang thì không phải tổ chức thẩm định, phê duyệt lại.

2. Các Dự án lâm sinh, Dự án phát triển lâm nghiệp đã lập, thẩm định nhưng chưa được phê duyệt trước ngày 01 tháng 01 năm 2011 thì thực hiện theo các quy định tại Quyết định này.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc các Sở, ban, ngành; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

4. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 18 /2011/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 04 tháng 8 năm 2011*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về cơ chế một cửa liên thông trong lĩnh vực cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của cấp huyện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ, về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Quyết định số 93/2007/QĐ-TTg ngày 22 tháng 6 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ, ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương;

Căn cứ Thông tư số 17/2009/TT-BTNMT ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 20/2010/TT-BTNMT ngày 22 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định bổ sung về Giấy chứng nhận, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 16/2011/TT-BTNMT ngày 20 tháng 5 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định sửa đổi, bổ sung một số nội dung liên quan đến thủ tục hành chính về lĩnh vực đất đai;

Theo đề nghị của liên ngành: Tài nguyên và Môi trường và Nội vụ tại Tờ trình liên ngành số: 249/TTr- SNV-STNMT ngày 8 tháng 6 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về cơ chế một cửa liên thông trong lĩnh vực cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của cấp huyện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Điều 2. Giao trách nhiệm cho:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện Quy định này;

2. Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ giúp Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Quy định trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Hiệu lực thi hành:

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

2. Bãi bỏ Điều 15, Điều 16, Quy định về lĩnh vực, trình tự tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được ban hành kèm theo Quyết định số 26/2009/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Bãi bỏ Điều 8, Điều 9, Khoản 2 Điều 10, Quy định về lĩnh vực, trình tự tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa tại Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được ban hành kèm theo Quyết định số 25/2009/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Nội vụ, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về cơ chế một cửa liên thông trong lĩnh vực cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của cấp huyện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2011/QĐ- UBND, ngày 04 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định:

1. Cơ chế một cửa liên thông đối với các thủ tục hành chính giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông trong lĩnh vực cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (sau đây gọi là Giấy chứng nhận) thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Quy trình tiếp nhận, lưu chuyển, thời gian giải quyết hồ sơ; mối quan hệ và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, thị trấn; Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, Phòng Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan hành chính nhà nước có liên quan trong quá trình xử lý, giải quyết các thủ tục hành chính được nêu tại khoản 1, Điều này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện).

3. Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi là Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện).

4. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi là Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện).

5. Chi cục Thuế các huyện, thị xã, thành phố.

6. Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam tại xã, thị trấn có nhu cầu giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến cấp Giấy chứng nhận.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Cơ chế một cửa liên thông trong cấp Giấy chứng nhận là cơ chế giải quyết công việc thuộc trách nhiệm, thẩm quyền của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc cấp Giấy chứng nhận; trong đó hướng dẫn, tiếp nhận giấy tờ, hồ sơ, giải quyết đến trả kết quả được thực hiện tại một đầu mối là Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện.

2. Thời gian giải quyết là ngày các cơ quan liên quan giải quyết các thủ tục quy định tại Mục 1, Chương II Quy định này (không tính ngày nghỉ hàng tuần, lễ, tết) không kể thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính.

Điều 4. Mục tiêu

1. Tạo điều kiện thuận lợi cho công dân, tổ chức khi có nhu cầu thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực cấp Giấy chứng nhận liên hệ duy nhất với Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện.

2. Giảm phiền hà, rút ngắn tối đa thời gian giải quyết công việc so với quy định chung cho công dân.

3. Nâng cao ý thức trách nhiệm, tinh thần, thái độ phục vụ của cán bộ, công chức.

4. Tăng cường mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan hành chính có thẩm quyền trong việc giải quyết các nhu cầu của công dân, tổ chức trong công tác cấp Giấy chứng nhận.

Chương II

GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG TRONG CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Mục 1

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG

Điều 5. Cấp Giấy chứng nhận

1. Cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp thửa đất không có tài sản gắn liền với đất hoặc có tài sản nhưng không có nhu cầu chứng nhận quyền sở hữu hoặc có tài sản nhưng thuộc quyền sở hữu của chủ khác.

2. Cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất.

3. Cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp người sử dụng đất đồng thời là chủ sở hữu nhà ở, công trình xây dựng.

4. Cấp Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất đồng thời là chủ sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng.

Điều 6. Đăng ký biến động sau khi cấp Giấy chứng nhận

1. Các trường hợp biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp Giấy chứng nhận quy định tại khoản 1 Điều 19 Thông tư số 17/2009/TT-BTNMT ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

2. Các trường hợp xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp quy định tại khoản 2 Điều 19 Thông tư số 17/2009/TT-BTNMT ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

3. Thủ tục hành chính về đăng ký biến động sau khi cấp Giấy chứng nhận:

a) Chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

b) Đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

c) Xoá đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

d) Đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

đ) Xoá đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

e) Đăng ký nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do xử lý hợp đồng thế chấp, góp vốn, kê biên bán đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

f) Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do đổi tên; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi diện tích xây dựng, diện tích sử dụng, tầng cao, kết cấu chính, cấp (hạng) nhà, công trình; thay đổi thông tin về quyền sở hữu rừng cây.

Mục 2

QUY TRÌNH TIẾP NHẬN, LUÂN CHUYỂN VÀ GIẢI QUYẾT HỒ SƠ CHUNG THEO CƠ CHẾ 1 CỬA LIÊN THÔNG

Điều 8. Quy trình giải quyết hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông trong cấp Giấy chứng nhận

1. Trường hợp nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn

a) Ủy ban nhân dân xã, thị trấn khi nhận hồ sơ viết giấy biên nhận hồ sơ cho người nộp hồ sơ; kiểm tra hồ sơ và trong thời hạn không quá ba (03) ngày làm việc phải thông báo bằng văn bản cho người nộp hồ sơ biết nếu cần phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

b) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thực hiện các công việc theo quy định này và chuyển hồ sơ cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện để thẩm tra hồ sơ, chuyển thông tin, số liệu địa chính cho Chi cục Thuế huyện, thị xã, thành

phố để xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất và thực hiện các thủ tục trình ký Giấy chứng nhận;

c) Ủy ban nhân dân xã, thị trấn trao Giấy chứng nhận cho người đề nghị cấp Giấy chứng nhận.

2. Trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện.

a) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện khi nhận hồ sơ viết giấy biên nhận hồ sơ cho người nộp hồ sơ; kiểm tra hồ sơ và trong thời hạn không quá ba (03) ngày làm việc phải thông báo bằng văn bản cho người nộp hồ sơ biết nếu cần phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

b) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện chuyển hồ sơ cho Ủy ban nhân dân xã, thị trấn thực hiện các công việc theo quy định này và thẩm tra hồ sơ, chuyển thông tin, số liệu địa chính cho Chi cục Thuế huyện, thị xã, thành phố để xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất và thực hiện các thủ tục trình ký Giấy chứng nhận;

c) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện trao Giấy chứng nhận cho người đề nghị cấp Giấy chứng nhận.

3. Trường hợp thủ tục hành chính được giải quyết sớm hơn so với thời hạn quy định thì Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất có trách nhiệm:

a) Thông báo cho người đề nghị cấp Giấy chứng nhận biết để lấy Giấy chứng nhận đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện;

b) Thông báo cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn để thông báo cho người đề nghị cấp Giấy chứng nhận biết để lấy Giấy chứng nhận đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn.

Điều 9. Quy định trong quá trình tiếp nhận, lưu chuyển và trả kết quả

1. Trong quá trình lưu chuyển hồ sơ để giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông, các cơ quan hành chính nhà nước sử dụng Phiếu lưu chuyển đính kèm theo hồ sơ.

a) Phiếu lưu chuyển do Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, phường, thị trấn lập theo mẫu hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện lập theo mẫu, ghi đầy đủ thông tin quy định, được sử dụng khi giao nhận và trả kết quả giải quyết hồ sơ giữa các cơ quan liên quan;

b) Công chức tham gia xử lý hồ sơ cập nhật thời gian giao nhận và ký xác nhận vào Phiếu lưu chuyển;

c) Phiếu lưu chuyển được trả lại cho Bộ phận tiếp nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện lập theo mẫu để lưu trữ.

2. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện chuyển thông tin, số liệu địa chính cho Chi cục Thuế huyện, thị xã, thành phố để xác định nghĩa vụ tài chính, trừ các trường hợp sau:

a) Không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận hoặc xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp;

b) Đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận hoặc xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp nhưng đã có đơn đề nghị ghi nợ (nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ đăng ký biến động) và thuộc đối tượng được ghi nợ theo quy định của pháp luật;

c) Đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận hoặc xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp nhưng không thuộc trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

3. Việc trao Giấy chứng nhận được thực hiện như sau

a) Trường hợp không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính liên quan đến cấp Giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật thì Giấy chứng nhận được trao ngay sau khi cơ quan tiếp nhận hồ sơ nhận được Giấy chứng nhận đã ký;

b) Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính liên quan đến cấp Giấy chứng nhận (trừ trường hợp nộp tiền thuê đất hàng năm) thì Giấy chứng nhận được trao ngay sau khi người được cấp Giấy chứng nhận nộp chứng từ hoàn thành nghĩa vụ tài chính;

c) Trường hợp trả tiền thuê đất hàng năm thì Giấy chứng nhận được trao sau khi người sử dụng đất đã ký hợp đồng thuê đất với cơ quan tài nguyên và môi trường;

d) Trường hợp được miễn nghĩa vụ tài chính liên quan đến cấp Giấy chứng nhận thì Giấy chứng nhận được trao sau khi nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc được miễn nghĩa vụ tài chính.

Điều 10. **Quan hệ phối hợp giải quyết hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông**

1. Quan hệ phối hợp tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

Công chức Bộ phận tiếp nhận và công chức chuyên môn có trách nhiệm phối hợp tích cực trong việc kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ. Mối quan hệ phối hợp quy định tại Quyết định số 26/2009/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh, Quy định về lĩnh vực, trình tự tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

2. Quan hệ và trách nhiệm phối hợp giữa Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn với Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố

a) Trong quá trình tiếp nhận và giải quyết hồ sơ trong lĩnh vực đất đai nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc mà công chức địa chính – xây dựng – đô thị (đối với thị trấn) hoặc công chức địa chính – nông nghiệp – xây dựng (đối với xã) không tự giải quyết được thì trao đổi với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố để được hướng dẫn giải quyết;

b) Trường hợp hồ sơ do công chức xã, thị trấn chuyển đến chưa hợp lệ, chưa hoàn chỉnh theo quy định, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện yêu cầu công chức xã, thị trấn bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ bằng Phiếu hướng dẫn, theo nguyên

tắc hướng dẫn một lần. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn có trách nhiệm liên hệ với cá nhân để xin lỗi và đề nghị hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định;

c) Trường hợp thời gian giải quyết hồ sơ kéo dài hơn quy định, nguyên nhân do cơ quan nào gây ra thì cơ quan đó phải có văn bản giải thích và xin lỗi tổ chức, cá nhân (thông qua Ủy ban nhân dân xã, thị trấn). Đối với các nguyên nhân chủ quan, lãnh đạo cơ quan chuyên môn xem xét xử lý các công chức thiếu trách nhiệm theo quy định;

d) Trong quá trình tiếp nhận và giải quyết hồ sơ, cán bộ, công chức các cơ quan có liên quan cùng tham gia giải quyết hồ sơ phải phối hợp chặt chẽ và thực hiện nghiêm túc các quy định về Sổ theo dõi hồ sơ, Phiếu hướng dẫn, Giấy biên nhận, Phiếu lưu chuyển để có cơ sở xác định trách nhiệm cá nhân, tập thể khi cần thiết;

đ) Trong trường hợp việc xử lý hồ sơ có liên quan đến nhiều cơ quan có thẩm quyền, cơ quan, công chức chịu trách nhiệm chính về xử lý hồ sơ chủ động phối hợp với các cơ quan liên quan để giải quyết. Các cơ quan liên quan và công chức có trách nhiệm tham gia phối hợp giải quyết hồ sơ trong phạm vi thẩm quyền của mình theo quy định.

Mục 3

QUY TRÌNH TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ TRẢ KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Điều 11. Cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp thửa đất không có tài sản gắn liền với đất hoặc có tài sản nhưng không có nhu cầu chứng nhận quyền sở hữu hoặc có tài sản nhưng thuộc quyền sở hữu của chủ khác

1. Thành phần hồ sơ

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận;

b) Một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai (nếu có);

c) Bản sao các giấy tờ liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai theo quy định của pháp luật (nếu có).

2. Số lượng hồ sơ: một (01) bộ hồ sơ.

3. Thời gian giải quyết:

a) Tối đa không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp không phải trích đo địa chính thửa đất

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn có trách nhiệm chuyển hồ sơ cho cán bộ chuyên môn đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc không quá 01 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả trước khi chuyển lên cơ quan cấp huyện giải quyết theo thẩm quyền đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện;

- Trong thời hạn không quá 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ do Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, phường, thị trấn chuyển đến hoặc không quá 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện chuyển đến, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm:

+ Kiểm tra, xác nhận vào Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận về tình trạng tranh chấp quyền sử dụng đất, công khai kết quả kiểm tra; trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai thì kiểm tra, xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đã được xét duyệt;

+ Công bố công khai kết quả kiểm tra tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trong thời hạn 15 ngày; xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung công khai;

+ Chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

+ Kiểm tra hồ sơ, xác minh thực địa trong trường hợp cần thiết;

+ Xác nhận đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được chứng nhận về quyền sử dụng đất vào Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận;

+ Trích sao hồ sơ địa chính, gửi thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính;

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thuế lập thông báo thuế chuyển đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn hoặc Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện để thông báo cho người đề nghị cấp Giấy chứng nhận.

- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, sau khi người đề nghị cấp Giấy chứng nhận thực hiện xong nghĩa vụ tài chính, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

+ Lập thông báo chỉnh lý biến động, dự thảo Tờ trình, Quyết định, Giấy chứng nhận để Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố trình lãnh đạo Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố ký Giấy chứng nhận và ký Hợp đồng thuê đất đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất;

+ Chuyển hồ sơ đến Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ từ Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố trình Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố ký Quyết định và Giấy chứng nhận;

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ từ Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố ký Quyết định, Giấy chứng nhận và chuyển kết quả cấp Giấy chứng nhận cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố chuyển kết quả cấp Giấy chứng nhận cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố vào Sổ cấp Giấy chứng nhận; chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, phường, thị trấn; thông báo về việc cập nhập, chỉnh lý hồ sơ địa chính;

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn trao Giấy chứng nhận cho người đề nghị cấp Giấy chứng nhận và thu phí, lệ phí (nếu có).

b) Tối đa không quá 35 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp chưa có trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất.

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, phường, thị trấn có trách nhiệm chuyển hồ sơ cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện thực hiện trích đo địa chính thửa đất hoặc không quá 01 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện gửi hồ sơ cho cán bộ chuyên môn thực hiện trích đo địa chính thửa đất đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện;

- Trong thời hạn không quá 06 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện hoàn thành trích đo địa chính thửa đất, gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả trước khi chuyển lên cơ quan cấp huyện giải quyết theo thẩm quyền;

- Trong thời hạn không quá 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ do Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn chuyển đến hoặc không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện chuyển đến, Ủy ban nhân dân xã, thị trấn có trách nhiệm:

+ Kiểm tra, xác nhận vào Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận về tình trạng tranh chấp quyền sử dụng đất, công khai kết quả kiểm tra; trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai thì kiểm tra, xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đã được xét duyệt;

+ Công bố công khai kết quả kiểm tra tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trong thời hạn 15 ngày; xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung công khai;

+ Chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

+ Kiểm tra hồ sơ, xác minh thực địa trong trường hợp cần thiết;

+ Xác nhận đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được chứng nhận về quyền sử dụng đất vào Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận;

+ Trích sao hồ sơ địa chính, gửi thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính;

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thuế lập thông báo thuế chuyển đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn hoặc Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện để thông báo cho người đề nghị cấp Giấy chứng nhận.

- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, sau khi người đề nghị cấp Giấy chứng nhận thực hiện xong nghĩa vụ tài chính, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

+ Lập thông báo chỉnh lý biến động, dự thảo Tờ trình, Quyết định, Giấy chứng nhận để Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố trình lãnh đạo Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố ký Giấy chứng nhận và ký Hợp đồng thuê đất đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất;

+ Chuyển hồ sơ đến Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ từ Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố trình Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố ký Quyết định và Giấy chứng nhận;

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ từ Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố ký Quyết định, Giấy chứng nhận và chuyển kết quả cấp Giấy chứng nhận cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố chuyển kết quả cấp Giấy chứng nhận cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố vào Sổ cấp Giấy chứng nhận; chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn; thông báo về việc cập nhập, chỉnh lý hồ sơ địa chính;

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn trao Giấy chứng nhận cho người đề nghị cấp Giấy chứng nhận và thu phí, lệ phí (nếu có).

Điều 12. Cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất

1. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận;

b) Trường hợp chứng nhận quyền sở hữu nhà ở thì nộp giấy tờ về quyền sở hữu nhà ở theo quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 8 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP; trường hợp chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng thì nộp giấy tờ về quyền sở hữu công trình xây dựng theo quy định tại khoản 1 và 3 Điều 9 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP; trường hợp chứng nhận quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng thì nộp một trong các giấy tờ về quyền sở hữu rừng cây quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và giấy tờ tại khoản 7 Điều 10 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP;

c) Bản sao các giấy tờ liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật (nếu có);

d) Sơ đồ nhà ở hoặc công trình xây dựng (trừ trường hợp trong giấy tờ quy định tại điểm b, khoản này đã có sơ đồ nhà ở, công trình xây dựng).

2. Số lượng hồ sơ: một (01) bộ hồ sơ.

3. Thời gian giải quyết:

a) Tối đa không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp đã có trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất.

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn có trách nhiệm chuyển hồ sơ cho cán bộ chuyên môn đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn hoặc không quá 01 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả trước khi chuyển lên cơ quan cấp huyện giải quyết theo thẩm quyền đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện;

- Trong thời hạn không quá 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ do Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, phường, thị trấn chuyển đến hoặc không quá 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện chuyển đến, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm:

+ Kiểm tra, xác nhận vào Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận về tình trạng tranh chấp quyền sở hữu tài sản.

+ Kiểm tra, xác nhận vào sơ đồ nhà ở hoặc công trình xây dựng (trừ trường hợp sơ đồ nhà ở hoặc công trình xây dựng đã có xác nhận của tổ chức có tư cách pháp nhân về hoạt động xây dựng hoặc hoạt động đo đạc bản đồ).

+ Công bố công khai kết quả kiểm tra hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trong thời hạn 15 ngày; xem xét giải quyết ý kiến phản ánh về nội dung công khai.

+ Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố.

- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

+ Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, xác minh thực địa trong trường hợp cần thiết; xác nhận đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được chứng nhận về quyền sở hữu tài sản vào Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận; trường hợp cần xác minh thêm thông tin về điều kiện chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất gửi Phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý về nhà ở, công trình xây dựng, cơ quan quản lý nông nghiệp huyện, thị xã, thành phố; trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phiếu lấy ý kiến, cơ quan quản lý về nhà ở, công trình xây dựng, cơ quan quản lý nông nghiệp có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất;

+ Trích sao hồ sơ địa chính, gửi thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính;

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thuế lập thông báo thuế chuyển đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện để thông báo cho người đề nghị cấp Giấy chứng nhận.

- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, sau khi người đề nghị cấp Giấy chứng nhận thực hiện xong nghĩa vụ tài chính, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

+ Lập thông báo chỉnh lý biến động, dự thảo Tờ trình, Quyết định, Giấy chứng nhận để Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ký Giấy chứng nhận;

+ Chuyển hồ sơ đến Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ từ Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố trình Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố ký Quyết định và Giấy chứng nhận;

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ từ Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện ký Quyết định, Giấy chứng nhận và chuyển kết quả cấp Giấy chứng nhận cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố chuyển kết quả cấp Giấy chứng nhận cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố:

+ Vào Sổ cấp Giấy chứng nhận;

+ Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn;

+ Thông báo về việc cập nhập, chỉnh lý hồ sơ địa chính;

+ Sao y bản chính (đóng dấu của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất) đối với Giấy chứng nhận có nội dung chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng, rừng sản xuất là rừng trồng để gửi cho cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, công trình xây dựng, nông nghiệp để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước của từng ngành;

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn trao Giấy chứng nhận cho người đề nghị cấp Giấy chứng nhận và thu phí, lệ phí (nếu có).

b) Tối đa không quá 35 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp chưa có trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất.

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn có trách nhiệm chuyển hồ sơ cho cán bộ chuyên môn đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn hoặc không quá 01 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả trước khi chuyển lên cơ quan cấp huyện giải quyết theo thẩm quyền đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện;

- Trong thời hạn không quá 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ do Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, phường, thị trấn chuyển đến hoặc không quá 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện chuyển đến, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm:

+ Kiểm tra, xác nhận vào Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận về tình trạng tranh chấp quyền sở hữu tài sản;

+ Kiểm tra, xác nhận vào sơ đồ nhà ở hoặc công trình xây dựng (trừ trường hợp sơ đồ nhà ở hoặc công trình xây dựng đã có xác nhận của tổ chức có tư cách pháp nhân về hoạt động xây dựng hoặc hoạt động đo đạc bản đồ);

+ Công bố công khai kết quả kiểm tra hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn trong thời hạn 15 ngày; xem xét giải quyết ý kiến phản ánh về nội dung công khai;

+ Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

+ Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, xác minh thực địa trong trường hợp cần thiết; xác nhận đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được chứng nhận về quyền sở hữu tài sản vào Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận; trường hợp cần xác minh thêm thông tin về điều kiện chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất gửi Phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý về nhà ở, công trình xây dựng, cơ quan quản lý nông nghiệp huyện, thị xã, thành phố; trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phiếu lấy ý kiến, cơ quan quản lý về nhà ở, công trình xây dựng, cơ quan quản lý nông nghiệp có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất;

+ Trích sao hồ sơ địa chính, gửi thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính;

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thuế lập thông báo thuế chuyển đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện để thông báo cho người đề nghị cấp Giấy chứng nhận.

- Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, sau khi người đề nghị cấp Giấy chứng nhận thực hiện xong nghĩa vụ tài chính, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

+ Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất, Lập thông báo chỉnh lý biến động, dự thảo Tờ trình, Quyết định, Giấy chứng nhận để Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ký Giấy chứng nhận;

+ Chuyển hồ sơ đến Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ từ Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố trình Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố ký Quyết định và Giấy chứng nhận;

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ từ Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện ký Quyết định, Giấy chứng nhận và chuyển kết quả cấp Giấy chứng nhận cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố chuyển kết quả cấp Giấy chứng nhận cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố:

+ Vào Sổ cấp Giấy chứng nhận;

+ Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, phường, thị trấn;

+ Thông báo về việc cập nhập, chỉnh lý hồ sơ địa chính;

+ Sao y bản chính (đóng dấu của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất) đối với Giấy chứng nhận có nội dung chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng, rừng sản xuất là rừng trồng để gửi cho cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, công trình xây dựng, nông nghiệp để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước của từng ngành;

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn trao Giấy chứng nhận cho người đề nghị cấp Giấy chứng nhận và thu phí, lệ phí (nếu có).

Điều 13. Cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp người sử dụng đất đồng thời là chủ sở hữu nhà ở, công trình xây dựng

1. Thành phần hồ sơ

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận;

b) Một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai (nếu có);

c) Giấy tờ về quyền sở hữu nhà ở theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 8 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP đối với trường hợp tài sản là nhà ở;

d) Giấy tờ về quyền sở hữu công trình xây dựng theo quy định tại khoản 1, Điều 9 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP đối với trường hợp tài sản là công trình xây dựng;

đ) Bản sao các giấy tờ liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật (nếu có);

e) Sơ đồ nhà ở hoặc công trình xây dựng (trừ trường hợp trong giấy tờ quy định tại các điểm b, c và d khoản 1, Điều này đã có sơ đồ nhà ở, công trình xây dựng).

2. Số lượng hồ sơ: một (01) bộ hồ sơ.

3. Thời gian giải quyết:

a) Tối đa không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp đã có trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất.

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn có trách nhiệm chuyển hồ sơ cho cán bộ chuyên môn đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc không quá 01 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả trước khi chuyển lên cơ quan cấp huyện giải quyết theo thẩm quyền đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện;

- Trong thời hạn không quá 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ do Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn chuyển đến hoặc không quá 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện chuyển đến, Ủy ban nhân dân xã, thị trấn có trách nhiệm:

+ Kiểm tra, xác nhận vào Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận về tình trạng tranh chấp quyền sử dụng đất và tình trạng tranh chấp quyền sở hữu tài sản; trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai thì kiểm tra, xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đã được xét duyệt;

+ Kiểm tra, xác nhận vào sơ đồ nhà ở hoặc công trình xây dựng (trừ trường hợp sơ đồ nhà ở hoặc công trình xây dựng đã có xác nhận của tổ chức có tư cách pháp nhân về hoạt động xây dựng hoặc hoạt động đo đạc bản đồ);

+ Công bố công khai kết quả kiểm tra hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, xem xét giải quyết ý kiến phản ánh về nội dung công khai;

+ Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

+ Xác nhận đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được chứng nhận về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản vào Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận. Trường hợp cần xác minh thêm thông tin về điều kiện chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất gửi Phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý về nhà ở, công trình xây dựng, cơ quan quản lý nông nghiệp huyện, thị xã, thành phố; trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phiếu lấy ý kiến, cơ quan quản lý về nhà ở, công trình xây dựng, cơ quan quản lý nông nghiệp có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất;

+ Trích sao hồ sơ địa chính, gửi thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính;

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thuế lập thông báo thuế chuyển đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện để thông báo cho người đề nghị cấp Giấy chứng nhận.

- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, sau khi người đề nghị cấp Giấy chứng nhận thực hiện xong nghĩa vụ tài chính, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

+ Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất, lập thông báo chỉnh lý biến động, dự thảo Tờ trình, Quyết định, Giấy chứng nhận để Phòng Tài

nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố trình Ủy ban nhân dân cùng cấp ký Giấy chứng nhận;

+ Chuyển hồ sơ đến Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ từ Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố trình Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố ký Quyết định và Giấy chứng nhận;

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ từ Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố ký Quyết định, Giấy chứng nhận và chuyển kết quả cấp Giấy chứng nhận cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố chuyển kết quả cấp Giấy chứng nhận cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

+ Vào Sổ cấp Giấy chứng nhận;

+ Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn;

+ Thông báo về việc cập nhập, chỉnh lý hồ sơ địa chính;

+ Sao y bản chính (đóng dấu của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất) đối với Giấy chứng nhận có nội dung chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng, rừng sản xuất là rừng trồng và gửi cho cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, công trình xây dựng, nông nghiệp để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước của từng ngành;

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn trao Giấy chứng nhận cho người đề nghị cấp Giấy chứng nhận và thu phí, lệ phí (nếu có).

b) Tối đa không quá 35 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp chưa có trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất.

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn có trách nhiệm chuyển hồ sơ cho cán bộ chuyên môn đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn hoặc không quá 01 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả trước khi chuyển lên cơ quan cấp huyện giải quyết theo thẩm quyền đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện;

- Trong thời hạn không quá 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ do Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn chuyển đến hoặc không quá 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện chuyển đến, Ủy ban nhân dân xã, thị trấn có trách nhiệm:

+ Kiểm tra, xác nhận vào Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận về tình trạng tranh chấp quyền sử dụng đất và tình trạng tranh chấp quyền sở hữu tài sản; trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai thì kiểm tra, xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đã được xét duyệt.

+ Kiểm tra, xác nhận vào sơ đồ nhà ở hoặc công trình xây dựng (trừ trường hợp sơ đồ nhà ở hoặc công trình xây dựng đã có xác nhận của tổ chức có tư cách pháp nhân về hoạt động xây dựng hoặc hoạt động đo đạc bản đồ);

+ Công bố công khai kết quả kiểm tra hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn, xem xét giải quyết ý kiến phản ánh về nội dung công khai;

+ Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

+ Xác nhận đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được chứng nhận về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản vào Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận. Trường hợp cần xác minh thêm thông tin về điều kiện chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất gửi Phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý về nhà ở, công trình xây dựng, cơ quan quản lý nông nghiệp huyện, thị xã, thành phố; trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phiếu lấy ý kiến, cơ quan quản lý về nhà ở, công trình xây dựng, cơ quan quản lý nông nghiệp có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất;

+ Trích sao hồ sơ địa chính, gửi thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính;

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thuế lập thông báo thuế chuyển đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện để thông báo cho người đề nghị cấp Giấy chứng nhận.

- Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, sau khi người đề nghị cấp Giấy chứng nhận thực hiện xong nghĩa vụ tài chính, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

+ Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất, lập thông báo chỉnh lý biến động, dự thảo Tờ trình, Quyết định, Giấy chứng nhận để Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố trình Ủy ban nhân dân cùng cấp ký Giấy chứng nhận;

+ Chuyển hồ sơ đến Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ từ Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố trình Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố ký Quyết định và Giấy chứng nhận;

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ từ Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố ký Quyết định, Giấy chứng nhận và chuyển kết quả cấp Giấy chứng nhận cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố chuyển kết quả cấp Giấy chứng nhận cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

+ Vào Sổ cấp Giấy chứng nhận;

+ Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, phường, thị trấn;

+ Thông báo về việc cập nhập, chỉnh lý hồ sơ địa chính;

+ Sao y bản chính (đóng dấu của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất) đối với Giấy chứng nhận có nội dung chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng, rừng sản xuất là rừng trồng và gửi cho cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, công trình xây dựng, nông nghiệp để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước của từng ngành;

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn trao Giấy chứng nhận cho người đề nghị cấp Giấy chứng nhận và thu phí, lệ phí (nếu có).

Điều 14. Cấp Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất đồng thời là chủ sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng

1. Thành phần hồ sơ

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận;

b) Một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai (nếu có);

c) Một trong các giấy tờ về quyền sở hữu rừng cây theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 10 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP;

d) Bản sao các giấy tờ liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật (nếu có).

2. Số lượng hồ sơ: một (01) bộ hồ sơ.

3. Thời gian giải quyết:

a) Tối đa không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp đã có trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất.

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn có trách nhiệm chuyển hồ sơ cho cán bộ chuyên môn đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc không quá 01 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả trước khi chuyển lên cơ quan cấp huyện giải quyết theo thẩm quyền đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện;

- Trong thời hạn không quá 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ do Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, phường, thị trấn chuyển đến hoặc không quá 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện chuyển đến, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm:

+ Kiểm tra, xác nhận vào Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận về tình trạng tranh chấp quyền sử dụng đất và tình trạng tranh chấp quyền sở hữu tài sản; trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai thì kiểm tra, xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đã được xét duyệt.

+ Kiểm tra, xác nhận vào sơ đồ nhà ở hoặc công trình xây dựng (trừ trường hợp sơ đồ nhà ở hoặc công trình xây dựng đã có xác nhận của tổ chức có tư cách pháp nhân về hoạt động xây dựng hoặc hoạt động đo đạc bản đồ), công bố công khai kết quả kiểm tra hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trong thời hạn 15 ngày, xem xét giải quyết ý kiến phản ánh về nội dung công khai;

+ Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

+ Xác nhận đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được chứng nhận về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản vào Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận; Trường hợp cần xác minh thêm thông tin về điều kiện chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất gửi Phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý về nhà ở, công trình xây dựng, cơ quan quản lý nông nghiệp huyện, thị xã, thành phố; trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phiếu

lấy ý kiến, cơ quan quản lý về nhà ở, công trình xây dựng, cơ quan quản lý nông nghiệp có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất;

+Trích sao hồ sơ địa chính, gửi thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính;

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thuế lập thông báo thuế chuyển đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện để thông báo cho người đề nghị cấp Giấy chứng nhận.

- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, sau khi người đề nghị cấp Giấy chứng nhận thực hiện xong nghĩa vụ tài chính, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

+ Lập thông báo chỉnh lý biến động, dự thảo Tờ trình, Quyết định, Giấy chứng nhận để Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ký Giấy chứng nhận.

+ Chuyển hồ sơ đến Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ từ Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố ký trình Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố ký Quyết định và Giấy chứng nhận;

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ từ Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố ký Quyết định, Giấy chứng nhận và chuyển kết quả cấp Giấy chứng nhận cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố chuyển kết quả cấp Giấy chứng nhận đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố:

+ Vào Sổ cấp Giấy chứng nhận;

+ Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn và thông báo về việc cập nhập, chỉnh lý hồ sơ địa chính;

+ Thông báo về việc cập nhập, chỉnh lý hồ sơ địa chính;

+ Sao y bản chính (đóng dấu của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất) đối với Giấy chứng nhận có nội dung chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng, rừng sản xuất là rừng trồng và gửi cho cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở,

công trình xây dựng, nông nghiệp để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước của từng ngành;

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn trao Giấy chứng nhận cho người đề nghị cấp Giấy chứng nhận và thu phí, lệ phí (nếu có).

b) Tối đa không quá 35 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp chưa có trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất.

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, phường, thị trấn có trách nhiệm chuyển hồ sơ cho cán bộ chuyên môn đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn hoặc không quá 01 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả trước khi chuyển lên cơ quan cấp huyện giải quyết theo thẩm quyền đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện;

- Trong thời hạn không quá 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ do Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn chuyển đến hoặc không quá 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện chuyển đến, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm:

+ Kiểm tra, xác nhận vào Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận về tình trạng tranh chấp quyền sử dụng đất và tình trạng tranh chấp quyền sở hữu tài sản; trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai thì kiểm tra, xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đã được xét duyệt.

+ Kiểm tra, xác nhận vào sơ đồ nhà ở hoặc công trình xây dựng (trừ trường hợp sơ đồ nhà ở hoặc công trình xây dựng đã có xác nhận của tổ chức có tư cách pháp nhân về hoạt động xây dựng hoặc hoạt động đo đạc bản đồ), công bố công khai kết quả kiểm tra hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn trong thời hạn 15 ngày, xem xét giải quyết ý kiến phản ánh về nội dung công khai;

+ Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

+ Xác nhận đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được chứng nhận về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản vào Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận; Trường hợp cần xác minh thêm thông tin về điều kiện chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất gửi Phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý về nhà ở, công trình xây dựng, cơ quan quản lý nông nghiệp huyện, thị xã, thành phố; trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phiếu lấy ý kiến, cơ quan quản lý về nhà ở, công trình xây dựng, cơ quan quản lý nông

nghiệp có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất;

+ Trích sao hồ sơ địa chính, gửi thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính;

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thuế lập thông báo thuế chuyển đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện để thông báo cho người đề nghị cấp Giấy chứng nhận.

- Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, sau khi người đề nghị cấp Giấy chứng nhận thực hiện xong nghĩa vụ tài chính, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

+ Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất, lập thông báo chỉnh lý biến động, dự thảo Tờ trình, Quyết định, Giấy chứng nhận để Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ký Giấy chứng nhận;

+ Chuyển hồ sơ đến Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ từ Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố ký trình Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố ký Quyết định và Giấy chứng nhận;

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ từ Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố ký Quyết định, Giấy chứng nhận và chuyển kết quả cấp Giấy chứng nhận cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố chuyển kết quả cấp Giấy chứng nhận đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố:

+ Vào Sổ cấp Giấy chứng nhận;

+ Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn và thông báo về việc cập nhập, chỉnh lý hồ sơ địa chính;

+ Thông báo về việc cập nhập, chỉnh lý hồ sơ địa chính;

+ Sao y bản chính (đóng dấu của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất) đối với Giấy chứng nhận có nội dung chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng, rừng sản xuất là rừng trồng và gửi cho cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở,

công trình xây dựng, nông nghiệp để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước của từng ngành;

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn trao Giấy chứng nhận cho người đề nghị cấp Giấy chứng nhận và thu phí, lệ phí (nếu có).

Điều 15. Đăng ký biến động sau khi cấp Giấy chứng nhận

1. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị đăng ký biến động;

b) Các giấy tờ theo quy định của pháp luật đối với trường hợp nội dung biến động phải được phép của cơ quan có thẩm quyền;

c) Một trong các loại giấy chứng nhận đã cấp có nội dung liên quan đến việc đăng ký biến động.

d) Trích đo Bản đồ địa chính thửa đất.

2. Số lượng hồ sơ: một (01) bộ hồ sơ.

3. Thời gian giải quyết: Tối đa không quá 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký biến động mà phải trích đo địa chính thửa đất thì thời gian thực hiện thủ tục hành chính được tăng thêm không quá hai mươi (20) ngày làm việc; trường hợp phải cấp Giấy chứng nhận thì thời gian thực hiện thủ tục hành chính được tăng thêm không quá năm (05) ngày làm việc; trường hợp hồ sơ đăng ký biến động chưa có Giấy chứng nhận mà có một trong các giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai, các Điều 8, 9 và 10 của Nghị định số 88/2009/NĐ-CP thì thời gian thực hiện thủ tục hành chính được tăng thêm không quá ba lăm (35) ngày làm việc.

a) Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn có trách nhiệm chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn hoặc không quá 01 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố chuyển hồ sơ cho cán bộ chuyên môn xử lý đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện;

b) Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất có trách nhiệm:

- Trường hợp thay đổi diện tích xây dựng, diện tích sử dụng, tầng cao, kết cấu chính, cấp (hạng) nhà hoặc công trình xây dựng phải xin phép xây dựng nhưng trong hồ sơ đăng ký biến động không có giấy phép xây dựng thì gửi Phiếu lấy ý kiến của cơ quan có thẩm quyền quản lý về nhà ở, công trình xây dựng. Trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Phiếu lấy ý kiến, cơ quan quản lý

về nhà ở, công trình xây dựng có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất;

- Cập nhật biến động vào cơ sở dữ liệu địa chính;

c) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận,Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố

- Vào Sổ theo dõi cấp Giấy chứng nhận, lưu hồ sơ;

- Thông báo về việc cập nhập, chỉnh lý hồ sơ địa chính;

- Chuyển hồ sơ đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, phường, thị trấn;

d) Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, phường, thị trấn trao Giấy chứng nhận cho người đề nghị đăng ký biến động và thu phí, lệ phí (nếu có)

Điều 16. Chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

1. Thành phần hồ sơ:

a) Trường hợp nhận chuyển nhượng, thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất:

- Văn bản giao dịch về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (hợp đồng chuyển nhượng đối với trường hợp nhận chuyển nhượng; di chúc hoặc biên bản phân chia thừa kế hoặc bản án, quyết định giải quyết tranh chấp của Toà án nhân dân đã có hiệu lực pháp luật đối với trường hợp thừa kế hoặc đơn đề nghị của người thừa kế nếu người thừa kế là người duy nhất; văn bản cam kết tặng cho hoặc hợp đồng tặng cho hoặc quyết định tặng cho đối với trường hợp nhận tặng cho);

- Giấy tờ về quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng hoặc một trong các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai và một trong các giấy tờ quy định tại các Điều 8, 9 và 10 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP); Trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng thì phải nộp bản gốc Giấy chứng nhận đó;

b) Trường hợp nhận chuyển nhượng, thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng đất, hồ sơ gồm:

- Văn bản giao dịch về quyền sử dụng đất (hợp đồng chuyển nhượng đối với trường hợp nhận chuyển nhượng; di chúc hoặc biên bản phân chia thừa kế hoặc bản án, quyết định giải quyết tranh chấp của Toà án nhân dân đã có hiệu lực pháp luật đối với trường hợp thừa kế hoặc đơn đề nghị của người thừa kế nếu người thừa kế là

người duy nhất; văn bản cam kết tặng cho hoặc hợp đồng tặng cho hoặc quyết định tặng cho đối với trường hợp nhận tặng cho);

- Giấy tờ về quyền sử dụng đất (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc một trong các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai); Trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở thì phải nộp bản gốc Giấy chứng nhận đó;

c) Trường hợp nhận chuyển nhượng, thừa kế, nhận tặng cho quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, hồ sơ gồm:

- Văn bản giao dịch về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (hợp đồng chuyển nhượng đối với trường hợp nhận chuyển nhượng; di chúc hoặc biên bản phân chia thừa kế hoặc bản án, quyết định giải quyết tranh chấp của Toà án nhân dân đã có hiệu lực pháp luật đối với trường hợp thừa kế hoặc đơn đề nghị của người thừa kế nếu người thừa kế là người duy nhất; văn bản cam kết tặng cho hoặc hợp đồng tặng cho hoặc quyết định tặng cho đối với trường hợp nhận tặng cho);

- Giấy tờ về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng hoặc một trong các loại giấy tờ quy định tại các Điều 8, 9 và 10 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP); Trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng thì phải nộp bản gốc Giấy chứng nhận đó;

- Trường hợp bên chuyển nhượng, tặng cho là chủ sở hữu tài sản không đồng thời là người sử dụng đất thì phải có văn bản của người sử dụng đất đồng ý cho chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được chuyển nhượng, tặng cho tài sản gắn liền với đất đã có chứng nhận của công chứng hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện theo quy định của pháp luật.

2. Số lượng hồ sơ: một (01) bộ hồ sơ.

3. Thời gian giải quyết:

a) Tối đa không quá 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận.

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn có trách nhiệm chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn hoặc không quá 01 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện chuyển cho bộ phận chuyên môn xử lý đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện;

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất có trách nhiệm thẩm tra hồ sơ; nếu phù hợp quy định của pháp luật thì thực hiện các công việc sau:

+ Trích đo địa chính thửa đất đối với trường hợp chưa được cấp Giấy chứng nhận ở nơi chưa có Bản đồ địa chính hoặc đã cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa có sơ đồ thửa đất hoặc trường hợp chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất.

+ Trích sao địa chính gửi cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính;

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thuế lập thông báo thuế chuyển đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện để thông báo cho người nộp hồ sơ.

- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, sau khi người đề nghị cấp Giấy chứng nhận thực hiện xong nghĩa vụ tài chính, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

+ Chỉnh lý Giấy chứng nhận.

+ Sao y bản chính (đóng dấu của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất) đối với Giấy chứng nhận có nội dung chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng, rừng sản xuất là rừng trồng và gửi cho cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, công trình xây dựng, nông nghiệp để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước của từng ngành;

+ Chỉnh lý hồ sơ địa chính;

+ Thông báo về việc chỉnh lý biến động;

+ Chuyển kết quả đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn;

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn trao Giấy chứng nhận cho người nộp hồ sơ và thu phí, lệ phí (nếu có);

b) Tối đa không quá 19 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp phải cấp mới Giấy chứng nhận

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn có trách nhiệm chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn hoặc không quá 01 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện chuyển cho bộ phận chuyên môn xử lý đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện;

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất có trách nhiệm thẩm tra hồ sơ; nếu phù hợp quy định của pháp luật thì thực hiện các công việc sau:

+ Trích đo địa chính thửa đất đối với trường hợp chưa được cấp Giấy chứng nhận ở nơi chưa có Bản đồ địa chính hoặc đã cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa có sơ đồ thửa đất hoặc trường hợp chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất.

+ Trích sao địa chính gửi cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính;

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thuế lập thông báo thuế chuyển đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện để thông báo cho người nộp hồ sơ.

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, sau khi người đề nghị cấp Giấy chứng nhận thực hiện xong nghĩa vụ tài chính, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

+ Chỉnh lý Giấy chứng nhận.

+ Sao y bản chính (đóng dấu của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất) đối với Giấy chứng nhận có nội dung chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng, rừng sản xuất là rừng trồng và gửi cho cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, công trình xây dựng, nông nghiệp để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước của từng ngành;

+ Thực hiện thủ tục trình cấp Giấy chứng nhận, chuyển hồ sơ đến Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố đối với trường hợp phải cấp Giấy chứng nhận.

- Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ từ Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố kiểm tra hồ sơ; trình Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố ký Quyết định và Giấy chứng nhận;

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ từ Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố ký Quyết định, Giấy chứng nhận và chuyển kết quả cấp Giấy chứng nhận cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố chuyển kết quả cấp Giấy chứng nhận cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố chỉnh lý hồ sơ địa chính; thông báo về việc chỉnh lý biến động; chuyển kết quả cấp Giấy chứng nhận đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn;

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn trao Giấy chứng nhận cho người đề nghị cấp Giấy chứng nhận và thu phí, lệ phí (nếu có);

Điều 17. Đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Thành phần hồ sơ

Bên cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc bên cho thuê tài sản gắn liền với đất nộp một bộ hồ sơ theo quy định sau đây:

a) Trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất:

- Hợp đồng cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất;

- Giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

Văn bản giao dịch về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (hợp đồng chuyển nhượng đối với trường hợp nhận chuyển nhượng; di chúc hoặc biên bản phân chia thừa kế hoặc bản án, quyết định giải quyết tranh chấp của Toà án nhân dân đã có hiệu lực pháp luật đối với trường hợp thừa kế hoặc đơn đề nghị của người thừa kế nếu người thừa kế là người duy nhất; văn bản cam kết tặng cho hoặc hợp đồng tặng cho hoặc quyết định tặng cho đối với trường hợp nhận tặng cho);

Giấy tờ về quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng hoặc một trong các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai và một trong các giấy tờ quy định tại các Điều 8, 9 và 10 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP); Trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng thì phải nộp bản gốc Giấy chứng nhận đó;

b) Trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, hồ sơ gồm có:

- Hợp đồng cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất;

- Giấy tờ về quyền sử dụng đất

Văn bản giao dịch về quyền sử dụng đất (hợp đồng chuyển nhượng đối với trường hợp nhận chuyển nhượng; di chúc hoặc biên bản phân chia thừa kế hoặc bản án, quyết định giải quyết tranh chấp của Toà án nhân dân đã có hiệu lực pháp luật đối với trường hợp thừa kế hoặc đơn đề nghị của người thừa kế nếu người thừa kế là người duy nhất; văn bản cam kết tặng cho hoặc hợp đồng tặng cho hoặc quyết định tặng cho đối với trường hợp nhận tặng cho);

Giấy tờ về quyền sử dụng đất (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc một trong các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai); Trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở thì phải nộp bản gốc Giấy chứng nhận đó;

c) Trường hợp cho thuê tài sản gắn liền với đất, hồ sơ gồm có:

- Hợp đồng cho thuê tài sản gắn liền với đất;

- Giấy tờ về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất:

Văn bản giao dịch về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (hợp đồng chuyển nhượng đối với trường hợp nhận chuyển nhượng; di chúc hoặc biên bản phân chia thừa kế hoặc bản án, quyết định giải quyết tranh chấp của Toà án nhân dân đã có hiệu lực pháp luật đối với trường hợp thừa kế hoặc đơn đề nghị của người thừa kế nếu người thừa kế là người duy nhất; văn bản cam kết tặng cho hoặc hợp đồng tặng cho hoặc quyết định tặng cho đối với trường hợp nhận tặng cho);

Giấy tờ về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng hoặc một trong các loại giấy tờ quy định tại các Điều 8, 9 và 10 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP); Trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng thì phải nộp bản gốc Giấy chứng nhận đó;

Trường hợp bên chuyển nhượng, tặng cho là chủ sở hữu tài sản không đồng thời là người sử dụng đất thì phải có văn bản của người sử dụng đất đồng ý cho chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được chuyển nhượng, tặng cho tài sản gắn liền với đất đã có chứng nhận của công chứng hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện theo quy định của pháp luật;

- Văn bản của người sử dụng đất đồng ý cho chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được cho thuê tài sản gắn liền với đất đã có chứng nhận của công chứng hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện theo quy định của pháp luật đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản không đồng thời là người sử dụng đất.

2. Số lượng hồ sơ: một (01) bộ hồ sơ.

3. Thời gian giải quyết:

a) Tối đa không quá 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận.

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn có trách nhiệm chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đối với trường hợp nộp hồ sơ tại UBND xã, thị trấn hoặc không quá 01 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện chuyển cho bộ phận chuyên môn xử lý đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện.

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất có trách nhiệm thẩm tra hồ sơ; nếu phù hợp quy định của pháp luật thì thực hiện các công việc sau:

+ Đăng ký việc cho thuê vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu địa chính;

Trường hợp nhà đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng thì Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh có trách nhiệm xác nhận việc cho thuê vào Giấy chứng nhận đã cấp của bên cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho bên thuê, thuê lại quyền sử dụng đất.

+ Trích sao địa chính gửi cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính;

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thuế lập thông báo thuế chuyển đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện để thông báo cho người nộp hồ sơ.

- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, sau khi người đề nghị cấp Giấy chứng nhận thực hiện xong nghĩa vụ tài chính, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

+ Chỉnh lý Giấy chứng nhận;

+ Chỉnh lý hồ sơ địa chính;

+ Thông báo về việc chỉnh lý biến động;

+ Chuyển kết quả đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn;

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn trao Giấy chứng nhận cho người nộp hồ sơ và thu phí, lệ phí (nếu có).

b) Tối đa không quá 19 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận.

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn có trách nhiệm chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn hoặc không quá 01 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện chuyển cho bộ phận chuyên môn xử lý đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện.

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất có trách nhiệm thẩm tra hồ sơ; nếu phù hợp quy định của pháp luật thì thực hiện các công việc sau:

+ Đăng ký việc cho thuê vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu địa chính;

Trường hợp nhà đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng thì Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh có trách nhiệm xác nhận việc cho thuê vào Giấy chứng nhận đã cấp của bên cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho bên thuê, thuê lại quyền sử dụng đất.

+ Trích sao địa chính gửi cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính;

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục thuế lập thông báo thuế chuyển đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, phường, thị trấn đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện để thông báo cho người nộp hồ sơ.

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, sau khi người đề nghị cấp Giấy chứng nhận thực hiện xong nghĩa vụ tài chính, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

+ Chỉnh lý Giấy chứng nhận;

+ Thực hiện thủ tục trình cấp Giấy chứng nhận, chuyển hồ sơ đến Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố đối với trường hợp phải cấp Giấy chứng nhận;

- Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ từ Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố kiểm tra hồ sơ; trình Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố ký Quyết định và Giấy chứng nhận;

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ từ Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố ký Quyết định, Giấy chứng nhận và chuyển kết quả cấp Giấy chứng nhận cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố kết quả cấp Giấy chứng nhận cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố chỉnh lý hồ sơ địa chính; thông báo về việc chỉnh lý biến động; chuyển kết quả cấp Giấy chứng nhận đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn;

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn trao Giấy chứng nhận cho người đề nghị cấp Giấy chứng nhận và thu phí, lệ phí (nếu có).

Điều 18. Xoá đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Thành phần hồ sơ

Sau khi hợp đồng cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hoặc hợp đồng cho thuê tài sản gắn liền với đất hết hiệu lực; bên cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất nộp:

- Hợp đồng đã được xác nhận thanh lý hợp đồng hoặc hợp đồng và văn bản thanh lý hợp đồng kèm theo.

2. Số lượng hồ sơ: một (01) bộ hồ sơ.

3. Thời gian giải quyết: Tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

a) Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn có trách nhiệm chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn hoặc không quá 01 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện chuyển cho bộ phận chuyên môn xử lý đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện.

b) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, nếu phù hợp quy định của pháp luật thì xác nhận việc xoá cho thuê, cho thuê lại trong hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính; chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn.

c) Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn trao kết quả cho người nộp hồ sơ và thu phí, lệ phí (nếu có).

Điều 19. Đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

1. Thành phần hồ sơ:

Bên góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất nộp một bộ hồ sơ theo quy định sau:

a) Trường hợp góp vốn bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, hồ sơ gồm có:

- Hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất;

- Giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 Thông tư số 17/2009/TT-BTNMT ngày 21 tháng 10 năm 2009; Trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng thì phải nộp bản gốc Giấy chứng nhận đó;

b) Trường hợp góp vốn bằng quyền sử dụng đất, hồ sơ gồm có:

- Hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất;

- Giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 23 Thông tư số 17/2009/TT-BTNMT ngày 21 tháng 10 năm 2009; Trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,

quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở thì phải nộp bản gốc Giấy chứng nhận đó;

c) Trường hợp góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất, hồ sơ gồm có:

- Hợp đồng góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất;

- Giấy tờ về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 23 Thông tư số 17/2009/TT-BTNMT ngày 21 tháng 10 năm 2009; Trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng thì phải nộp bản gốc Giấy chứng nhận đó;

- Văn bản của người sử dụng đất đồng ý cho chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất đã có chứng nhận của công chứng hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện theo quy định của pháp luật đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản không đồng thời là người sử dụng đất.

2. Số lượng hồ sơ: một (01) bộ hồ sơ.

3. Thời gian giải quyết:

a) Tối đa không quá 11 ngày làm việc đối với trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn có trách nhiệm chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn hoặc không quá 01 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện chuyển cho bộ phận chuyên môn xử lý đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện.

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất có trách nhiệm thẩm tra hồ sơ; nếu phù hợp quy định của pháp luật thì thực hiện các công việc sau:

+ Trích đo địa chính thửa đất đối với trường hợp đã cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa có sơ đồ thửa đất hoặc góp vốn hình thành pháp nhân mới đối với một phần thửa đất;

+ Chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu địa chính;

+ Trích sao địa chính gửi cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính;

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục thuế lập thông báo thuế chuyển đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện để thông báo cho người nộp hồ sơ;

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, sau khi người đề nghị cấp Giấy chứng nhận thực hiện xong nghĩa vụ tài chính, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng

đất huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp góp vốn mà không hình thành pháp nhân mới, chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, phường, thị trấn đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn hoặc chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện.

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn trao Giấy chứng nhận cho người nộp hồ sơ và thu phí, lệ phí (nếu có).

b) Tối đa không quá 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp phải cấp mới Giấy chứng nhận

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn có trách nhiệm chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn hoặc không quá 01 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện chuyển cho bộ phận chuyên môn xử lý đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện.

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất có trách nhiệm thẩm tra hồ sơ; nếu phù hợp quy định của pháp luật thì thực hiện các công việc sau:

+ Trích đo địa chính thửa đất đối với trường hợp phải cấp Giấy chứng nhận ở nơi chưa có bản đồ địa chính hoặc đã cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa có sơ đồ thửa đất hoặc góp vốn hình thành pháp nhân mới đối với một phần thửa đất;

+ Chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu địa chính;

+ Trích sao địa chính gửi cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính;

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục thuế lập thông báo thuế chuyển đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện để thông báo cho người nộp hồ sơ;

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, sau khi người đề nghị cấp Giấy chứng nhận thực hiện xong nghĩa vụ tài chính, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố thực hiện thủ tục trình cấp Giấy chứng nhận, chuyển hồ sơ đến Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố đối với trường hợp phải cấp Giấy chứng nhận;

- Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố kiểm tra hồ sơ; trình Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố ký Quyết định và Giấy chứng nhận;

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ từ Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố ký

Quyết định, Giấy chứng nhận và chuyển kết quả cấp Giấy chứng nhận cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố chuyển kết quả cấp Giấy chứng nhận cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố chỉnh lý hồ sơ địa chính; thông báo về việc chỉnh lý biến động; chuyển kết quả cấp Giấy chứng nhận đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn;

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn trao giấy chứng nhận cho người nộp hồ sơ và thu phí, lệ phí (nếu có).

Điều 20. Xoá đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

1. Thành phần hồ sơ :

Bên đã góp vốn hoặc bên nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc cả hai bên nộp một bộ hồ sơ gồm có:

a) Hợp đồng hoặc văn bản thoả thuận chấm dứt góp vốn;

b) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã cấp.

2. Số lượng hồ sơ: một (01) bộ hồ sơ.

3. Thời gian giải quyết:

a) Tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp góp vốn đã xác nhận việc đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn có trách nhiệm chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đối với trường hợp nộp hồ sơ tại UBND xã, thị trấn hoặc không quá 01 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện chuyển cho bộ phận chuyên môn xử lý đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện.

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất có trách nhiệm sau:

+ Kiểm tra hồ sơ;

+ Xác nhận việc xoá góp vốn vào Giấy chứng nhận hoặc thu giữ Giấy chứng nhận đã cấp để lưu nếu thời hạn sử dụng đất đã kết thúc sau khi chấm dứt góp vốn;

+ Chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu địa chính;

+ Chuyển kết quả đến Bộ phận tiếp nhận xã, phường, thị trấn.

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn trao Giấy chứng nhận cho người nộp hồ sơ và thu phí, lệ phí (nếu có).

b) Tối đa không quá 12 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn có trách nhiệm chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn hoặc không quá 01 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện chuyển cho bộ phận chuyên môn xử lý đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện.

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất có trách nhiệm sau:

+ Trường hợp khi góp vốn đã cấp giấy chứng nhận quy định tại điểm b khoản 1 Điều này cho pháp nhân mới thì sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thực hiện kiểm tra hồ sơ, thu giữ Giấy chứng nhận đã cấp để lưu nếu thời hạn sử dụng đất đã kết thúc sau khi chấm dứt góp vốn; làm thủ tục trình cấp Giấy chứng nhận cho bên đã góp vốn đối với trường hợp thời hạn sử dụng đất chưa kết thúc sau khi chấm dứt góp vốn;

- Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ từ Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố kiểm tra hồ sơ; trình Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố ký Quyết định và Giấy chứng nhận;

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ từ Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố ký Quyết định, Giấy chứng nhận và chuyển kết quả cấp Giấy chứng nhận cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố chuyển kết quả cấp Giấy chứng nhận cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu địa chính, chuyển kết quả cấp Giấy chứng nhận đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn;

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn trao Giấy chứng nhận cho người đề nghị cấp Giấy chứng nhận và thu phí, lệ phí (nếu có).

Điều 21. Đăng ký nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do xử lý hợp đồng thế chấp, góp vốn, kê biên bán đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Thành phần hồ sơ:

Tổ chức đã thực hiện việc xử lý quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc kê biên bán đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án theo quy định của pháp luật có trách nhiệm nộp thay người được nhận quyền sử dụng đất một bộ hồ sơ gồm có:

a) Hợp đồng thế chấp, hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc bản án hoặc quyết định thi hành án hoặc quyết định kê biên bán đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của cơ quan thi hành án;

b) Giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Thông tư số 17/2009/TT-BTNMT ngày 21 tháng 10 năm 2009;

c) Chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có);

d) Văn bản về kết quả đấu giá trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ;

3. Thời gian giải quyết: Tối đa không quá 19 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

a) Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn có trách nhiệm chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn hoặc không quá 01 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện chuyển cho bộ phận chuyên môn xử lý đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện.

b) Trong thời hạn không quá 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất có trách nhiệm sau:

- Trích đo địa chính thửa đất đối với trường hợp chưa có bản đồ địa chính và chưa được cấp Giấy chứng nhận hoặc có Giấy chứng nhận nhưng chưa có sơ đồ thửa đất hoặc trường hợp nhận chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất;

- Trích sao địa chính gửi cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính (nếu có);

- Chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu địa chính;

c) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thuế lập thông báo thuế chuyển đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn để thông báo cho công dân.

d) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, sau khi người đề nghị cấp Giấy chứng nhận thực hiện xong nghĩa vụ tài chính, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm thực hiện thủ tục trình cấp Giấy chứng nhận, chuyển hồ sơ đến Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố đối với trường hợp phải cấp Giấy chứng nhận;

đ) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ từ Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố kiểm tra hồ sơ; trình Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố ký Quyết định và Giấy chứng nhận;

e) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ từ Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố ký Quyết định, Giấy chứng nhận và chuyển kết quả cấp Giấy chứng nhận cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố;

f) Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố chuyển kết quả cấp Giấy chứng nhận cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố;

g) Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố chỉnh lý hồ sơ địa chính; thông báo về việc chỉnh lý biến động; chuyển kết quả cấp Giấy chứng nhận đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn;

h) Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn trao Giấy chứng nhận cho người đề nghị cấp Giấy chứng nhận và thu phí, lệ phí (nếu có).

Điều 22. Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do đổi tên; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi diện tích xây dựng, diện tích sử dụng, tầng cao, kết cấu chính, cấp (hạng) nhà, công trình; thay đổi thông tin về quyền sở hữu rừng cây

1. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị đăng ký biến động;

b) Các giấy tờ theo quy định của pháp luật đối với trường hợp nội dung biến động phải được phép của cơ quan có thẩm quyền;

- Trường hợp cá nhân hoặc người đại diện hộ gia đình thay đổi họ, tên phải có bản sao văn bản công nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

- Trường hợp hộ gia đình thay đổi người đại điện là chủ hộ gia đình phải có bản sao sổ hộ khẩu của hộ đó; trường hợp thay đổi người đại diện là thành viên khác trong hộ thì phải có văn bản thỏa thuận của hộ gia đình được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận;

- Trường hợp tổ chức đổi tên phải có bản sao văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép hay công nhận việc đổi tên tổ chức đó;

- Trường hợp cộng đồng dân cư đổi tên phải có văn bản thỏa thuận của cộng đồng dân cư đó, được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận;

- Trường hợp giảm diện tích thửa đất, tài sản gắn liền với đất do sạt lở tự nhiên thì phải có văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về tình trạng sạt lở tự nhiên đó;

- Trường hợp đã thực hiện xong nghĩa vụ tài chính ghi nợ trên Giấy chứng nhận thì phải có chứng từ về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính đó, trừ trường hợp người sử dụng đất được miễn giảm hoặc không phải nộp do thay đổi quy định của pháp luật đất đai;

- Trường hợp thay đổi hạn chế về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất ghi trên Giấy chứng nhận theo thỏa thuận giữa những người có quyền lợi liên quan phù hợp với quy định của pháp luật thì phải có văn bản thỏa thuận về việc thay đổi đó, được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận;

- Trường hợp thay đổi diện tích xây dựng, diện tích sử dụng, tầng cao, kết cấu chính, cấp (hạng) nhà, công trình đã ghi trên Giấy chứng nhận mà phải xin phép theo quy định của pháp luật về xây dựng thì phải có bản sao giấy phép xây dựng của cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp thay đổi thông tin về quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng thì phải có văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã

- Các giấy tờ là bản sao phải có chứng thực theo quy định của pháp luật hoặc không chứng thực nhưng phải xuất trình bản gốc để cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra, đối chiếu.

c) Một trong các loại giấy chứng nhận đã cấp có nội dung liên quan đến việc đăng ký biến động.

2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ;

3. Thời gian giải quyết:

a) Tối đa không quá 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận.

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn có trách nhiệm chuyển hồ sơ cho cán bộ chuyên môn đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc không quá 01 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả

trước khi chuyển lên cơ quan cấp huyện giải quyết theo thẩm quyền đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện;

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất có trách nhiệm thẩm tra hồ sơ; nếu phù hợp quy định của pháp luật thì thực hiện các công việc sau:

+ Trích đo địa chính thửa đất đối với trường hợp có thay đổi về diện tích thửa đất, tài sản gắn liền với đất hoặc trường hợp chưa có bản đồ địa chính, chưa trích đo địa chính thửa đất;

Trường hợp thay đổi diện tích xây dựng, diện tích sử dụng, tầng cao, kết cấu chính, cấp (hạng) nhà hoặc công trình xây dựng phải xin phép xây dựng nhưng trong hồ sơ đăng ký biến động không có Giấy phép xây dựng thì gửi Phiếu lấy ý kiến của cơ quan có thẩm quyền quản lý về nhà ở, công trình xây dựng. Trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Phiếu lấy ý kiến, cơ quan quản lý về nhà ở, công trình xây dựng có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất;

+ Trích sao địa chính gửi cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính;

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thuế lập thông báo thuế chuyển đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện để thông báo cho người nộp hồ sơ.

- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất có trách nhiệm:

+ Xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp;

+ Cập nhật biến động vào cơ sở dữ liệu địa chính;

+ Chuyển kết quả đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, phường, thị trấn;

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn trao Giấy chứng nhận cho người nộp hồ sơ và thu phí, lệ phí (nếu có).

b) Tối đa không quá 19 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận và trường hợp trên Trang 4 của Giấy chứng nhận đã cấp không còn chỗ để xác nhận thay đổi.

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn có trách nhiệm chuyển hồ sơ cho cán bộ chuyên môn đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc không quá 01 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả trước khi chuyển lên cơ quan cấp huyện giải quyết theo thẩm quyền đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện;

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất có trách nhiệm thẩm tra hồ sơ; nếu phù hợp quy định của pháp luật thì thực hiện các công việc sau:

+ Trích đo địa chính thửa đất đối với trường hợp có thay đổi về diện tích thửa đất, tài sản gắn liền với đất hoặc trường hợp chưa có bản đồ địa chính, chưa trích đo địa chính thửa đất;

Trường hợp thay đổi diện tích xây dựng, diện tích sử dụng, tầng cao, kết cấu chính, cấp (hạng) nhà hoặc công trình xây dựng phải xin phép xây dựng nhưng trong hồ sơ đăng ký biến động không có Giấy phép xây dựng thì gửi Phiếu lấy ý kiến của cơ quan có thẩm quyền quản lý về nhà ở, công trình xây dựng. Trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Phiếu lấy ý kiến, cơ quan quản lý về nhà ở, công trình xây dựng có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất;

+ Trích sao địa chính gửi cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính;

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thuế lập thông báo thuế chuyển đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện để thông báo cho người nộp hồ sơ.

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, sau khi người đề nghị cấp Giấy chứng nhận thực hiện xong nghĩa vụ tài chính, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất có trách nhiệm:

+ Thực hiện thủ tục trình cấp Giấy chứng nhận, chuyển hồ sơ đến Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố đối với trường hợp phải cấp Giấy chứng nhận;

+ Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp để quản lý, viết Giấy chứng nhận mới (theo nội dung thông tin đã thay đổi) và thực hiện thủ tục trình cấp Giấy chứng nhận, chuyển hồ sơ đến Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố đối với trường hợp phải cấp Giấy chứng nhận;

- Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ từ Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố kiểm tra hồ sơ; trình Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố ký Quyết định và Giấy chứng nhận;

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ từ Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố ký Quyết định, Giấy chứng nhận và chuyển kết quả cấp Giấy chứng nhận cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố chuyển

kết quả cấp Giấy chứng nhận cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố;

- Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố chỉnh lý hồ sơ địa chính; thông báo về việc chỉnh lý biến động; chuyển kết quả cấp Giấy chứng nhận đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn;

- Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận kết quả cấp Giấy chứng nhận, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn trao Giấy chứng nhận cho người đề nghị cấp Giấy chứng nhận và thu phí, lệ phí (nếu có).

Mục 5

QUY ĐỊNH VỀ THU PHÍ VÀ LỆ PHÍ

Điều 23. Phí và lệ phí

Phí và lệ phí cấp Giấy chứng nhận được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 28/2010/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Chương IIII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

1. Chỉ đạo việc triển khai thực hiện Quy định này tại Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, các phòng chuyên môn có liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trực thuộc; tổ chức công tác thông tin, tuyên truyền rộng rãi để giới thiệu cho nhân dân biết và thực hiện.

2. Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật áp dụng trên địa bàn trước đây trái với Quy định này và các quy định của pháp luật hiện hành để sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ.

3. Củng cố, hoàn thiện về biên chế, cơ sở vật chất và trang thiết bị cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất; Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn; xây dựng các chương trình quản lý hồ sơ địa chính, thủ tục hành chính và quản lý biến động đất đai.

4. Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường tích cực hướng dẫn thủ tục, nghiệp vụ cho công chức xã, thị trấn trong quá trình thực hiện.

5. Chỉ đạo Chi cục Thuế huyện, thị xã, thành phố; Kho bạc Nhà nước huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Quy định này tại địa phương; kịp thời phản ảnh những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 25. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

1. Triển khai thực hiện Quy định này tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

2. Củng cố, sắp xếp lại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả

a) Tổ chức, củng cố Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đủ năng lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ tiếp nhận, xử lý hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông được quy định tại Quy định này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn trực tiếp chỉ đạo.

Bố trí đủ công chức chuyên trách tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo yêu cầu nhiệm vụ, có phẩm chất đạo đức, có năng lực về chuyên môn, hiểu biết về thủ tục hành chính, có kinh nghiệm tiếp nhận hồ sơ và kỹ năng giao tiếp hành chính;

b) Chỉ đạo Bộ phận tiếp nhận tổ chức thực hiện công việc, lập sổ sách theo dõi việc tiếp nhận và giải quyết hồ sơ theo đúng quy định;

c) Niêm yết công khai các thủ tục hành chính, thời gian giải quyết hồ sơ, mức thu phí và lệ phí theo quy định

3**.** Đối với các địa phương chưa chuyển giao những thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực công chứng về Phòng công chứng thì thực hiện công chứng, chứng thực các văn bản, hợp đồng theo thẩm quyền; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm trước pháp luật về nguồn gốc sử dụng đất, thời điểm sử dụng đất, hành vi năng lực dân sự, chữ ký giao dịch của các bên, thời điểm công chứng chứng thực và thời điểm xây dựng các công trình trên đất.

4. Thường xuyên theo dõi, kiểm tra và quản lý các biến động về đất đai trên địa bàn. Thường xuyên kiểm tra tình hình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ của Bộ phận tiếp nhận và công chức chuyên môn; định kỳ 06 tháng có rà soát, đánh giá tình hình công việc, sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm; đề xuất, kiến nghị các vướng mắc, khó khăn phát sinh trong quá trình thực hiện. Có hình thức khen thưởng đối với công chức hoặc bộ phận thực hiện tốt nhiệm vụ và xử lý kỷ luật đối với công chức hoặc bộ phận có vi phạm các quy định hoặc thực hiện không tốt nhiệm vụ theo bản Quy định này.

Điều 26. **Trách nhiệm của các Sở, ngành liên quan**

1. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân huyện hướng dẫn về chuyên môn và tổ chức triển khai thực hiện Quy định này;

b) Hướng dẫn công tác chỉnh lý biến động hồ sơ địa chính ở các cấp;

c) Phối hợp với các Sở, ban, ngành chuyên môn có liên quan kịp thời xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện;

d) Theo dõi, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên Môi trường và Sở Nội vụ) về kết quả thực hiện và đề xuất xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

2. Trách nhiệm của các Sở, ngành chuyên môn có liên quan.

a) Sở Tài chính**:** Hàng năm cấp kinh phí để Sở Nội vụ, Sở Tài nguyên và Môi trường ứng dụng công nghệ trong cải cách thủ tục hành chính, chuẩn hóa dữ liệu, xây dựng hệ thống thông tin tài nguyên và môi trường;

b) Cục thuế tỉnh

- Hướng dẫn các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân kê khai thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai. Xác định mức thu nghĩa vụ tài chính mà tổ chức phải nộp theo quy định;

- Đề xuất Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định đối với các trường hợp tổ chức có yêu cầu được nộp chậm nghĩa vụ tài chính về đất đai;

c) Sở Xây dựng

- Hướng dẫn Ủy ban Nhân dân cấp huyện thực hiện xác định chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng trong khu vực quy hoạch chi tiết xây dựng; tổ chức kiểm tra việc cắm mốc lộ giới trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố;

- Thực hiện và hướng dẫn thực hiện việc công khai các đồ án quy hoạch xây dựng;

- Chủ trì, phối hợp Ủy ban Nhân dân cấp huyện thực hiện rà soát các quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt để có xử lý, điều chỉnh kịp thời;

d) Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tạo điều kiện và thực hiện tốt công tác phối hợp giúp Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai nhiệm vụ cải cách thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông đúng quy định;

đ) Báo Đắk Lắk, Đài Phát thanh - Truyền hình Đắk Lắk và các cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn tỉnh phối hợp phổ biến, tuyên truyền việc tổ chức thực hiện nội dung Quy định này.

Điều 27. Khen thưởng, kỷ luật

Áp dụng theo Điều 29, Quyết định số 25/2009/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về lĩnh vực, trình tự tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa tại Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Áp dụng theo Điều 32, Quyết định số 26/2009/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về lĩnh vực, trình tự tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa tại Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 28. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn định kỳ báo cáo tình hình thực hiện cơ chế một cửa về Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố vào ngày 27 hàng tháng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố định kỳ báo cáo tình hình thực hiện cơ chế một cửa về Sở Nội vụ và Sở Tài nguyên và Môi trường vào ngày 10 hàng tháng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thực hiện báo cáo nhanh và các báo cáo chuyên đề về Sở Nội vụ theo đúng thời gian quy định.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện Quy định này, nếu có vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 19 /2011/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 10 tháng 8 năm 2011*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế thu, quản lý và sử dụng Qũy quốc phòng - an ninh tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ số 43/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 58/2010/NĐ-CP ngay 01 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2010/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VII - kỳ họp thứ 15 về lập Qũy quốc phòng - an ninh tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, tại Tờ trình số 1371/TTr-BCH ngày 10 tháng 6 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quy chế thu, quản lý và sử dụng Qũy quốc phòng - an ninh tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Giao Bộ chỉ huy quân sự tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc thực hiện và định kỳ hàng năm báo cáo kết quả với Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng Qũy quốc phòng - an ninh và có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp trong tỉnh chịu trách nhiệm thi hành ./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ
Thu, quản lý và sử dụng Qũy quốc phòng - an ninh tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2011/QĐ-UBND, ngày 10 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quy định chung

Qũy quốc phòng - an ninh (QP-AN) tại xã, phường, thị trấn (gọi tắt là cấp xã) do Ủy ban nhân dân cấp xã thu, quản lý và sử dụng phục vụ cho công tác quốc phòng, an ninh góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân, củng cố xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ của tỉnh vững mạnh, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ an ninh chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội ở cơ sở trong tình hình mới.

Điều 2. Nguồn thu Qũy quốc phòng - an ninh

Được vận động sự tự nguyện đóng góp của các cơ quan hành chính Nhà nước; đơn vị sự nghiệp; doanh nghiệp; tổ chức kinh tế; tổ chức chính trị, xã hội; cá nhân và hộ gia đình trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

Điều 3. Quản lý và sử dụng Qũy quốc phòng - an ninh

Được thực hiện theo quy định của Luật Nân sách Nhà nước và các chế độ quy định hiện hành về quản lý tài chính.

Chương II
THU, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG QŨY QUỐC PHÒNG - AN NINH

Điều 4. Đối tượng và mức vận động đóng góp

Đối tượng vận động đóng góp, đối tượng miễn vận động đóng góp và mức vận động đóng góp Qũy quốc phòng - an ninh; thực hiện theo Điều 3, Điều 4, Nghị quyết số 30/2010/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc lập Qũy quốc phòng an ninh tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

Điều 5. Tổ chức thu, quản lý, sử dụng Qũy quốc phòng - an ninh

1. Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thu Qũy quốc phòng - an ninh trên địa bàn; việc thu Qũy Quốc phòng - An ninh phải sử dụng biên lai thu theo mẫu thống nhất của Bộ Tài chính, do cơ quan tài chính phát hành. Toàn bộ số tiền của Qũy Quốc phòng - An ninh được để lại 100 % cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý và sử dụng.

2. Qũy quốc phòng - an ninh được sử dụng cho các hoạt động như sau:

a) Chi cho công tác giáo dục quốc phòng toàn dân như: Công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật, phổ biến kiến thức quân sự, quốc phòng phổ thông cho cấn bộ và nhân dân; tổ chức hoạt động Ngày quốc phòng toàn dân, Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, Ngày Biên phòng toàn dân, Hội thao quốc phòng.

b) Chi cho công tác xây dựng, huấn luyện và hoạt động của lực lượng Dân quân tự vệ; Công tác đăng ký nghĩa vụ quân sự, tiễn đưa thanh niên lên đườn glafm nghĩa vụ quân sự và đón nhận quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về địa phương.

c) Chi cho hoạt động bảo đảm giữ gìn an ninh chính trị, đảm bảo trật tự an toàn xã hội ở cơ sở như: Hoạt động của Ban, Tổ bảo vệ dân phố tại các phường, thị trấn;

d) Chi cho các hoạt động khác như: Bảo đảm thông tin liên lạc, chi phí cho việc tổ chức thu, quản lý và sử dụng qũy (không quá 5%).

3. Qũy quốc phòng - an ninh do Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý và sử dụng đảm bảo đúng mục đích, hiệu quả, tiết kiệm. Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi việc thu, chi và quyết toán Quỹ Quốc phòng - An ninh của Ủy ban nhân dân cấp xã và báo cáo bằng văn bản với Sở Tài chính.

Điều 6. **Tổ chức thực hiện**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hàng năm phải công khai tài chính kết quả thu, quản lý và sử dụng Quỹ Quốc phòng - An ninh theo đúng Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành quy chế công khai tài chính đối với các cấp Ngân sách Nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được Ngân sách Nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản về sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước, các doanh nghiệp Nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách Nhà nước, các quỹ có nguồn từ các khoản đóng đóng góp của Nhân dân và Thông tư số 19/2005/TT-BTC ngày 11 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công khai tài chính đối với các quỹ có nguồn từ ngân sách Nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của Nhân dân.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thường xuyên chỉ đạo các cơ quan chức năng cùng cấp cấp kiểm tra việc thực hiện thu, quản lý và sử dụng quỹ Quốc phòng - An ninh của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên trên địa bàn. Định kỳ từ ngay 05 đến ngày 15 tháng 01 năm sau tổng hợp báo cáo kết quả thu, chi quỹ Anh ninh - Quốc phòng về Bộ chỉ huy quân sự tỉnh,

3. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Quy chế, nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 20/2011/QĐ-UBND	*Buôn Ma Thuột, ngày 16 tháng 8 năm 2011*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Hệ số quy đổi chi phí đầu tư xây dựng công trình năm 2010 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật có liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1129/QĐ-BXD ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn quy đổi chi phí đầu tư xây dựng công trình về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao đưa vào khai thác sử dụng;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 58/TTr-SXD, ngày 07 tháng 6 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Hệ số quy đổi chi phí đầu tư xây dựng công trình năm 2010 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tại thời điểm bàn giao đưa vào khai thác sử dụng.

Điều 2. Hệ số quy đổi chi phí xây dựng công trình năm 2010 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành theo Quyết định này, áp dụng cho các trường hợp sau:

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo và sử dụng vào việc quy đổi chi phí đầu tư xây dựng; xác định tài sản mới tại thời điểm bàn giao công trình.

2. Không áp dụng cho các công trình, hạng mục công trình tổ chức đấu thầu.

Điều 3. Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tổ chức thực hiện, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này với Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành;

Quyết định này thay thế cho Quyết định số 16/2010/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Hệ số quy đổi chi phí xây dựng năm 2009 theo các loại công trình trên địa bàn tỉnh ĐắkLắk.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỆ SỐ QUY ĐỔI CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NĂM 2010 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 20/2011/QĐ-UBND, ngày 16 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh ĐắkLắk)

I. Quy đổi chi phí xây dựng công trình:

1. Thực hiện theo Quyết định số 1129/QĐ ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn phương pháp quy đổi chi phí đầu tư xây dựng công trình về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao đưa vào khai thác sử dụng.

2. Chi phí xây dựng của công trình được quy đổi xác định theo công thức sau:

$$G^{i}_{XD} = \sum_{j=1}^{k} G^{j}_{XD}$$

Trong đó:

k: Số năm tính toán quy đổi.

G^{j}_{XD}: Chi phí xây dựng công trình năm thứ j đã được quy đổi về mặt bằng tại thời điểm bàn giao.

3. Chi phí xây dựng năm thực hiện thứ j được quy đổi về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao (G^{j}_{XD}) xác định theo công thức sau:

$$G^{j}_{XD} = VL_{TH} \times K_{VL} \times H^{dt}_{VL} + NC_{TH} \times K_{NC} \times H^{dt}_{NC} + MTC_{TH} \times K_{MTC} \times H^{dt}_{MTC}$$

Trong đó:

G^{J}_{XD}: Chi phí xây dựng công trình thứ i đã được quy đổi.

VL_{TH}, NC_{TH}, MTC_{TH}: Chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công năm thực hiện thứ j trong chi phí xây dựng của công trình.

K_{VL}, K_{NC}, K_{MTC}: Hệ số điều chỉnh chi phí Vật liệu, nhân công, máy thi công tại thời điểm ban giao so với năm thực hiện thứ j.

H^{dt}_{VL}, H^{dt}_{NC}, H^{dt}_{MTC}: Hệ số các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng gồm trực tiếp phí khác, chi phí chung và chi phí thu nhập chịu thuế tính trước được tính trên chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công của chi phí xây dựng theo quy định tại thời điểm bàn giao.

II. Các hệ số vật liệu, nhân công, máy thi công, các khoản chi phí còn lại:

STT	Loại hình công trình	Hệ số quy đổi VL, NC, MTC		
		K^j_{VL}	K^j_{NC}	K^j_{MTC}
I	**Công trình dân dụng:**			
	Năm 2001	2,410	1,377	1,985
	Năm 2002	2,323	1,149	1,914
	Năm 2003	2,168	1,000	1,880
	Năm 2004	1,944	1,542	1,713
	Năm 2005	1,742	0,996	1,517
	Năm 2006	1,609	1,000	1,436
	Năm 2007	1,378	1,542	1,367
	Năm 2008	1,085	1,000	1,097
	Năm 2009	1,080	1,174	1,070
	Năm 2010	1,000	1,000	1,000
	HỆ SỐ: H^{dt}_{VL}, H^{dt}_{NC}, H^{dt}_{MTC}	**1,152VL**	**1,750NC**	**1,235MTC**
II	**Công trình giao thông:**			
1	**Đường giao thông:**			
	Năm 2001	2,819	1,377	2,012
	Năm 2002	2,812	1,149	1,939
	Năm 2003	2,676	1,000	1,905
	Năm 2004	2,515	1,542	1,736
	Năm 2005	1,881	0,996	1,538
	Năm 2006	1,744	1,000	1,494
	Năm 2007	1,635	1,542	1,423
	Năm 2008	1,172	1,000	1,143
	Năm 2009	1,226	1,174	1,116
	Năm 2010	1,000	1,000	1,000
	HỆ SỐ: H^{dt}_{VL}, H^{dt}_{NC}, H^{dt}_{MTC}	**1,141VL**	**1,734NC**	**1,223MTC**
2	**Cầu trên tuyến:**			
	Năm 2001	2,364	1,377	2,067
	Năm 2002	2,272	1,149	1,993

	Năm 2003	2,115	1,000	1,958
	Năm 2004	1,867	1,542	1,784
	Năm 2005	1,618	0,996	1,580
	Năm 2006	1,557	1,000	1,487
	Năm 2007	1,361	1,542	1,416
STT	**Loại hình công trình**	**Hệ số quy đổi VL, NC, MTC**		
		K^j_{VL}	**K^j_{NC}**	**K^j_{MTC}**
	Năm 2008	1,018	1,000	1,137
	Năm 2009	1,122	1,174	1,109
	Năm 2010	1,000	1,000	1,000
	HỆ SỐ: H^{dt}_{VL}, H^{dt}_{NC}, H^{dt}_{MTC}	**1,141VL**	**1,734NC**	**1,223MTC**
3	**Đường thảm bêtông nhựa nóng:**			
	Năm 2001	2,001	1,377	2,045
	Năm 2002	1,994	1,149	1,971
	Năm 2003	1,950	1,000	1,936
	Năm 2004	1,882	1,542	1,765
	Năm 2005	1,536	0,996	1,563
	Năm 2006	1,445	1,000	1,454
	Năm 2007	1,285	1,542	1,384
	Năm 2008	0,973	1,000	1,116
	Năm 2009	1,008	1,174	1,089
	Năm 2010	1,000	1,000	1,000
	HỆ SỐ: H^{dt}_{VL}, H^{dt}_{NC}, H^{dt}_{MTC}	**1,141VL**	**1,734NC**	**1,223MTC**
III	**Công trình thủy lợi:**			
1	**Đập đất:**			
	Năm 2001	2,211	1,377	2,081
	Năm 2002	2,104	1,149	2,006
	Năm 2003	1,959	1,000	1,971
	Năm 2004	1,797	1,542	1,797
	Năm 2005	1,682	0,996	1,592
	Năm 2006	1,576	1,000	1,520
	Năm 2007	1,344	1,542	1,447

	Năm 2008	1,012	1,000	1,123
	Năm 2009	1,092	1,174	1,096
	Năm 2010	1,000	1,000	1,000
	HỆ SỐ: H^{dt}_{VL}, H^{dt}_{NC}, H^{dt}_{MTC}	**1,135VL**	**1,726NC**	**1,218MTC**
2	**Tràn xả lũ:**			
	Năm 2001	2,218	1,377	1,883
	Năm 2002	2,124	1,149	1,818
	Năm 2003	1,987	1,000	1,788
	Năm 2004	1,760	1,542	1,637
	Năm 2005	1,600	0,996	1,460
	Năm 2006	1,534	1,000	1,429
STT	**Loại hình công trình**	**Hệ số quy đổi VL, NC, MTC**		
		K^{j}_{VL}	**K^{j}_{NC}**	**K^{j}_{MTC}**
	Năm 2007	1,323	1,542	1,365
	Năm 2008	1,002	1,000	1,082
	Năm 2009	1,095	1,174	1,058
	Năm 2010	1,000	1,000	1,000
	HỆ SỐ: H^{dt}_{VL}, H^{dt}_{NC}, H^{dt}_{MTC}	**1,135VL**	**1,726NC**	**1,218MTC**
3	**Cống dưới đập:**			
	Năm 2001	2,367	1,377	1,884
	Năm 2002	2,254	1,149	1,819
	Năm 2003	2,081	1,000	1,789
	Năm 2004	1,811	1,542	1,639
	Năm 2005	1,635	0,996	1,463
	Năm 2006	1,551	1,000	1,441
	Năm 2007	1,319	1,542	1,377
	Năm 2008	0,987	1,000	1,099
	Năm 2009	1,102	1,174	1,075
	Năm 2010	1,000	1,000	1,000
	HỆ SỐ: H^{dt}_{VL}, H^{dt}_{NC}, H^{dt}_{MTC}	**1,135VL**	**1,726NC**	**1,218MTC**
4	**Kênh tưới:**			
	Năm 2001	2,142	1,377	1,985

	Năm 2002	2,058	1,149	1,914
	Năm 2003	1,940	1,000	1,880
	Năm 2004	1,737	1,542	1,714
	Năm 2005	1,588	0,996	1,519
	Năm 2006	1,524	1,000	1,481
	Năm 2007	1,320	1,542	1,411
	Năm 2008	1,008	1,000	1,130
	Năm 2009	1,090	1,174	1,103
	Năm 2010	1,000	1,000	1,000
	HỆ SỐ: H^{dt}_{VL}, H^{dt}_{NC}, H^{dt}_{MTC}	**1,135VL**	**1,726NC**	**1,218MTC**
IV	**Công trình công nghiệp:**			
1	**Đường dây trung áp, dây dẫn XLPE70:**			
	Năm 2001	1,727	1,377	1,699
	Năm 2002	1,738	1,149	1,638
	Năm 2003	1,730	1,000	1,609
	Năm 2004	1,725	1,542	1,466
	Năm 2005	1,712	0,996	1,298
STT	**Loại hình công trình**	**Hệ số quy đổi VL, NC, MTC**		
		K^{j}_{VL}	**K^{j}_{NC}**	**K^{j}_{MTC}**
	Năm 2006	1,708	1,000	1,406
	Năm 2007	1,698	1,542	1,339
	Năm 2008	1,658	1,000	1,087
	Năm 2009	1,018	1,174	1,061
	Năm 2010	1,000	1,000	1,000
	HỆ SỐ: H^{dt}_{VL}, H^{dt}_{NC}, H^{dt}_{MTC}	**1,135VL**	**1,723NC**	**1,218MTC**
2	**Đường dây trung áp,dây dẫn AC-95:**			
	Năm 2001	2,017	1,377	1,699
	Năm 2002	2,066	1,149	1,638
	Năm 2003	2,010	1,000	1,609
	Năm 2004	1,796	1,542	1,466

	Năm 2005	1,613	0,996	1,298
	Năm 2006	1,350	1,000	1,406
	Năm 2007	1,258	1,542	1,339
	Năm 2008	1,002	1,000	1,087
	Năm 2009	1,086	1,174	1,061
	Năm 2010	1,000	1,000	1,000
	HỆ SỐ: H^{dt}_{VL}, H^{dt}_{NC}, H^{dt}_{MTC}	**1,135VL**	**1,723NC**	**1,218MTC**
3	**Đường dây hạ áp,dây dẫn 4ABC95:**			
	Năm 2001	1,276	1,377	1,891
	Năm 2002	1,271	1,149	1,823
	Năm 2003	1,237	1,000	1,790
	Năm 2004	1,180	1,542	1,631
	Năm 2005	1,144	0,996	1,445
	Năm 2006	1,117	1,000	1,447
	Năm 2007	1,083	1,542	1,378
	Năm 2008	1,066	1,000	1,087
	Năm 2009	1,134	1,174	1,061
	Năm 2010	1,000	1,000	1,000
	HỆ SỐ: H^{dt}_{VL}, H^{dt}_{NC}, H^{dt}_{MTC}	**1,135VL**	**1,723NC**	**1,218MTC**
4	**Đường dây hạ áp,dây dẫn 3A95+1A70:**			
	Năm 2001	2,073	1,377	1,665
	Năm 2002	2,069	1,149	1,605
	Năm 2003	2,012	1,000	1,577
	Năm 2004	1,763	1,542	1,437
STT	**Loại hình công trình**	**Hệ số quy đổi VL, NC, MTC**		
		K^{j}_{VL}	**K^{j}_{NC}**	**K^{j}_{MTC}**
	Năm 2005	1,609	0,996	1,273
	Năm 2006	1,342	1,000	1,399
	Năm 2007	1,266	1,542	1,333
	Năm 2008	0,997	1,000	1,087
	Năm 2009	1,080	1,174	1,061

	Năm 2010	1,000	1,000	1,000
	HỆ SỐ: H^{dt}_{VL}, H^{dt}_{NC}, H^{dt}_{MTC}	**1,135VL**	**1,723NC**	**1,218MTC**
5	**Trạm biến áp 100KVA -22/0,4Kv:**			
	Năm 2001	2,757	1,377	1,665
	Năm 2002	2,591	1,149	1,605
	Năm 2003	2,580	1,000	1,577
	Năm 2004	2,149	1,542	1,437
	Năm 2005	1,824	0,996	1,273
	Năm 2006	1,440	1,000	1,399
	Năm 2007	1,233	1,542	1,333
	Năm 2008	1,016	1,000	1,087
	Năm 2009	1,066	1,174	1,061
	Năm 2010	1,000	1,000	1,000
	HỆ SỐ: H^{dt}_{VL}, H^{dt}_{NC}, H^{dt}_{MTC}	**1,135VL**	**1,723NC**	**1,218MTC**

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 8 Mai Hắc Đế - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: ubnd@daklak.gov.vn

Website: http://www.daklak.gov.vn

In tại: Công ty TNHH một thành viên In Đắk Lắk

Số 45 Nguyễn Tất Thành - Tp. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk